“Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti”
“Bố thí Pháp thắng mọi thí”

---.☸.---

MÓN QUÀ PHÁP BẢO
(Dhammapaṇṇākāra)

Kính Biếu:

Đến: .....
.....
.....

*** *Do nhờ món quà Pháp Bảo này, xin cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: .....
.....
.....

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐẠI HỌC QUỐC TẾ HOẰNG PHÁP PHẬT GIÁO THERAVĀDA
INTERNATIONAL THERAVĀDA BUDDHIST MISSIONARY UNIVERSITY

PARITTAPĀḶI

Hiệu Trưởng Tiến Sĩ Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa

KINH HỘ TRÌ

(Bản Tụng Đọc)

Soạn dịch: Tỳ khưu Đức Hiền

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
P.L. 2555 - D.L. 2011

Kính dâng Thầy Tổ, Cha Mẹ,
Kính tri ân chư Phật tử gần xa.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng,
đấng Chánh Đẳng Chánh Giác.

MỤC LỤC

Lời Nói Đầu Của Soạn Giả v
Tiểu Sử Của Cố Hòa Thượng Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa xv
Lời Giới Thiệu Của Cố Hiệu Trưởng Sayadaw U Sīlānanābhivaṃsa xix

PHẦN I (Khai Kinh: Mở đầu việc tụng kinh mỗi ngày) 1
1. Namo Buddhāya - Kính Lễ Đức Phật 2
2. Tisaraṇagamaṇa - Quy Y Tam Bảo 2
3. Buddhaguṇā - Ân Đức Phật 4
4. Buddhavandanā - Đảnh Lễ Đức Phật 4
5. Dhammaguṇā - Ân Đức Giáo Pháp 6
6. Dhammavandanā - Đảnh Lễ Giáo Pháp..... 6
7. Saṅghaguṇā - Ân Đức Tăng Chúng 8
8. Saṅghavandanā - Đảnh Lễ Tăng Chúng 10

PHẦN II (Chánh Kinh: Tụng đọc theo ngày trong tuần) 13
Chủ Nhật: Parittaparikamma Bố Cáo Kinh Hộ Trì .14
& 1. Maṅgalasutta - Kinh Hạnh Phúc... 22
Thứ Hai 2. Ratanasutta - Kinh Châu Báu 30

Thứ Ba 3. Mettāsutta - Kinh Từ Bi 44
Thứ Tư 4. Khandhasutta - Kinh Khandha..... 50
5. Morasutta - Kinh Con Công..... 56
& 6. Vaṭṭasutta - Kinh Chim Cút 60
Thứ Năm 7. Dhajaggasutta - Kinh Ngọn Cờ 64
Thứ Sáu 8. Āṭānāṭiyasutta - Kinh Āṭānāṭiya ... 78
Thứ Bảy 9. Aṅgulimālasutta - Kinh Aṅgulimāla. 92
10. Bojjhaṅgasutta - Kinh Ngọn Cờ 94
& 11. Pubbaṇhasutta - Kinh Buổi Sáng .. 100

PHẦN III (Hoàn Mãn: Kết thúc việc tụng kinh sau mỗi ngày)..... 111
1. Paccavekkhaṇa - Bốn Sự Quán Tưởng 112
2. Mettābhāvanā - Phát Triển Tâm Từ 116
3. Kāyagatāsati - Niệm Thân 122
4. Maraṇassati - Niệm Sự Chết 122
5. Patthanā - Ước Nguyện 124
6. Lakkhaṇattayaṃ - Tam Tướng 128
7. Buddhassa Bhagavato Ovāda - Giáo Huấn Của Đức Phật 130
8. Pattidāna - Hồi Hướng Phước Báu 130
9. Ratanattayapūjā - Cúng Dường Tam Bảo 132

BẢNG TIẾNG ANH (English Section)

The Biography of Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa . 141
Acknowledgement 144
Introduction 147
PART I (Opening Chanting Ceremony) 161
1. Namo Buddhāya (Homage To The Buddha) . 163
2. Taking Three Refuge (Tisaraṇagamaṇa) 163
3. Nine Supreme Virtues of the Buddha (Buddhaguṇā) 164
4. Paying Homage to the Buddhas (Buddhavandanā) 166
5. Six Supreme Virtues of the Dhamma (Dhammaguṇā) 166
6. Paying Homage to the Dhamma (Dhammavandanā) 167
7. Nine Supreme Virtues of the Saṅgha (Saṅghaguṇā)..... 168
8. Paying Homage to the Saṅgha (Saṅghavandanā) 169
PART II (Main Daily Suttas) 171
- Sunday: Preliminary (Parittaparikamma) 173
& 1. Maṅgalasutta 176
- Monday: 2. Ratanasutta 180
- Tuesday: 3. Mettāsutta 187
- Wednesday: 4. Khandhasutta 190
5. Morasutta 192

& 6. Vaṭṭasutta 194
- Thursday: 7. Dhajaggasutta 196
- Friday: 8. Āṭānāṭiyasutta 202
- Saturday: 9. Aṅgulimālasutta 211
10. Bojjhaṅgasutta..... .212
& 11. Pubbaṇhasutta 215
PART III (Closing Chanting Ceremony)..... 221
1. Four Kinds of Contemplation (Paccavekkhaṇa) 223
2. Meditation on the Loving-Kindness (Mettābhāvanā) 225
3. Contemplation of the Body (Kāyagatāsati) ... 228
4. Recollection on Death (Maraṇassati)..... 228
5. Aspiration (Patthanā) 229
6. Threefold Characteristics of Body-and-Mind (Lakkhaṇattayaṃ) 230
7. Admonition of the Buddha (Buddhassa Bhagavato Ovāda) 231
8. Sharing of Merits (Pattidāna)..... 231
9. Dedication to the Triple Gem (Ratanattayapūjā) 232
Chú Thích 234
Sách Tham Khảo 252
Phương Danh Thí Chủ 255
Địa Chỉ Phân Phối 264

LỜI NÓI ĐẦU CỦA SOẠN GIẢ

Năm 2000 là năm Tập Kinh Hộ Trì (Paritta Pāḷi hay Parittapāḷi) của Ngài Cố Hòa Thượng Sayadaw U Sīlānadābhivaṃsa, Aggamahāpaṇḍita đã biên dịch và in ấn tại Đại Học Quốc Tế Hoằng Pháp Phật Giáo Thervāda (International Theravāda Buddhist Missionary University) ở Yangon, Myanmar. Ngài là vị hiệu trưởng của trường từ khi mới thành lập năm 1998 cho đến 2005. Ngài đã viên tịch vào năm 2005. Đây là một tài liệu rất bổ ích và thiết thực cho sinh viên người Myanmar (Miến Điện) cũng như Tăng sinh các nước khác để nghiên cứu và tụng đọc mỗi ngày. Những năm từ 2002 đến năm 2005, chúng tôi đã được làm quen với việc tụng đọc vào mỗi buổi chiều tại chánh điện của trường.

Chúng tôi đã thêm phần I là phần lễ bái Tam Bảo đó là phần khai kinh mỗi ngày trong tuần. Phần này được chúng tôi tham khảo lại của Tỳ khưu Chánh Thân trong phần "Học

Pāḷi Qua Kinh Tụng" đã được đăng tải trên mạng của Tiến Sĩ Bình An Sơn[1]. Phần III cũng được đưa vào tập kinh này như là phần kết của Kinh. Vì đây là tập Kinh khá phổ biến ở Myanmar nói riêng và những ai quan tâm truyền thống Myanmar nói chung, do vậy, trong quá trình biên soạn, chúng tôi thêm phần tiếng Anh phía sau để cho những ai muốn tìm hiểu thêm.

Trong thời gian nghiên cứu sinh tại Đại Học Baranas Hindu (BHU - Banaras Hindu University) thành phố Vārāṇasī, Ấn Độ. Chúng tôi lại có duyên gặp lại một vị Sư người Myanmar nghiên cứu đề tài về 11 bài Kinh Paritta theo truyền thống Myanmar. Chúng tôi cảm thấy hoan hỷ về công việc này. Với suy nghĩ đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu bản văn Pāḷi của những bài Kinh Paritta này. Tập

---

[1] http://www.budsas.org/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm hay http://www.buddhanet.net/budsas/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm

Kinh này được phân chia theo bảy ngày trong tuần khá khoa học, không bị trùng lặp. Những bài Kinh được chia theo các ngày như sau:

- Chủ Nhật	Parittaparikamma &
	1. Maṅgalasutta
- Thứ Hai	2. Ratanasutta
- Thứ Ba	3. Mettāsutta
- Thứ Tư	4. Khandhasutta,
	5. Morasutta &
	6. Vaṭṭasutta
- Thứ Năm	7. Dhajaggasutta
- Thứ Sáu	8. Āṭānāṭiyasutta
- Thứ Bảy	9. Aṅgulimālasutta,
	10. Bojjhaṅgasutta &
	11. Pubbaṇhasutta

Chính điểm này làm tôi hoan hỷ khi việc tụng đọc sẽ không theo cảm hứng của những người xướng Kinh. Phải nói rằng các nước Phật giáo theo hệ Pāḷi, họ có những bản kinh để tụng đọc đã có sự truyền thừa lâu đời; còn Việt Nam chúng ta có 'truyền thừa' mà không có 'truyền thống' (mượn ý tưởng của một vị

Tăng đương thời). Hơn nữa, mỗi khi chúng tôi có dịp về dưới cội Bồ Đề (Bodhi) ở Bodhgaya - Ấn Độ, chúng tôi lại nghe văng vẳng những bài Kinh Pāḷi được tụng đọc lên. Đó cũng là động lực không nhỏ để chúng tôi giới thiệu và biên soạn bản Kinh Paritta theo truyền thống Myanmar này.

Mỗi bài Kinh Paritta nếu được tụng đọc hay niệm tưởng trong mọi oai nghi đi, đứng, nằm và ngồi thì sẽ đưa lại oai lực rất lớn.

Tập Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) này không chỉ được biên soạn lại theo lối tụng kinh mà cũng được phân tích ngữ pháp rõ ràng giúp cho người học và tụng đọc dễ hiểu và tin tưởng hơn.

Đây là công việc đóng góp vào việc nghiên cứu Pāḷi cho nền giáo dục Phật giáo Việt Nam nói chung và hệ phái Nguyên Thủy (Theravāda) nói riêng. Đây là tài liệu cho những ai muốn tìm hiểu và tụng đọc mỗi ngày để được tránh xa những điều rủi ro, cho đặng thành tựu những hạnh phúc.

Được sự giúp đỡ của vị một vị Sư Myanmar, bạn học ngày xưa ở Yangon, chúng tôi mới có được tập Kinh Paritta này. Chúng tôi đã tiến hành phiên dịch từ tiếng Pāḷi và đối chiếu bảng tiếng Anh của Ngài Cố Hòa Thượng Hiệu Trưởng Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa, Aggamahāpaṇḍita.

Về phần ngữ pháp, chúng con xin thành kính tri ân Tỳ khưu Ashin Dhammasīlābhivaṃsa, là vị Sư Myanmar đang nghiên cứu sinh (Ph.D) tại trường Đại Học Banaras Hindu (BHU). Gặp vị này là cơ hội để chúng tôi được học hỏi và trau dồi thêm về ngữ pháp Pāḷi. Sư Ashin Dhammasīlābhivaṃsa đã bỏ thời gian 3 tháng cùng chúng tôi để hoàn thiện phần phân tích và chiết tự Pāḷi một cách kỹ lưỡng. Bên cạnh đó, chúng con thành kính tri ân Sư Ashin Sumaṅgala (Myanmar), là vị sư vừa tốt nghiệp Tiến Sĩ tại Đại Học Banaras Hindu, người cung cấp cho chúng tôi nhiều tư liệu liên quan đến các bản Kinh Paritta. Phần công đức này chúng con xin ghi nhận và tri ân.

Để cho bản thảo được hoàn thiện hơn, Thầy Ngộ Đạo (Upāsakā Maggabujjhano) đã giúp đỡ chúng tôi trong việc xem qua và đính chính lại những điểm Pāḷi cần thiết. Chúng tôi xin chân thành ghi nhận và tri ân sự thiện tâm của Thầy. Bên cạnh đó, chúng tôi xin cảm ơn đến các Sư Cô của Chùa Kiều Đàm Di (Ấn Độ) đã động viên và ủng hộ tinh thần chúng tôi trong quá trình biên soạn này. Cũng không quên cảm ơn Sư Cô Quãng Châu đã bỏ ít thời gian xem qua phần tiếng Việt.

Cuối cùng chúng con, chúng tôi thành kính tri ân Chư Tăng, Ni và Phật tử đã hùn góp tịnh tài để chi phí cho việc in ấn được thành tựu viên mãn. Do phần phước báu mà chúng con, chúng tôi đã tạo đây, xin chia đều cho tất cả. Với phước báu về trí tuệ, hãy là món duyên lành để hỗ trợ trong tiến trình đi đến giải thoát, Niết Bàn. Mong cho tất cả thành tựu như ý nguyện.

Trong khi trình bày và phân tích phần nội dung của tập Kinh Paritta này, chúng tôi

không sao tránh khỏi những thiếu sót, kính mong các bậc trưởng lão, độc giả hiền trí chỉ giáo thêm.

Mong cho người tụng Kinh Parittapāḷi lẫn người nghe đều tránh khỏi được những điều rủi ro, tai họa, và thành tựu những hạnh phúc!

Đầu mùa hè,
Tỳ Khưu Đức Hiền
(Bhikkhu Mettāguṇa)
International House Complex,
BHU, Vārāṇasī, INDIA

TIỂU SỬ CỦA CỐ HÒA THƯỢNG SAYADAW U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA

Ngài Sayadaw U Sīlānandābhivaṃsa đã được Ngài Hòa thượng Mahāsī Sayadaw, Myanmar, đề cử, để thực hiện sứ mệnh cao quý truyền bá giáo Pháp sang phương Tây, hơn 30 năm trước đây.

Ngày nay, Ngài Sayadaw là vị trụ trì của tu viện Dhammananda ở California và Trưởng Ban Tinh Thần của Hội Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravāda) của Mỹ, Trung Tâm Dhammachakka và Trung Tâm Thiền Viện Như Lai ở San Jose. Tại Myanmar, Ngài cũng là một trong ba vị Trưởng Ban Tinh Thần của Trung tâm Thiền Mahāsī ở Yangon.

Sinh ra trong một gia đình Phật tử thuần thành ở Mandalay vào ngày 16 tháng 12, năm 1927, Ngài Sayadaw đã nhận được sự giáo dục sớm tại một trường Truyền Giáo Cơ Đốc Hoa

Kỳ (American Baptist Mission School) dành cho con trai. Ngài đã được thọ giới Sadi (Sāmaṇera) và bắt đầu một đời sống tu học ở tuổi 16, thọ đại giới Tỳ khưu (Upasampadā) bốn năm sau đó.

Ngài Sayadaw đã lấy được hai văn bằng Dhammācariya và đã giảng dạy tại Đại học Athithokdayone Pāḷi. Ngài là vị Ngoại Giám Khảo tại khoa Đông Phương Học (Department of Oriental Studies), Đại Học Nghệ Thuật và Khoa Học ở Mandalay, Myanmar.

Ngài là vị Trưởng ban Biên soạn bộ Tự Điển Tam Tạng Pāḷi – Miến Điện (Tipiṭaka Pāḷi - Myanmar Dictionary), là một trong những vị của Ban Hiệu Đính Kinh Tạng Pāḷi và phụ khảo những bộ Chú Giải trong kỳ Kiết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu (Sixth Buddhist Council) được tổ chức tại Kaba Aye Hlaing Gu (World Peace Cave) ở Rangoon (Yangon) từ năm 1954 đến 1956.

Ngài Sayadaw là tác giả của 7 cuốn sách Phật giáo Myanmar và 3 cuốn sách tiếng Anh là: "*Tứ Niệm Xứ - The Four Foundations of Mindfulness*", "*Tác ý - Giới thiệu về quy luật của Nghiệp - Volition - An Introduction to the Law of Kamma*" và "*Không có lõi bên trong - Giới thiệu về Giáo lý vô ngã - No Inner Core - An Introduction to the Doctrine of Anatta*".

Đáng kính trọng thay là vị thầy giàu lòng từ bi cùng với trí tuệ thâm sâu, Ngài Sayadaw đã hướng dẫn hành thiền Vipassanā, Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) và các khía cạnh khác của Phật Giáo Theravāda bằng tiếng Anh, Myanmar, tiếng Pāḷi và Sankrit. Ngài đã dẫn dắt nhiều khóa tu thiền ở Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu và Châu Á.

Năm 1993, Ngài Sayadaw đã được vinh dự trao danh hiệu Aggamahāpaṇḍita của Bộ Tôn giáo Liên bang Myanmar. Gần đây, vào năm 1999, Ngài đã được dâng tặng danh hiệu Aggamahāsaddhamma Jotikadhaja cũng như

việc bổ nhiệm làm Hiệu trưởng mới của trường Đại Học Quốc Tế Truyền Bá Phật Giáo Nguyên Thủy (International Theravāda Buddhist Missionary University) tại Yangon, Myanmar.

Trong năm 2000, Ngài Sayadaw đã được trao tặng bằng Tiến Sĩ Văn Học (D. Litt. - Honoris Causa) vào ngày 26 /10/ 2000 của Đại Học Yangon.

Half Moon Bay, California (USA) – Ngài Hòa thượng Thiền sư U Sīlānanda đã an nhiên viên tịch vào ngày 13 tháng 8 năm 2005, lúc 7 giờ 24 phút sáng (theo nguồn tin Pacific Daylight Time, USA) vì bệnh bướu não. Ngài hưởng thọ 78 tuổi (1927 – 2005)[2].

-----.☸.-----

[2] Phần này được chúng tôi thêm vào để cập nhật thông tin mới nhất.

LỜI GIỚI THIỆU CỦA
CỐ HIỆU TRƯỞNG
SAYADAW U SĪLANANDĀBHIVAṂSA

"Uggaṇhātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Pariyāpuṇātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Dhāretha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Atthasaṃhitā, bhikkhave, āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā"ti. (Majjhimanikāya, Pāthikavaggapāḷi, bài kinh số 9, trang Myanmar 173).

"Này các Tỳ khưu, hãy học Hộ Kinh Āṭānāṭiya! Hãy học thuộc lòng Hộ Kinh Āṭānāṭiya! Hãy nắm giữ Hộ Kinh Āṭānāṭiya! Này các Tỳ khưu, liên quan đến lợi ích là Hộ Kinh Āṭānāṭiya cho các vị Tỳ khưu, các Tỳ khưu ni, các cận sự nam và các cận sự nữ được bảo vệ, được hộ trì, không có bị xâm hại, được sống an vui".

Những lời này được đức Phật sách tấn các hàng đệ tử hãy học Hộ Kinh Āṭānāṭiya để được bảo vệ. Do vậy truyền thống tụng Kinh bắt đầu để được bảo vệ và mang lại kết quả tốt. Những bài kinh được tụng đọc gọi là Kinh Hộ Trì hay "Parittapāḷi"; có nghĩa là "*Kinh Paritta sẽ hộ trì cho những ai tụng đọc và lắng nghe kinh này để tránh xa những sự nguy hiểm, nạn đói khát, ... tất cả mọi điều rủi ro"*. Xuyên qua thời gian, những bài kinh Paritta được thêm vào thành "Kinh Tụng". Do đó chúng ta có thể tìm thấy trong Kinh Milindapañha và các bản chú giải (Aṭṭhakathā) của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có đề cập về 9 bài Kinh như sau: Ratanasutta, Mettāsutta, Khandhasutta, Morasutta, Dhajaggasutta, Āṭānāṭiyasutta, Aṅgulimālasutta, Bojjhaṅgasutta and Isigilisutta.

Ở đây, tập kinh này được giới thiệu về 8 bài Kinh đầu tiên và ngoài ra được thêm vào những bài Kinh khác sau: Maṅgalasutta, Vaṭṭasutta và Pubbaṇhasutta. Do vậy, tập Kinh

này được bao gồm 11 bài Kinh, vả lại ở mỗi bài Kinh đều có thêm phần giới thiệu. Đây là 11 bài Kinh được tụng đọc mỗi ngày trong các tu viện và ni viện hay ở nhà của người Phật tử theo các nước Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda). Bộ sưu tập này được biết đến ở Myanmar là "*Pa-rit-ji" hay "Pa-ye-ji"*, nghĩa tiếng Việt là *"Đại Kinh Hộ Trì"*, đây không phải là những bài Kinh dài, nhưng là những bài Kinh có oai lực lớn; nếu được tụng đọc và lắng nghe một cách đúng đắn thì sẽ tránh khỏi tất cả mọi nguy hiểm và mang lại kết quả tốt.

VIỆC TỤNG ĐỌC VÀ LẮNG NGHE KINH:

Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) là Kinh bảo vệ và mang lại những kết quả tốt đẹp. Điều quan trọng là những bài Kinh này được tụng đọc hay lắng nghe một cách đúng đắn. Có một vài điều kiện để thành tựu cả việc tụng đọc và lắng nghe nhằm mang lại những lợi ích của Kinh Paritta. Thật vậy, về người tụng đọc cần phải đầy đủ ba điều kiện và về người lắng nghe cũng có ba điều kiện sau:

☸ Ba điều kiện cho người tụng đọc là:

1. Họ phải được học và tụng đọc những bài Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) này một cách chính xác và đầy đủ mà không bỏ sót.
2. Họ phải hiểu được ý nghĩa của các bài Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) khi được tụng lên.
3. Họ phải tụng đọc với tất cả trái tim đầy hoan hỷ và với từ tâm.

☸ Ba điều kiện cho người lắng nghe Kinh là:

1. Là người không phạm một trong năm trọng tội:
   - Giết mẹ (*Mātughātaka*);
   - Giết cha (*Pitughātaka*);
   - Giết bậc A-la-hán (*Arahantaghātaka*),
   - Làm chảy máu Phật (*Lohituppādaka*).
   - Và chia rẽ Tăng chúng (*Saṅghabhedaka*).
2. Là người không có "Tà Kiến - *Micchādiṭṭhi*" như việc không tin Nghiệp (*Kamma*) và Nghiệp quả (*Kammavipāka*).

3. Là người lắng nghe những bài Kinh bằng sự tự tin ở kết quả từ việc nghe Kinh, thì sẽ tránh khỏi các sự nguy hiểm và mang lại kết quả tốt. (Khi họ nghe với niềm tin thì cũng đồng nghĩa với sự kính trọng và chú tâm là quan điểm của Ngài U Sīlānandābhivaṃsa được ám chỉ trong ý này).

Chỉ khi những điều kiện này được đầy đủ, thì người này mới thành tựu những lợi ích của Kinh Paritta. Do vậy, điều quan trọng là khi Kinh Paritta được tụng đọc và mọi người nên lắng nghe với niềm tin, sự kính trọng và bằng sự chú tâm. Hơn nữa, việc tụng Kinh Paritta được phát sanh 2 lợi ích. Những ai tụng đọc như những người cho một cái gì đó; và những người lắng nghe giống như những người tiếp nhận một điều gì đó đã được cho. Nếu họ không nhận lãnh những gì đã được cho thì họ không nhận được gì. Nói rõ hơn, nếu người nào không lắng nghe việc tụng đọc, mặc cho những người khác tụng lên và người này làm các việc khác; thì họ chắc chắn không

nhận những gì đã được cho, do vậy họ sẽ không thành tựu được từ những lợi ích của việc nghe kinh.

VỀ KINH ĐIỂN PĀḶI:

Ở đây, khi trình bày các văn bản Pāḷi của Kinh Paritta, chúng tôi đã không theo sự quy ước về các tập sách viết về Pāḷi như phương Tây hiệu đính. Tập Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) này dành cho việc đọc và tụng đối với tất cả những ai quan tâm đến; và những người không quen thuộc với các quy ước đã đề cập ở trên sẽ cảm thấy khó khăn trong việc phát âm đúng như sau: *etad avoca, maṅgalam uttamaṃ, sabbe 'p'ime* và đối với bản khác thì những lời này được viết như sau: *etadavoca, maṅgalamuttamaṃ, sabbe pime*, v.v...

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Ngoại trừ những giới thiệu của các câu kệ, những bài Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi) được tìm thấy trong Piṭaka (tạng) như sau:

(Tham khảo số trang của Hội Trùng Tuyên

Tam Tạng Lần Thứ Sáu, ngoại trừ những Jātaka (Bổn sanh) được đặt số theo Jātaka).

1. **Kinh Bố Cáo** => sáng tác bởi các nhà biên soạn
2. **Maṅgalasutta** => Khuddakapāṭha, 3-4; Suttanipāta, 308-9.
3. **Ratatasutta**
   đoạn giới thiệu => Dhammapada Aṭṭhakathā, *ii*. 272
   hai câu kệ tiếp theo => sáng tác bởi các nhà biên soạn
   bản Kinh còn lại => Khuddakapāṭha, 4-7, Suttanipāta, 312-5.
4. **Mettāsutta** => Khuddakapāṭha, 10-12. Suttanipāta, 300-1.
5. **Khandhasutta** => Vinaya, *iv*. 245, Aṅguttaranikāya, *i*. 384, Jātaka số 203.
6. **Morasutta** => Jātaka số 159.
7. **Vaṭṭasutta** => Cariyapiṭaka, 415.
8. **Dhajaggasutta** => Saṃyuttanikāya, *i*. 220-2.

9. **Āṭānāṭiyasutta**,

câu kệ 104-109 => Dīghanikāya, iii. 159.

câu kệ 102,103, 110-130 => sáng tác bởi các nhà biên soạn

câu kệ 131 => Dhammapada, câu kệ 109.

10. **Aṅgulimālasutta** => Majjhimanikāya, *ii*. 306.

11. **Bojjhaṅgasutta**

bản Kinh gốc => Saṃyuttanikāya, *iii*. 71, 72 73.

câu kệ ở đây => sáng tác bởi các nhà biên soạn

12. **Pubbaṇhasutta**,

câu kệ 153 => Khuddakapāṭha, 5. Suttanipāta, 312.

câu kệ 162-4 => Aṅguttaranikāya, *i*. 299.

còn lại => sáng tác bởi các nhà biên soạn

VIỆC DỊCH THUẬT:

Bản dịch này không hàm chứa sự phiên dịch mang tính thơ văn bóng bẩy; đây là một bản dịch trung thành với bản Kinh càng chính xác càng tốt. Các bản chú giải và các bản dịch khác của Myanmar (Miến Điện) đã giúp chúng tôi liên tục tham khảo trong quá trình phiên dịch và mọi nỗ lực đã được thực hiện để mang lại một bản dịch phù hợp bằng lời giải thích cho một tác phẩm để đời này. (Một số bản dịch tiếng Anh cũng được tham khảo).

VIỆC SỬ DỤNG CỦA KINH PARITTA:

Mặc dù Kinh Paritta chỉ dành cho việc trì tụng nói chung, nhưng một số các bài Kinh Paritta vẫn được thực hành trong cuộc sống được tốt đẹp. Chỉ có Kinh Châu Báu (Ratanasutta), Kinh Con Công[3] (Morasutta), Kinh Chim Cút (Vaṭṭasutta), Kinh Āṭānāṭiya[4] (Āṭānāṭiyasutta), Kinh Ngài Aṅgulimāla

---

[3] Kinh Khổng Tước.

[4] Ngài HT Minh Châu âm là: A-sá-năng-chi.

(Aṅgulimālasutta) và Kinh Buổi Sáng (Pubbaṇhasutta) chỉ để cho việc trì tụng. Những bài Kinh khác thì dành cho cả việc trì tụng và thực hành. Có những bài Kinh được sử dụng đặc biệt trong những trường hợp cụ thể, mặc dù nhìn chung đều có nghĩa là để được hộ trì và tránh khỏi những sự nguy hiểm. Việc sử dụng cụ thể từng bài Kinh có thể được tìm thấy trong phần giới thiệu của các câu kệ trong từng bài kinh. Tất cả được liệt kê ngắn gọn như sau:

1. **Maṅgalasutta** => để được hạnh phúc (*maṅgala*) và sự thạnh lợi.
2. **Ratanasutta** => để được dứt khỏi các sự nguy hiểm do bệnh tật (*roga*), phi nhân (*amanussa*) và sự đói khát (*dubbhikkha*).
3. **Mettāsutta** => cho việc rải tâm từ đến tất cả chúng sanh và các phi nhân không hiện hình đáng sợ.

4. **Khandhasutta** => để được bảo vệ khỏi các loài rắn và các sinh vật khác xâm hại.

5. **Morasutta** => để được bảo vệ chống lại những cạm bẫy, được an toàn.

6. **Vaṭṭasutta** => để được bảo vệ khỏi lửa thiêu đốt.

7. **Dhajaggasutta** => để được bảo vệ chống lại sự sợ hãi, khiếp đảm và kinh dị.

8. **Āṭanāṭiyasutta** => để được bảo vệ khỏi các phi nhân, được sức khỏe và hạnh phúc,

9. **Aṅgulimālasutta** => để cho những người mẹ sanh nở được dễ dàng,

10. **Bojjhaṅgasutta** => để được bảo vệ và dứt khỏi đau ốm cùng bệnh tật,

11. **Pubbaṇhasutta** => để bảo vệ khỏi những điềm xấu, và đạt được những hạnh phúc v.v...

RẢI TÂM TỪ:

Chưa bao giờ trước đây, nhu cầu về lòng từ được cảm nhận nhiều như ngày nay. Bạo lực đang lan tràn khắp thế giới. Nếu chúng ta không thể và không làm giảm được bạo lực, thì thế giới sẽ là một địa ngục trần gian cho tất cả nhân loại. Vì vậy, đó là điều bắt buộc mà chúng ta phải làm một điều gì đó, ít ra để nhằm giảm đi bạo lực; cho dù chúng ta sẽ không thể xóa đi hết tất cả hận thù trên thế giới này. Việc thực hành lòng từ (Mettā) là sự may mắn để giúp cho chúng ta đạt được mục tiêu giải thoát; chúng ta có thể giúp suy giảm bạo lực bằng việc thực hành lòng từ và mang lại những sự tốt đẹp hơn cho tất cả chúng sanh. Phần "Tâm Từ" trong tập Kinh này là vì cho mục đích đó.

CHIA PHƯỚC:

Chia sẻ phước báu luôn là một việc làm hoan hỷ ngay khi chúng ta làm một công đức (Puñña) hay phước thiện (Kusala) nào đó.

Những câu kệ chia sẻ phước báu được đề cập đến sau phần rải tâm từ.

Khi Kinh Paritta được tụng đọc trong âm hưởng rập ràng, và việc lắng nghe bằng tâm tín thành, thì những lợi ích trước mắt của họ là việc mang lại sự thanh thản, an tịnh, bình an và hoan hỷ. Nhiều thế hệ đã hoan hỷ về những lợi ích này, nhiều bài Kinh Paritta và Lòng Từ (Mettā) đã có từ lâu. Nhiều lợi ích sẽ được mang lại cho chúng ta khi tụng đọc, lắng nghe và thực hành Kinh Paritta một cách đúng đắn. Cầu mong cho tất cả chúng sanh được những lợi ích của Kinh Paritta và bài Kinh Tâm Từ (Mettāsutta) đã được chỉ dẫn ở đây.

Trong phần kết luận, tôi xin cảm ơn nhà xuất bản Inward Path và những Phật tử người Malaysia cho việc xuất bản và cúng dường chi phí việc in ấn và phát hành tập Kinh này, như là một món quà Pháp thí vì *'lợi ích và phúc lợi của nhiều người'*. Cầu mong cho các puñña (công đức) đã được thu hoạch xuyên qua công

việc cao quý này mang lại cho họ được hạnh phúc. Mong cho puññа (công đức) này hãy là nền tảng vững chắc cho việc thành tựu giải thoát tất cả đau khổ cuối cùng của họ.

U Sīlānandābhivaṃsa,
Aggamahāpaṇḍita
USA, 1998

Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha:

'Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno Sugato Lokavidū Anuttaro purisadammasārathi Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā'ti.

(Dhajaggasutta, verses 89-88)

"Này các Tỳ khưu, nếu khi các ngươi đã được đi vào rừng, đã đi đến gốc cây, hoặc đã đi đến ngôi nhà trống, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào có thể khởi lên, thì các người hãy niệm tưởng đến Ta ngay lúc đó".

Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: "A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

- Đức Phật- Kinh Ngọn Cờ, kệ số 87-88

PHẦN I

(Khai Kinh)

1. NAMO BUDDHĀYA!

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. (3 lần)

-----☸-----

2. TISARAṆAGAMAṆA

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatiyampi Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

-----☸-----

1. KÍNH LỄ ĐỨC PHẬT!

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác. (Ba lần)

-----☸-----

2. QUY Y TAM BẢO

Con xin quy y Phật.
(Con đi đến nương nhờ đức Phật).
Con xin quy y Pháp.
(Con đi đến nương nhờ giáo Pháp).
Con xin quy y Tăng.
(Con đi đến nương nhờ chư Tăng).

Lần thứ nhì, con xin quy y Phật.
Lần thứ nhì, con xin quy y Pháp.
Lần thứ nhì, con xin quy y Tăng.

Lần thứ ba, con xin quy y Phật.
Lần thứ ba, con xin quy y Pháp.
Lần thứ ba, con xin quy y Tăng.

-----☸-----

3. BUDDHAGUṆĀ

Itipi so Bhagavā,
Arahaṃ Sammāsambuddho
Vijjācaraṇasampanno
Sugato Lokavidū
Anuttaro purisadammasārathi
Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā.

-----☸-----

4. BUDDHAVANDANĀ

Ye ca Buddhā atītā ca,
ye ca Buddhā anāgatā,
paccuppannā ca ye Buddhā,
ahaṃ vandāmi sabbadā.

N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ,
buddho me saraṇaṃ varaṃ,
etena saccavajjena,
hotu me jayamaṅgalaṃ.

-----☸-----

3. ÂN ĐỨC PHẬT

Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: "A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

-----❀-----

4. ĐẢNH LỄ ĐỨC PHẬT

Con luôn luôn đảnh lễ chư Phật thời quá khứ, chư Phật thời vị lai, và chư Phật thời hiện tại.

Con không nương nhờ một nơi nào khác (không có nơi nào khác là nơi nương nhờ của con), đức Phật là nơi nương nhờ cao quý của con. Do lời chân thật này, xin cho con được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

-----❀-----

Uttamaṅgena vande'haṃ,
pādapaṃsuṃ var'uttamaṃ,
Buddhe yo khalito doso,
Buddho khamatu taṃ mamaṃ.

-----☸-----

5. DHAMMAGUṆĀ

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,
sandiṭṭhiko, akāliko,
ehipassiko, opaneyyiko[1],
paccattaṃ veditabbo viññūhi.

-----☸-----

6. DHAMMAVANDANĀ

Ye ca dhammā atītā ca,
ye ca dhammā anāgatā,
paccuppannā ca ye dhammā,
ahaṃ vandāmi sabbadā.

Con xin đê đầu đảnh lễ bụi bặm cao quý và tối thượng ở hai bàn chân (của đức Phật). Lỗi lầm nào của con đã xúc phạm đến chư Phật, xin đức Phật hãy tha thứ việc ấy.

-----❁-----

5. ÂN ĐỨC PHÁP

Giáo Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, hoàn toàn hiển nhiên, có kết quả ngay lập tức[2], hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí có trí.

-----❁-----

6. ĐẢNH LỄ PHÁP

Con luôn luôn đảnh lễ các giáo Pháp thời quá khứ, các giáo Pháp thời vị lai, và các giáo Pháp thời hiện tại.

N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ,
dhammo me saraṇaṃ varaṃ,
etena saccavajjena,
hotu me jayamaṅgalaṃ.

Uttamaṅgena vande'haṃ,
dhammañca tividhaṃ[3] varaṃ,
dhamme yo khalito doso,
dhammo khamatu taṃ mamaṃ.

-----☸-----

7. SAṄGHAGUṆĀ

Supaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ujupaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, ñāya'paṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, sāmīci'paṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā,

Con không nương nhờ một nơi nào khác, Pháp Bảo là nơi nương nhờ cao quý của con. Do lời chân thật này, xin cho con được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

Con xin đê đầu đảnh lễ đức Pháp cao quý và có ba loại[4]. Lỗi lầm nào của con đã xúc phạm đến các Pháp, xin đức Pháp hãy tha thứ việc ấy.

-----❀-----

7. ÂN ĐỨC TĂNG CHÚNG

"Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện có phương pháp. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ. Điều trên có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám).

esa bhagavato sāvakasaṅgho
āhuṇeyyo, pāhuṇeyyo, dakkhiṇeyyo,
añjalikaraṇīyo,
anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassa.

-----☸-----

8. SAṄGHAVANDANĀ

Ye ca saṅghā atītā ca,
ye ca saṅghā anāgatā,
paccuppannā ca ye Saṅghā,
ahaṃ vandāmi sabbadā.

N'atthi me saraṇaṃ aññaṃ,
saṅgho me saraṇaṃ varaṃ,
etena saccavajjena,
hotu me jayamaṅgalaṃ.

Uttamaṅgena vande'haṃ,
Saṅghañca duvidh'ottamaṃ,
Saṅghe yo khalito doso,
Saṅgho khamatu taṃ mamaṃ.

Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được cung kính, đáng được thân cận, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là nơi để gieo nhân phước báu của thế gian không gì hơn được".

-----.☸.-----

8. ĐẢNH LỄ TĂNG CHÚNG

Con luôn luôn đảnh lễ chư Tăng thời quá khứ, chư Tăng thời vị lai, và chư Tăng thời hiện tại.

Con không nương nhờ một nơi nào khác (không có nơi nào khác là sự nương nhờ của con), Tăng Bảo là nơi nương nhờ cao quý của con. Do lời chân thật này, xin cho con được sự thắng lợi và sự hạnh phúc.

Con xin đê đầu đảnh lễ đức Tăng tối thượng gồm có hai hạng (Phàm Tăng và Thánh Tăng). Lỗi lầm nào của con đã xúc phạm đến chư Tăng, xin đức Tăng hãy tha thứ việc ấy.

-----.☸.-----

PHẦN II
(Chánh Kinh)

Chủ Nhật: (1.2)
PARITTAPARIKAMMA

1. Samantā cakkavāḷesu,
atrāgacchantu devatā,
saddhammaṃ Munirājassa,
suṇantu saggamokkhadaṃ.

2. Dhammassavaṇakālo ayaṃ bhaddantā! *(3 lần).*

3. Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa. *(3 lần).*

4. Ye santā santacittā, tisaraṇasaraṇā,
ettha lokantare vā,
bhummābhummā ca devā,
guṇaguṇagahaṇabyāvatā sabbakālaṃ,

Chủ Nhật: Kinh Bố Cáo & Kinh Hạnh Phúc

Chủ Nhật: (1.2)
BỐ CÁO KINH HỘ TRÌ

1. Xin thỉnh chư thiên trong ta bà thế giới xung quanh hãy tụ hội đến đây. Xin các Ngài hãy lắng nghe Chánh Pháp của của bậc Mâu Ni Vương, (là Chánh Pháp) đưa đến cõi trời và giải thoát.

2. Xin các người có đạo đức! Đây là thời khắc để lắng nghe giáo Pháp. *(Ba lần)*

3. Kính lễ đến Ngài, đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác. *(Ba lần)*

4. Những vị chư thiên có tâm thanh tịnh, đã quy y Tam Bảo, đang hiện hữu trên đất liền và trên hư không, hoặc ở thế giới này hoặc ở thế giới khác; là những vị luôn cố gắng thành tựu những phẩm chất đạo đức;

ete āyantu devā, varakanakamaye,
merurāje vasanto,
santo santosahetuṃ,
munivaravacanaṃ sotumaggaṃ samaggā.

5. Sabbesu cakkavāḷesu,
yakkhā devā ca brahmano[1],
yaṃ amhehi kataṃ puññaṃ,
sabbasampattisādhakaṃ.

6. Sabbe taṃ anumoditvā,
samaggā Sāsane ratā,
pamādarahitā hontu,
ārakkhāsu visesato.

7. Sāsanassa ca lokassa,
vuḍḍhi bhavatu sabbadā,

chư thiên đang sống tại đỉnh Tu Di Sơn Vương được làm bằng vàng chói lọi; là những bậc hiền trí. Xin thỉnh chư thiên có sự hòa hợp hãy đến đây để lắng nghe, để phát sanh sự an lạc từ những lời dạy cao thượng của đức Mâu Ni, và để phát sanh sự an lạc.

5. Xin các vị Dạ Xoa (Yakkha), chư thiên và các vị Phạm Thiên trong tất cả các vũ trụ (ta bà thế giới) hoan hỷ công đức mà chúng tôi đã làm đây, là duyên lành mang lại tất cả các sự thịnh vượng.

6. Sau khi hoan hỷ việc (phước) này; xin các ngài hòa hợp và vui thích trong giáo Pháp, và đặc biệt không có sự biếng nhác trong những việc hộ trì (giáo Pháp).

7. Xin bậc hiền trí (vị chúa của chư thiên) hãy luôn luôn phát triển sự hưng thịnh của giáo Pháp và thế gian.

sāsanampi ca lokañca,
devā rakkhantu sabbadā.

8. Saddhiṃ hontu sukhī sabbe
parivārehi attano,
anīghā sumanā hontu,
saha sabbehi ñātibhi.

9. Rājato vā corato vā
manussato vā amanussato vā
aggito vā udakato vā
pisācato vā khāṇukato vā
kaṇṭakato vā nakkhattato vā
janapadarogato vā asaddhammato vā
asandiṭṭhito vā asappurisato vā
caṇḍa-hatthi-assa-miga-goṇa-kukkura-
ahi-vicchika-maṇisappa-dīpi-
accha-taraccha-sūkara-mahiṃsa-
yakkha-rakkhasādīhi

Xin các chư thiên luôn luôn hộ trì cả giáo Pháp (sāsana) và thế giới (này).

8. Cầu mong tất cả chúng sanh đều được hạnh phúc. Xin cho những người tùy tùng cùng tất cả thân bằng quyến thuộc của con không có những điều rủi ro, và tâm tư được thoải mái.

9. Xin chư thiên hãy nắm giữ sự bảo vệ (chúng sanh) khỏi các vị vua (xấu), hay kẻ trộm, hay khỏi con người, hay các phi nhân, hay khỏi lửa, hay nước, hay ma quỷ, hay gậy gộc, hay gai góc, hay chòm sao, hay các dịch bệnh của đất nước, hay những lời dạy sai, hay tà kiến, hay từ kẻ bất hảo. Khỏi những con voi dữ, khỏi những con ngựa dữ, khỏi những con nai dữ, khỏi những con bò dữ, khỏi những con chó dữ, khỏi những con rắn rít dữ, khỏi những con bò cạp dữ, khỏi những con rắn nước dữ, khỏi những con hổ báo dữ, khỏi những con gấu dữ, khỏi những con linh cẩu dữ, khỏi những con heo dữ, khỏi những con trâu dữ, khỏi những con Dạ Xoa dữ, khỏi những con yêu tinh dữ.

nānābhayato vā, nānārogato vā
nānā-upaddavato vā
ārakkhaṃ gaṇhantu.

-----☸-----

Hoặc, khỏi các mối sợ hãi hay các mối hiểm nguy khác, hay các bệnh tật, hay sự kém may mắn (thiên tai).

-----❁-----

Chủ Nhật: (2.2)
1. MAṄGALASUTTA

10. Yaṃ maṅgalaṃ dvādasahi,
cintayiṃsu sadevakā,
sotthānaṃ nādhigacchanti,
aṭṭhattiṃsañca maṅgalaṃ

11. Desitaṃ devadevena,
sabbapāpavināsanaṃ,
sabbalokahitatthāya,
maṅgalaṃ taṃ bhaṇāma he.

12. Evaṃ me sutaṃ ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā

Chủ Nhật: (2.2)
1. KINH HẠNH PHÚC

10. Loài người cùng với chư thiên đã tìm kiếm những điều hạnh phúc trong suốt mười hai năm. (Nhưng) họ không đạt được sự hạnh phúc có ba mươi tám điều hạnh phúc.

11. Xin các bậc hiền trí! Hãy để chúng tôi tụng đọc (những) điều hạnh phúc này đã được đức Phật (vh. chúa của các chư thiên) thuyết giảng có sự đoạn tận tất cả các điều ác; vì lợi ích cho tất cả thế giới.

12. Điều đã được tôi nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại tu viện của ông Anāthapiṇḍika, ở Jetavana, thành Sāvatthī. Khi ấy đêm đã khuya, có một vị trời, hào quang thù thắng chiếu sáng gần trọn cả Jetavana,

yena Bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi

13. "Bahū devā manussā ca,
maṅgalāni acintayuṃ.
ākaṅkhamānā sotthānaṃ,
brūhi maṅgalamuttamaṃ".

14. "Asevanā ca bālānaṃ,
paṇḍitānañca sevanā;
pūjā ca pūjaneyyānaṃ,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

15. "Patirūpadesavāso ca,
pubbe ca katapuññatā,
attasammāpaṇidhi ca,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

đã đi đến đức Thế Tôn, sau khi đi đến, đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng một bên, vị trời ấy đã bạch với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:

13. Trong khi mong mỏi về điều phước lành, nhiều vị trời và loài người đã suy nghĩ về các hạnh phúc. Cầu xin Ngài hãy giảng về hạnh phúc tối thượng.

14. Sự không thân cận đối với những kẻ ngu[1], thân cận đối với những người hiền trí[2], sự cúng dường đến những bậc đáng được cúng dường[8]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

15. Sự cư ngụ ở trú xứ thích hợp[3], tư cách có phước thiện đã được làm trước đây[4], sự quyết định đúng đắn cho bản thân[5]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

16. "Bāhusaccañca sippañca,
vinayo ca susikkhito;
subhāsitā ca yā vācā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

17. "Mātāpitu upaṭṭhānaṃ,
puttadārassa saṅgaho;
anākulā ca kammantā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

18. "Dānañca dhammacariyā ca,
ñātakānañca saṅgaho;
anavajjāni kammāni,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

19. "Āratī viratī pāpā,
majjapānā ca saṃyamo;
appamādo ca dhammesu,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

20. "Gāravo ca nivāto ca,
santuṭṭhi ca kataññutā;
kālena dhammassavaṇaṃ,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

16. Sự học rộng (đa văn)[7], sự thành thạo nghề nghiệp[8], giới luật được khéo nghiêm trì[9], và lời nói tốt đẹp[10]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

17. Sự phụng dưỡng cha[11] mẹ[12], sự đối xử thân thiện vợ con[13], những nghề không lẫn lộn (nghiệp dữ)[14]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

18. Sự bố thí[15], nết hạnh đúng pháp (hành theo pháp)[16], sự đối xử tử tế với hàng quyến thuộc[17], các hành động (thân, khẩu, ý) không lỗi lầm[18]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

19. Sự kiêng cữ và tránh xa các điều ác[19], việc chế ngự uống các chất say[20], không biếng nhác trong các pháp[21]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

20. Sự cung kính[22], nết hạnh khiêm tốn[23], sự tri túc[24], lòng biết ơn[25], tùy thời lắng nghe giáo Pháp[26]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

21. "Khantī ca sovacassatā,
samaṇānañca dassanaṃ;
kālena dhammasākacchā,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

22. "Tapo ca brahmacariyañca,
ariyasaccāna dassanaṃ;
nibbānasacchikiriyā ca,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

23. "Phuṭṭhassa lokadhammehi,
cittaṃ yassa na kampati;
asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
etaṃ maṅgalamuttamaṃ".

24. "Etādisāni katvāna,
sabbatthamaparājitā;
sabbattha sotthiṃ gacchanti,
taṃ tesaṃ maṅgalamuttamaṃ".

Maṅgalasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

21. Sự nhẫn nại[27], việc dễ dạy[28], sự thấy các bậc Sa-môn[29], tùy thời đàm luận giáo Pháp[30]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

22. Sự thiêu đốt (ác pháp)[31], thực hành phạm hạnh[32], sự thấy các Thánh Đế (Tứ Diệu Đế)[33], và chứng ngộ Niết Bàn[34]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

23. Tâm của người nào không dao động khi xúc chạm với các pháp thế gian[35], không sầu khổ[36], không bợn nhơ[37], sự vắng lặng[38]; điều ấy là hạnh phúc tối thượng.

24. Sau khi đã thực hành các điều như thế, (là) người chiến thắng ở tất cả các nơi, và đạt đến an vui ở mọi nơi. Điều đó là hạnh phúc tối thượng cho những người ấy.

Kinh Hạnh Phúc đã được chấm dứt.

-----❁-----

Thứ Hai: 2. Ratanasutta:

2. RATANASUTTA

25. Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa dasa pāramiyo dasa upapāramiyo dasa paramatthapāramiyo'ti samattiṃsa pāramiyo, pañca mahāpariccāge, lokatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ Buddhatthacariyan'ti tisso cariyāyo, pacchimabhave gabbhavokkantiṃ, jātiṃ, abhinikkamanaṃ, padhānacariyaṃ, Bodhipallaṅke Māravijayaṃ, sabbaññutaññāṇappaṭivedhaṃ, Dhammacakkappavattanaṃ, nava lokuttaradhammeti sabbepi me Buddhaguṇe āvajjitvā Vesāliyā tīsu pākārantaresu tiyāma-rattiṃ parittaṃ karonto Āyasmā Ānandatthero viya kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā.

Thứ Hai: 2. Kinh Châu Báu:

2. KINH CHÂU BÁU

25. Sau khi phát sanh tâm bi mẫn như Ngài Ānanda đang hộ trì Kinh Paritta trọn đêm cả ba canh, đi bộ dọc theo ba bức tường thành của thành phố Vesālī. Ngài đã quán chiếu tất cả những ân đức này của đức Phật bắt đầu từ khi phát nguyện (thành bậc Chánh Giác) của Như Lai, là thực hành ba mươi pháp pāramī (Ba-la-mật), bao gồm mười pháp pāramī, mười pháp trung pāramī, mười pháp thượng pāramī, năm pháp đại thí[1]; ba pháp hành[2] là thực hành lợi ích cho thế gian, thực hành lợi ích cho người thân (của Ngài) và thực hành lợi ích cho sự giác ngộ, sự giáng sanh vào bào thai trong kiếp chót, việc đản sanh, sự xuất gia, việc tu khổ hạnh; sự chiến thắng Ma Vương khi ngồi trên bồ đoàn dưới cội cây Bồ Đề, sự thấu triệt trí tuệ của một bậc Toàn Tri; sự vận chuyển pháp luân; chín pháp xuất thế gian[3] (siêu thế).

26. Koṭīsatasahassesu,
cakkavāḷesu devatā,
yass'āṇaṃ paṭiggaṇhanti,
yañca Vesāliyā pure.

27. Rogāmanussadubbhikkha-
sambhūtaṃ tividhaṃ bhayaṃ,
khippam'antaradhāpesi,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

28. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe,
sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

29. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
mettaṃ karotha mānusiyā pajāya,
divā ca ratto ca haranti ye baliṃ,
tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

26-27. Xin các bậc hiền trí! Bây giờ chúng tôi tụng kinh Paritta này mà nhiều vị chư thiên trong hàng tỷ vũ trụ (ta bà thế giới) đã chấp nhận (những điều đó), khiến cho nhanh chóng biến mất ba tai nạn do bệnh tật, phi nhân và nạn đói khát đang phát sanh ở thành phố Vesālī này.

28. Bất cứ hạng chư thiên nào cùng nhau tụ hội nơi đây, ở đất liền hay ở trên hư không; mong cho tất cả chư thiên đó được hoan hỷ; và cũng nên chăm chú lắng nghe lời tụng đọc (Phật ngôn) này.

29. Vì vậy, xin tất cả các hạng chư thiên hãy lắng nghe! Hãy có lòng bi mẫn đối với chúng sanh là loài người! Họ (loài người) mang lại cúng dường cả ngày lẫn đêm cho các vị (chư thiên). Do vậy, hãy hộ trì họ (loài người) một cách tinh cần.

30. Yaṃkiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena.
Idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ.
Etena saccena suvatthi hotu.

31. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ,
yadajjhagā sakyamunī samāhito,
na tena dhammena samatthi kiñci.
Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.
Etena saccena suvatthi hotu.

32. Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ,
samādhimānantarikaññamāhu,
samādhinā tena samo na vijjati.
Idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ.
Etena saccena suvatthi hotu.

33. Ye puggalā aṭṭha sataṃ pasatthā,
cattāri etāni yugāni honti,

30. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng với Như Lai. Thật vậy, chư Phật là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

31. Sự kiên định của đức Sakyamunī đã thông suốt pháp thù diệu, bất tử, dứt khỏi tình dục, không còn phiền não. Do vậy, không có gì sánh bằng Pháp Bảo. Thật vậy, Pháp Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

32. Đức Phật cao quý đã tán dương thiền định tinh khiết. Chư Phật đã nói là vô gián định (cho quả ngay lập tức). Không có gì sánh bằng thiền định ấy. Thật vậy, Pháp Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

33. Có tám bậc (hay 108 bậc[4]) thánh nhân
được người đức hạnh ca ngợi, có bốn đôi này[5].

te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā,
etesu dinnāni mahapphalāni.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

34. Ye suppayuttā manasā daḷhena,
nikkāmino gotamasāsanamhi.
Te pattipattā amataṃ vigayha,
laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

35. Yathindakhīlo pathavissito siyā,
catubbhi vātehi asampakampiyo.
Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
yo ariyasaccāni avecca passati.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

Các vị đệ tử ấy của đức Thiện Thệ đáng được cúng dường. Những sự bố thí đến những vị đó là có quả lớn. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

34. Với tâm trí kiên định hợp lý, các ngài (bậc thánh Tăng) có sự ứng dụng hoàn hảo xuyên qua giáo Pháp của đức Cồ Đàm. Các ngài đã thoát khỏi những dục vọng. Các ngài đã đạt được mục đích, đã thể nhập bất tử. Các ngài đã đạt được sự cao tột, đang tận hưởng sự giải thoát. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

35. Ví như trụ đá vững chắc được chôn trong lòng đất, không thể bị lay chuyển bởi những cơn gió từ tứ phương. Cũng ví như vậy, con đảnh lễ bậc hiền nhân, người mà thấy rõ Thánh Đế (Tứ Diệu Đế). Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

36. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
gambhīrapaññena sudesitāni.
Kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā,
na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

37. Sahāvassa dassanasampadāya,
tayassu dhammā jahitā bhavanti,
sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca,
sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci.

38. Catūhapāyehi ca vippamutto,
chaccābhiṭhānāni abhabba kātuṃ.
Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

39. Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ,
kāyena vācā uda cetasā vā.
abhabba so tassa paṭicchadāya,
abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.

36. Những vị nào phát triển rõ ràng những Thánh Đế (Tứ Diệu Đế), đã được khéo thuyết giảng bằng trí tuệ sâu lắng, mặc dù các ngài thường dễ duôi nhưng các ngài cũng không nhận lãnh kiếp sống thứ tám[6]. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

37. Với vị đầy đủ tri kiến (sơ đạo) chắc chắn, ba pháp đã được diệt trừ là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Thậm chí vị này cũng diệt trừ những phiền não khác.

38. Và vị ấy đã hoàn toàn thoát khỏi bốn đường ác đạo[7], không có thể phạm sáu ác hành[8]. Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

39. Mặc dù vị ấy làm việc ác nào bằng thân, bằng khẩu, hay bằng ý. Việc làm của vị ấy không thể che dấu. Những việc (do thân, khẩu và ý) đã được nói lên là không thể che dấu đối với người thấy Niết Bàn.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

40. Vanappagumbe yatha phussitagge,
gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe.
Tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi,
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya.
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

41. Varo varaññū varado varāharo,
anuttaro dhammavaraṃ adesayi.
Idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

42. Khīṇaṃ purāṇaṃ nava
natthisambhavaṃ,
virattacittāyatike bhavasmiṃ.
Te khīṇabījā avirūḷhichandā,
nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo.

Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu. Do sự chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

40. Cũng như những bụi cây trong rừng đâm chồi trên những ngọn cây trong cái nóng của tháng đầu mùa hạ. Cũng như thế ấy, giáo Pháp cao quý đã được chỉ ra, dẫn đến Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng. Thật vậy, Phật Bảo này là châu báu thù diệu. Do sự chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

41. Bậc Thù Thắng (đức Phật), bậc Liễu Tri Thù Thắng, bậc Thí Thù Thắng, bậc Mang Lại Thù Thắng, Bậc Vô Thượng đã giảng giải Pháp thù thắng. Thật vậy, Phật Bảo này là châu báu thù diệu. Do sự chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

42. Quá khứ (nghiệp cũ) đã chấm dứt, đời sống mới (tương lai) là không có, tâm đã lìa khỏi sự dính mắc kiếp sống (này). Các vị ấy có hạt giống đã hủy hoại, sự mong muốn (tái sanh) không tăng trưởng. Các bậc trí tuệ (ấy) giải thoát như ngọn đèn đã tắt.

Idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

43. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāniva antalikkhe.
Tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
Buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.

44. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe.
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

45. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe.
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
saṅghaṃ namassāma suvatthi hotūti.

Ratanasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

Thật vậy, Tăng Bảo này là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

43. Bất cứ hạng chư thiên nào đã tụ hội nơi đây, ở trên địa cầu hay hư không. Tất cả chúng ta hãy đảnh lễ bậc Giác Ngộ, Như Lai đã được cung kính bởi chư thiên và loài người. Mong cho được thạnh lợi.

44. Bất cứ hạng chư thiên nào đã tụ hội nơi đây, ở trên địa cầu hay hư không. Tất cả chúng con hãy đảnh lễ giáo Pháp Như Lai đã được cung kính bởi chư thiên và loài người. Mong cho được thạnh lợi.

45. Bất cứ hạng chư thiên nào đã tụ hội nơi đây, ở trên địa cầu hay hư không. Tất cả chúng ta hãy đảnh lễ giáo Pháp Như Lai đã được cung kính bởi chư thiên và loài người. Mong cho được thạnh lợi.

Kinh Tam Bảo đã được chấm dứt.

-----☸-----

Thứ Ba: 3. Mettāsutta:

3. METTĀSUTTA

46. Yassānubhāvato yakkhā,
neva dassenti bhīsanaṃ;
yamhi cevānuyuñjanto,
rattindivamatandito.

47. Sukhaṃ supati sutto ca,
pāpaṃ kiñci na passati;
evamādiguṇūpetaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

48. Karaṇīyamatthakusalena,
yanta santaṃ padaṃ abhisamecca;
sakko ujū ca suhujū ca,
suvaco cassa mudu anatimānī.

49. Santussako ca subharo ca,
appakicco ca sallahukavutti;
santindriyo ca nipako ca,
appagabbho kulesu ananugiddho.

Thứ Ba: 3. Kinh Từ Bi:

3. KINH TỪ BI

46-47. Do nhờ oai lực của Kinh này, (mà) những hạng Dạ Xoa không dám hiện hình đáng sợ. Thật vậy, đối với người nào nỗ lực liên tục, không biếng nhác (tụng đọc và thực hành) ngày và đêm. Người này ngủ một cách an lạc, và người này không thấy ác mộng. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi hãy tụng kinh Paritta này có những ân đức như vầy.

48. Sau khi đã thấu hiểu căn bản của sự vắng lặng (Niết Bàn), bằng sự thiện xảo về lợi ích cần được làm[1]. Là người có khả năng chất phát và khéo chánh trực, dễ dạy, nhu thuận, và không kiêu mạng.

49. Là người có sự tri túc, thanh đạm, không có rộn ràng, có ít việc, là người có căn thanh tịnh, tinh tế, không có sự kiêu căng, và không có sự quyến luyến gia đình (Phật tử).

50. Na ca khuddamācare kiñci,
yena viññū pare upavadeyyuṃ;
sukhinova khemino hontu,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.

51. Ye keci pāṇabhūtatthi,
tasā vā thāvarā vanavasesā;
dīghā vā yeva mahantā,
majjhimā rassakā aṇukathūlā.

52. Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā,
ye va dūre vasanti avidūre;
bhūtā va sambhavesī va,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.

53. Na paro paraṃ nikubbetha,
n'ātimaññetha katthaci na kañci;
byārosanā paṭighasaññā,
n'āññamaññassa dukkhamiccheyya.

54. Mātā yathā niyaṃ puttam'āyusā
ekaputtamanurakkhe;
evampi sabbabhūtesu,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ.

50. Vị ấy không làm những việc (ác) gì dù nhỏ mà những bậc trí có thể khiển trách. Mong cho chúng sanh được sự an vui và an toàn. Mong tất cả chúng sanh được hạnh phúc.

51-52. Bất cứ chúng sanh nào yếu hay mạnh, hay không ngoại trừ ai, dài hoặc ngắn hay trung bình, lớn hay nhỏ, ốm hay mập. Chúng sanh nào có thể thấy hoặc không thấy, những chúng sanh nào ở xa hay gần, đã sanh hoặc chưa sanh (trong thai bào); mong cho tất cả chúng sanh được hạnh phúc.

53. Đừng lừa đảo người khác, hay xem thường bất cứ người nào trong nơi đâu. Chớ nên mong muốn làm khổ người này hay người khác (lẫn nhau) với tưởng sân hận thù hằn.

54. Ví như người mẹ bảo vệ đứa con một của mình (cho dù phải nguy hiểm đến tánh mạng). Cũng vậy, hãy nên phát triển tâm tư vô lượng đến tất cả chúng sanh.

55. Mettañca sabbalokasmi,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ;
uddhaṃ adho ca tiriyañca,
asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.

56. Tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va,
sayāno yāvat'assa vitamiddho.
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,
brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.

57. Diṭṭhiñca anupaggamma,
sīlavā dassanena sampanno.
Kāmesu vineyya gedhaṃ,
na hi jātuggabbhaseyya punar'eti.

Mettāsuttaṃ niṭṭhitaṃ.

55. Hãy nên phát triển tâm từ vô lượng đến tất cả thế gian, bên dưới và bên trên, bên này sang bên kia (theo chiều ngang), không bị ngăn che. Thân thiện, không có thù oán.

56. Khi đang đứng, đang đi, đang ngồi hay đang nằm, cùng với tâm tư không mê mờ. Người này nên phát triển niệm tâm từ ấy. Ở đây, chư Phật gọi là Phạm trú.

57. Là người không có chấp thủ tà kiến, có giới hạnh, đã được thành tựu tri kiến. Người nên dứt bỏ sự tham luyến trong các dục. Thật vậy, người này chắc chắn không còn tái sanh vào bào thai nữa.

Kinh Từ Bi đã được chấm dứt.

Thứ Tư: 4. Khandhasutta, 5. Morasutta & 6. Vaṭṭasutta:

Thứ Tư: (1.3)
4. KHANDHASUTTA

58. Sabbāsīvisajātīnaṃ,
dibbamantāgadaṃ viya,
yaṃ nāseti visaṃ ghoraṃ,
sesañcāpi parissayaṃ.

59. Āṇākkhettamhi sabbattha,
sabbadā sabbapāṇinaṃ,
sabbaso'pi nivāreti,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he[1].

60. Virūpakkhehi me mettaṃ,
mettaṃ Erāpathehi me,
Chabyāputtehi me mettaṃ,
mettaṃ Kaṇhāgotamakehi ca.

61. Apādakehi me mettaṃ,
mettaṃ dvipādakehi me,

Thứ Tư: 4. Kinh Khandha, 5. Kinh Con Công và 6. Kinh Chim Cút:

Thứ Tư: (1.3)
4. KINH KHANDHA

58-59. Xin các bậc hiền trí! Chúng ta hãy tụng kinh Paritta này, như là phương thuốc thần chú, hãy tiêu diệt được nọc độc kinh khủng của tất cả các loài rắn có nọc độc. Do phạm vi oai lực của kinh Paritta này, hãy ngăn chặn ngay cả những nguy hiểm khác còn dư sót của tất cả chúng sanh ở khắp mọi nơi trong bất cứ lúc nào.

60. Mong cho tâm từ của tôi đến với những Virūpakkha. Mong cho tâm từ của tôi đến với những Erāpatha. Mong cho tâm từ của tôi đến với những Chabyāputta. Và mong cho tâm từ của tôi đến với những Kaṇhāgotamaka.

61. Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh không chân. Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh hai chân.

catuppadehi me mettaṃ,
mettaṃ bahuppadehi me.

62. Mā maṃ apādako hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi dvipādako;
mā maṃ catuppado hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi bahuppado.

63. Sabbe sattā sabbe pāṇā,
sabbe bhūtā ca kevalā;
sabbe bhadrāni passantu,
mā kañci pāpam'āgamā.

64. Appamāṇo Buddho,
appamāṇo Dhammo;
appamāṇo Saṅgho,
pamāṇavantāni sarīsapāni.
ahi vicchikā satapadī,
uṇṇanābhī sarabū mūsikā.

Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh bốn chân. Mong cho tâm từ của tôi đến những chúng sanh nhiều chân.

62. Mong cho chúng sanh không chân đừng hại tôi. Mong cho chúng sanh hai chân đừng hại tôi. Mong cho chúng sanh bốn chân đừng hại tôi. Mong cho chúng sanh nhiều chân đừng hại tôi.

63. Tất cả chúng sanh, tất cả hữu tình (có hơi thở), tất cả sanh linh và không phân biệt. Mong cho tất cả chúng sanh thấy được những điều tốt. Đừng mang lại cho ai bất cứ những điều ác gì.

64. Vô biên là đức Phật, vô biên là giáo Pháp, vô biên là Tăng Chúng. Giới hạn là những loài bò sát như những con rắn, những bò cạp, những con rít, những con nhện, những con tắc kè, những con chuột.

65. Katā me rakkhā kataṃ me parittaṃ,
paṭikkamantu bhūtāni,
sohaṃ namo bhagavato,
namo sattannaṃ Sammāsambuddhānaṃ.

Khandhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

65. Việc bảo vệ đã được tôi làm, sự hộ trì kinh Paritta đã được tôi thực hành, mong những chúng sanh hãy tránh xa. Con xin kính lễ Ngài là đức Thế Tôn. Con xin kính lễ bảy vị Phật[2] Chánh Đẳng Chánh Giác.

Kinh Khandha đã được chấm dứt.

Thứ Tư: (2.3)
5. MORASUTTA

66. Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ morayoniyaṃ;
yena saṃvihitārakkhaṃ,
mahāsattaṃ vanecarā,

67. Cirassaṃ vāyamantāpi,
neva sakkhiṃsu gaṇhituṃ;
"Brahmamantan"ti akkhātaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he

68. Udetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi
harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja'guttā viharemu divasaṃ.

Thứ Tư: (2.3)
5. KINH CON CÔNG

66-67. Mặc dù những người thợ săn đã cố gắng trong một thời gian dài, nhưng họ đã không thể bắt được bậc Đại Chúng Sanh, là vị đã tái sanh trong loài công; đang hoàn thiện các yếu tố đưa đến giác ngộ và đã được bảo vệ bởi kinh Paritta này. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi sẽ tụng kinh Paritta đã được tuyên bố này như là "Phạm Chú".

68. Mặt trời này đã được mọc lên như là con mắt (để cho mọi loài có thể thấy), là vị vua duy nhất, có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất. Vì vậy, con kính lễ mặt trời đó có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất. Do đó, hôm nay đã được bảo vệ bởi mặt trời, chúng tôi sống cả ngày một cách an toàn.

69. Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu.
namatthu Buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā.
imaṃ so parittaṃ katvā moro carati esanā.

70. Apetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ
pathavippabhāsaṃ,
tayājja guttā viharemu rattiṃ.

71. Ye brahmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo, te ca maṃ pālayantu;
namatthu Buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā.
imaṃ so parittaṃ katvā moro
vāsamakappayi.

Morasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

69. Con kính lễ các vị Bà-la-môn (chư Phật) nào đã thâm hiểu tất cả các pháp, mong cho các ngài đó hộ trì cho con. Xin cung kính đến chư Phật; xin kính lễ đến sự giác ngộ; xin kính lễ đến những bậc đã được giải thoát; xin tôn kính về pháp giải thoát[1]. Sau khi đã thực hành kinh Paritta này, con công trống đi tìm kiếm thức ăn.

70. Mặt trời đã được lặn xuống này như là con mắt (để cho các loài vật có thể thấy); là vị vua duy nhất, có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng trên mặt đất. Thật vậy, con kính lễ mặt trời đó có màu sắc vàng óng, có sự chiếu sáng khắp mặt đất. Do vậy, hôm nay đã được bảo vệ bởi mặt trời, chúng tôi sống cả đêm một cách an toàn.

71. Con kính lễ các vị Bà-la-môn (chư Phật) nào đã thâm hiểu tất cả các pháp, mong cho các ngài đó hộ trì cho con. Xin cung kính đến chư Phật; xin kính lễ đến sự giác ngộ; xin kính lễ đến những bậc đã được giải thoát; xin tôn kính về pháp giải thoát. Sau khi đã thực hành kinh Paritta này, con công trống đã đi ngủ.

Kinh Con Công đã được chấm dứt.

Thứ Tư: (3.3)
6. VAṬṬASUTTA

72. Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ vaṭṭajātiyaṃ;
yassa tejena dāvaggi,
mahāsattaṃ vivajjayi.

73. Therassa Sāriputtassa,
lokanāthena bhāsitaṃ;
kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

74. Atthi loke sīlaguṇo,
saccaṃ soceyy'anuddayā;
tena saccena kāhāmi,
saccakiriyam'uttamaṃ.

75. Āvajjetvā Dhammabalaṃ,
saritvā pubbake jine;
saccabala'mavassāya,
saccakiriyam'akāsahaṃ.

Thứ Tư: (3.3)
6. KINH CHIM CÚT

72-73. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi tụng kinh Paritta này. Do nhờ oai lực của việc tụng đọc này, ngọn lửa rừng đã tránh xa bậc Đại Chúng Sanh là vị đã tái sanh làm con chim cút trong vòng luân hồi để hoàn thiện các yếu tố đưa đến giác ngộ. Kinh Paritta đã được đấng Cứu Tinh nói lên cho Ngài Sāriputta. Bài kinh này có đại oai lực đã được tồn tại hằng a-tăng-kỳ kiếp.

74. Trong thế gian, có giới đức, có sự chân thật, trong sạch, có lòng bi mẫn. Do lời chân thật này, tôi làm một hạnh chân thật cao thượng.

75. Sau khi suy niệm về oai lực của giáo Pháp; nhớ tưởng đến những bậc Chiến Thắng trong quá khứ. Dựa vào oai lực của sự chân thật, tôi đã quyết định một hạnh chân thật.

76. Santi pakkhā apatanā,
santi pādā avañcanā;
mātāpitā ca nikkhantā,
jātaveda paṭikkama.

77. Saha sacce kate mayhaṃ,
mahāpajjalito sikhī;
vajjesi soḷasakarīsāni,
udakaṃ patvā yathā sikhī.
saccena me samo natthi,
esā me saccapāramī.

Vaṭṭasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

76-77. "Tôi có cánh, nhưng tôi không thể bay. Tôi có chân, nhưng tôi không thể đi. Và cha mẹ tôi đã đi khỏi. Này lửa rừng! Hãy lùi lại ngay!

Ngay khi tôi vừa làm một quyết định chân thật, ngọn lửa rừng lớn đang cháy đã lùi xa cách mười sáu karīsa, như ngọn lửa được nước dập tắt. Đối với tôi (Bồ Tát), không có gì bằng sự chân thật; điều này là Chân Thật Ba-la-mật của tôi.

Kinh Chim Cút đã được chấm dứt.

<u>Thứ Năm: 7. Dhajaggasutta:</u>

7. DHAJAGGASUTTA

78. Yass'ānussaraṇenāpi,
antalikkhepi pāpiṇo,
patiṭṭham'adhigacchanti,
bhūmiyaṃ viya sabbathā,

79. Sabbupaddavajālamhā,
yakkhacorādisambhavā,
gaṇanā na ca muttānaṃ.
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

80. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

81. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi, "Bhikkhavo"ti. "Bhaddante"ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca: "Bhūtapubbaṃ bhikkhave devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahosi".

Thứ Năm: 7. Kinh Ngọn Cờ:

7. KINH NGỌN CỜ

78-79. Do nhờ sự niệm tưởng đến kinh Paritta này, những chúng sanh đi đến sự an ổn ngay cả trên hư không, cho dù trên mặt đất, hoặc thậm chí khắp mọi nơi. Do nhờ oai lực kinh này mà vô số chúng sanh đã thoát khỏi tất cả rối rắm của sự nguy khốn, khởi sanh do Dạ Xoa, kẻ trộm v.v... Xin các bậc hiền trí! Nay chúng tôi tụng kinh Paritta này.

80. Điều đã được tôi nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại tu viện của ông Anāthapiṇḍika, ở Jetavana, thành Sāvatthī.

81. Tại chỗ ấy, đức Thế Tôn gọi các vị Tỳ khưu: "Này các Tỳ khưu!". Các vị Tỳ khưu ấy đã đáp lại với đức Thế Tôn rằng: "Dạ vâng, thưa Ngài". Đức Thế Tôn đã nói điều này: "Này các Tỳ khưu! Thuở xưa, có một cuộc bày binh của cuộc chiến giữa chư thiên và các A-tu-la".

Atha kho bhikkhave Sakko Devānamindo deve Tāvatiṃse āmantesi, "sace mārisā devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati".

82. No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

83. No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Thế rồi, này các Tỳ khưu, Thiên vương Đế Thích đã nói chư thiên ở Đạo Lợi. "Nếu các người đã gia nhập cuộc chiến của chư thiên, có thể khởi sanh sợ hãi, kinh khiếp, hay lông tóc dựng ngược; điều duy nhất lúc đó là các ngươi hãy nhìn đỉnh cao ngọn cờ của ta. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến".

82. Nếu các ngươi không nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của ta, thì hãy nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

83. Nếu các ngươi không nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati, thì hãy nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa; thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

84. No ce Varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha Īsānassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Īsānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissatī'ti.

85. Taṃ kho pana, bhikkhave, Sakkassa vā Devānamindassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, Īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha.

86. Taṃ kissa hetu? Sakko hi, bhikkhave, Devānamindo avītarāgo avītadoso avītamoho bhīru chambhī utrāsī palāyīti.

84. Nếu các ngươi không nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa, thì hãy nhìn đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Īsāna. Thật vậy, khi các ngươi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Īsāna; thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến".

85. Lại nữa, này các Tỳ khưu, khi đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Đế Thích; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Varuṇa; hay đã nhìn lên đỉnh cao ngọn cờ của Thiên vương Īsāna. Thật vậy, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó có thể tan biến hay không biến mất.

86. Đó là nguyên nhân gì? Thật vậy, này các Tỳ khưu, bởi vì Thiên vương Đế Thích Sakka, là người chưa hết tham, chưa hết sân, chưa hết si, còn rụt rè, còn hãi hùng, khiếp đảm, là người trốn chạy.

87. Ahañca kho, bhikkhave, evaṃ vadāmi 'Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha:

88. 'Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno Sugato Lokavidū Anuttaro purisadammasārathi Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā'ti.

89. Mamañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

90. No ce maṃ anussareyyātha, atha Dhammaṃ anussareyyātha:

87. Và này các Tỳ khưu! Như Lai nói điều này: “Này các Tỳ khưu, nếu khi các ngươi đã được đi vào rừng, đã đi đến gốc cây, hoặc đã đi đến ngôi nhà trống, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào có thể khởi lên, thì các người hãy niệm tưởng đến Ta ngay lúc đó”.

88. Thật vậy, bậc đáng kính trọng ấy là: "A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

89. Thật vậy, này các Tỳ khưu, khi các ngươi niệm tưởng đến Ta, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

90. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến Ta, thì hãy niệm tưởng đến giáo Pháp.

91. 'Svākkhāto Bhagavatā Dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opaneyyiko paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti.

92. Dhammaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

93. No ce Dhammaṃ anussareyyātha, atha Saṅghaṃ anussareyyātha:

94. 'Suppaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho ujuppaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho ñāyappaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho sāmīcippaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho,

91. "Giáo Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, hoàn toàn hiển nhiên, có kết quả ngay lập tức, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết Bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí có trí.

92. Thật vậy, này các Tỳ khưu! Khi các ngươi ai niệm tưởng đến giáo Pháp, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

93. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến giáo Pháp, thì hãy niệm tưởng đến Tăng chúng.

94. "Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã khéo được huấn luyện. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện đúng đắn. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện có phương pháp. Tăng chúng đệ tử của đức Thế Tôn đã được huấn luyện làm tròn nhiệm vụ.

yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā esa Bhagavato Sāvakasaṅgho, āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.

95. Saṅghañhi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

96. Taṃ kissa hetu? Tathāgato hi, bhikkhave, Arahaṃ Sammāsambuddho vītarāgo vītadoso vītamoho abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī'ti.

97. Idamavoca Bhagavā. Idaṃ vatvāna Sugato athāparaṃ etadavoca Satthā:

Điều trên có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả là tám). Tăng chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn đáng được cung kính, đáng được thân cận, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là nơi để gieo nhân phước báu của thế gian không gì hơn được".

95. Thật vậy, này các Tỳ khưu! Khi các ngươi niệm tưởng đến Tăng chúng, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược nào sẽ khởi sanh, nó sẽ tan biến.

96. Đó là nguyên nhân gì? Này các Tỳ khưu! Thật vậy, Như Lai là bậc Ứng Cúng, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác, là người không còn tham, không còn sân, không còn si, không còn rụt rè, không còn hãi hùng, không khiếp đảm, là người không trốn chạy.

97. Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi đã thốt lên điều này, đức Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói lên điều khác như thế này:

98. "Araññe rukkhamūle vā,
suññāgāre va bhikkhavo,
anussaretha Sambuddhaṃ,
bhayaṃ tumhāka no siyā".

99. No ce Buddhaṃ sareyyātha,
lokajeṭṭhaṃ Narāsabhaṃ,
atha Dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ.

100. No ce Dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ,
atha Saṅghaṃ sareyyātha,
puññakkhettaṃ anuttaraṃ.

101. Evaṃ Buddhaṃ sarantānaṃ,
dhammaṃ saṅghañca bhikkhavo,
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā,
lomahaṃso na hessati.

Dhajaggasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

98. "Này các Tỳ khưu, khi ở trong rừng, hoặc dưới gốc cây, hay trong ngôi nhà trống, hãy niệm tưởng đến đức Chánh Biến Tri, thời sự sợ hãi sẽ không khởi sanh cho các ngươi".

99. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến đức Phật, là vị Chúa Tể của thế gian, là bậc Tôn Quý của nhân loại, thời các người hãy niệm tưởng đến giáo Pháp, đã được khéo thuyết giảng, đưa đến giải thoát.

100. Nếu các ngươi không niệm tưởng đến giáo Pháp đã được khéo thuyết giảng, đưa đến giải thoát, thời các ngươi hãy niệm tưởng đến Tăng chúng là phước điền vô thượng.

101. Này các Tỳ khưu! Khi các ngươi niệm tưởng đến đức Phật, giáo Pháp và Tăng chúng như thế, thời sự sợ hãi, kinh khiếp hay lông tóc dựng ngược sẽ không sanh khởi.

Kinh Ngọn Cờ đã được chấm dứt.

Thứ Sáu: 8. Āṭānāṭiyasutta:

8. ĀṬĀNĀṬIYASUTTA

102. Appasannehi Nāthassa,
sāsane sādhusammate,
amanussehi caṇḍehi,
sadā kibbisakāribhi,

103. Parisānaṃ catassannaṃ,
ahiṃsāya ca guttiyā,
yaṃ desesi mahāvīro,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

104. Vipassissa ca namatthu,
cakkhumantassa sirīmato.
Sikhissapi ca namatthu,
sabbabhūtānukampino.

105. Vessabhussa ca namatthu,
nhātakassa Tapassino,
namatthu Kakusandhassa,
mārasenāpamaddino.

Thứ Sáu: 8. Kinh Āṭānāṭiya:

8. KINH ĀṬĀNĀṬIYA[1]

102-103. Bậc Đại Hùng đã thuyết giảng kinh Paritta này để lánh xa sự tổn hại và được bảo vệ khỏi các phi nhân hung dữ không có tịnh tín đến giáo Pháp đáng tôn kính của bậc Cứu Tinh; luôn cả những người làm ác đối với bốn hội chúng[2]. Do vậy, xin các bậc hiền trí, chúng tôi sẽ tụng kinh Paritta này.

104. Xin kính lễ đến đức Phật Vipassī là vị Hữu Nhãn, bậc vinh quang. Xin kính lễ đến đức Phật Sikhī là bậc có lòng từ mẫn đối với tất cả chúng sanh.

105. Xin kính lễ đến đức Phật Vessabhū là bậc đã rửa sạch tất cả những ô nhiễm (phiền não), là bậc Ẩn Sĩ. Xin kính lễ đến đức Phật Kakusandha là bậc đã đánh bại đạo quân Ma Vương.

106. Koṇāgamanassa namatthu,
brāhmaṇassa vusīmato;
Kassapassa ca namatthu,
vippamuttassa sabbadhi.

107. Aṅgīrasassa namatthu,
sakyaputtassa sirīmato;
yo imaṃ dhammaṃ desesi,
sabbadukkhāpanūdanaṃ.

108. Ye cāpi nibbutā loke,
yathābhūtaṃ vipassisuṃ,
te janā apisuṇātha,
mahantā vītasāradā.

109. Hitaṃ devamanussānaṃ,
yaṃ namassanti Gotamaṃ,
vijjācaraṇasampannaṃ,
mahantaṃ vītasāradā.

106. Xin kính lễ đến đức Phật Koṇāgamana là bậc đã đoạn trừ điều ác, có đời sống phạm hạnh đã thành tựu. Xin kính lễ đến đức Phật Kassapa là bậc đã thoát khỏi tất cả các phiền não.

107. Xin kính lễ đến đức Aṅgīrasa (tên tộc đức Phật Gotama) của dòng Sakyaputta (Thích Tử), là bậc Vinh Quang, đã thuyết giảng giáo Pháp này làm tiêu tan tất cả khổ đau.

108. Trên thế gian, những bậc Giác Ngộ nào có được sự nguội lạnh (tham ái), đã thấy rõ rệt như thật các trạng thái. Thật vậy, những bậc Giác Ngộ này không có lời nói vu khống, là bậc Vĩ Đại, bậc đã dứt khỏi sự sợ hãi.

109. Họ[3] sẽ thành kính đối với đức Phật Gotama, là bậc Minh Hạnh Túc, bậc Vĩ Đại, là vị đã được thoát khỏi sự sợ hãi, là bậc có sự lợi ích cho chư thiên và nhân loại.

110. Ete caññe ca Sambuddhā,
anekasatakoṭiyo,
sabbe Buddhāsamasamā,
sabbe Buddhā mahiddhikā.

111. Sabbe dasabalūpetā,
vesārajjehupāgatā,
sabbe te paṭijānanti,
āsabhaṃ ṭhānam'uttamaṃ.

112. Sīhanādaṃ nadantete,
parisāsu visāradā,
brahmacakkaṃ pavattenti,
loke appaṭivattiyaṃ.

113. Upetā Buddhadhammehi,
aṭṭhārasahi Nāyakā,
battiṃsalakkhaṇūpetā,
sītānubyañjanādharā.

114. Byāmappabhāya suppabhā,
sabbe te Munikuñjarā,
Buddhā Sabbaññuno ete,
sabbe khīṇāsavā Jinā.

110. Có bảy vị Phật này và các hàng trăm chục triệu chư Chánh Biến Tri khác; tất cả chư Phật bằng nhau hoặc không bằng nhau; tất cả chư Phật đều có đại thần thông.

111. Tất cả chư Phật đều có thập lực[4], đã đạt được tứ vô sở quý[5]. Chư Phật đều thừa nhận địa vị hùng tráng cao tột.

112. Chư Phật rống lên tiếng rống sư tử, là những vị có sự tự tin ở giữa những hội chúng (tám loại hội chúng[6]). Tất cả chư Phật chuyển Phạm Luân, trong thế gian không thể vận chuyển ngược lại.

113. Chư Phật là những vị Lãnh Đạo có 18 Phật Pháp[7], là chư Phật có đầy đủ 32 tướng chính và 80 tướng phụ (của bậc đại nhân[8]).

114. Tất cả những bậc Long Tượng Mâu Ni có hào quang được chiếu sáng xung quanh. Chư Phật này là những bậc Toàn Giác, đấng Chiến Thắng, bậc Lậu Tận.

115. Mahāpabhā mahātejā,
mahāpaññā mahabbalā,
mahākāruṇikā dhīrā,
sabbesānaṃ sukhāvahā.

116. Dīpā nāthā patiṭṭhā ca,
tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ,
gatī bandhū mahassāsā,
saraṇā ca hitesino.

117. Sadevakassa lokassa,
sabbe ete parāyaṇā;
tesāhaṃ sirasā pāde,
vandāmi purisuttame.

118. Vacasā manasā ceva,
vandāmete Tathāgate,
sayane āsane ṭhāne,
gamane cāpi sabbadā.

115. Chư Phật có đại hào quang, có đại năng lực, có đại trí tuệ, có đại oai lực, có đại bi mẫn, có sự sáng suốt; bậc mang lại hạnh phúc cho tất cả chúng sanh.

116. Chư Phật là những Hòn Đảo; là những vị Cứu Tinh; những bậc Thiết Lập, những bậc Hộ Trì, những bậc An Toàn, những bậc Nhàn Cảnh, những đấng Bà Con, là những vị An Ủi lớn lao, là những chỗ Quy Y, là những bậc Tầm Cầu lợi lạc cho chúng sanh.

117. Tất cả chư Phật ấy là nơi nương tựa của thế gian cùng với thiên giới. Con cúi đầu đảnh lễ dưới những bàn chân của những bậc Vô Thượng Sĩ đó.

118. Con luôn luôn kính lễ các đức Như Lai ấy bằng lời nói và tâm tư; ngay cả trong khi đang nằm, đang ngồi, đang đứng và đang đi.

119. Sadā sukhena rakkhantu,
buddhā santikarā tuvaṃ,
tehi tvaṃ rakkhito santo,
mutto sabbabhayehi ca.

120. Sabbarogā vinīmutto
sabbasantāpavajjito,
sabbaveramatikkanto,
nibbuto ca tuvaṃ bhava.

121. Tesaṃ saccena sīlena,
khantimettābalena ca,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

122. Puratthimasmiṃ disābhāge,
santi bhūtā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

119. Xin chư Phật là vị kiến tạo an bình hãy luôn luôn hộ trì cho người được sự an vui. Do nhờ sự hộ trì của chư Phật[9], mong cho người được an toàn, giải thoát tất cả sợ hãi.

120. Mong cho người có được thoát khỏi tất cả bệnh tật, tránh khỏi tất cả sự buồn rầu, vượt qua tất cả sự hận thù và được mát mẻ (Niết Bàn).

121. Do nhờ sự oai lực của sự chân thật, giới luật, kiên nhẫn cùng từ tâm của chư Phật đó; mong chư Phật ấy cũng hộ trì cho chúng con không có bệnh tật và được an vui.

122. Có những phi nhân (Gandhabba) đại thần lực thuộc phần hướng Đông (của ngọn núi Meru[10]), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

123. Dakkhiṇasmiṃ disābhāge,
santi devā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

124. Pacchimasmiṃ disābhāge,
santi nāgā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

125. Uttarasmiṃ disābhāge,
santi yakkhā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

126. Puratthimena Dhataraṭṭho,
dakkhiṇena Virūḷhako,
pacchimena Virūpakkho,
Kuvero uttaraṃ disaṃ.

127. Cattaro te Mahārājā,
lokapālā yasassino,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

123. Có những chư thiên đại thần lực thuộc phần hướng Nam (của ngọn núi Meru), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

124. Có những vị Long Vương đại thần lực thuộc phần hướng Tây (của ngọn núi Meru), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

125. Có những vị Dạ Xoa đại thần lực thuộc phần hướng Bắc (của ngọn núi Meru), mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

126. Có Dhataraṭṭha ở hướng Đông; Virūḷhaka ở hướng Nam; Virūpakkha ở hướng Tây; và Kuvera ở hướng Bắc.

127. Tứ Đại Thiên Vương ấy là những vị Hộ Trì thế gian và có danh xưng, mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

128. Ākāsaṭṭhā ca bhūmaṭṭhā,
devā nāgā mahiddhikā,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

129. Iddhimanto ca ye devā,
vasantā idha Sāsane,
tepi amhenurakkhantu,
arogena sukhena ca.

130. Sabbītiyo vivajjantu,
soko rogo vinassatu,
mā te bhavantv'antarāyā,
sukhī dīghāyuko bhava.

131. Abhivādanasīlissa,
niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
cattāro dhammā vaḍḍhanti:
āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

Āṭānāṭiyasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

128. Có chư thiên, Long Vương đại thần lực ngự trên hư không và cư trú trên mặt đất, mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

129. Có chư thiên đại thần lực đang sống (có niềm tin) trong giáo Pháp này, mong cho chư vị ấy cũng hộ trì cho chúng tôi không có bệnh tật và được an vui.

130. Cầu mong cho các người tránh khỏi tất cả những hoạn nạn. Xin cho người dứt khỏi sầu muộn, bệnh tật. Xin cho những sự nguy khốn không có khởi sanh đến cho các người. Mong cho người có được sự an vui, và được sống lâu.

131. Cả bốn pháp là sống lâu, sắc tốt, an vui và sức mạnh được tăng trưởng đối với người thường quen đảnh lễ các bậc trưởng thượng.

Kinh Āṭānāṭiya đã được chấm dứt.

Thứ Bảy: 9. Aṅgulimālasutta, 10. Bojjhaṅgasutta & 11. Pubbaṇhasutta:

Thứ Bảy: (1.3)
9. AṄGULIMĀLASUTTA

132. Parittaṃ yaṃ bhaṇantassa,
nisinnaṭṭhānadhovanaṃ,
udakampi vināseti,
sabbam'eva parissayaṃ.

133. Sotthinā gabbhavuṭṭhānaṃ,
yañca sādheti taṅkhaṇe,
therass'Aṅgulimālassa,
lokanāthena bhāsitaṃ,
kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

134. Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto, nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā. Tena saccena sotthi te hontu sotthi gabbhassa.

Aṅgulimālasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

Thứ Bảy: 9. Kinh Ngài Aṅgulimāla,
10. Kinh Giác Chi và 11. Kinh Buổi Sáng:

Thứ Bảy: (1.3)
9. KINH NGÀI AṄGULIMĀLA

132. Đối với người tụng kinh Paritta này mà ngay cả nước rửa sạch chỗ ngồi cũng diệt trừ tất sự nguy hiểm.

133. Kinh Paritta này tác động đến việc sanh nở được dễ dàng ngay lập tức, đã được đấng Cứu Tinh nói lên cho Ngài Aṅgulimāla, có đại oai lực, đã được tồn tại trong một a-tăng-kỳ kiếp. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi tụng kinh Paritta này.

134. Này chị! Từ lúc tôi đã được sanh ra vào trong dòng Thánh, tôi không cố ý đoạt mạng sống của bất cứ chúng sanh nào, do sự lời chân thật này, mong cho chị và thai nhi được an toàn và an vui.

Kinh Ngài Aṅgulimāla đã được chấm dứt.

Thứ Bảy: (2.3)
10. BOJJHAṄGASUTTA

135. Saṃsāre saṃsarantānaṃ,
sabbadukkhavināsane,
satta dhamme ca[1] bojjhaṅge,
mārasenāpamaddane,

136. Bujjhitvā ye cime sattā,
tibhavā[2] muttakuttamā,
ajātim'ajarābyādhiṃ,
amataṃ nibbhayaṃ gatā.

137. Evamādiguṇūpetaṃ,
anekaguṇasaṅgahaṃ
osadhañca imaṃ mantaṃ,
bojjhaṅgañca bhaṇāma he.

Thứ Bảy: (2.3)
10. KINH GIÁC CHI

135-136. Sau khi thông suốt Bảy Pháp Giác Chi mà chúng diệt trừ tất cả khổ đau cho những ai đang luân chuyển trong vòng luân hồi, đập tan được đạo quân Ma Vương. Những chúng sanh cao thượng này đã được thoát khỏi tam hữu, đã đạt đến không sanh, không già, không bệnh, không chết, và không sợ hãi.

l37. Kinh Thất Giác Chi này có đầy đủ những ân đức như vậy, còn gồm thâu nhiều lợi ích như là thần dược và thần chú. Xin các bậc hiền trí! Chúng tôi tụng kinh Thất Giác Chi này.

138. Bojjhaṅgo satisaṅkhāto,
dhammānaṃ vicayo tathā,
vīriyaṃ pīti passaddhi,
bojjhaṅgā ca tathāpare,

139. Samādhupekkhā bojjhaṅgā,
sattete Sabbadassinā,
muninā sammadakkhātā,
bhāvitā bahulīkatā.

140. Saṃvattanti abhiññāya,
nibbānāya ca bodhiyā,
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

141. Ekasmiṃ samaye Nātho,
moggallānañca Kassapaṃ,
gilāne dukkhite disvā,
bojjhaṅge satta desayi.

142. Te ca taṃ abhinanditvā,
rogā mucciṃsu taṅkhaṇe.
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

138-139-140. Thất Giác Chi ấy tức là: Niệm Giác Chi, cũng vậy Trạch Pháp Giác Chi. Những pháp giác chi khác như là Tinh Tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi, Khinh An Giác Chi, Định Giác Chi, Xả Giác Chi đã được bậc Toàn Kiến Mâu Ni chân chánh thuyết giảng, đã được phát triển; đã được thực hành nhiều lần. Thất Giác Chi này hướng đến thắng trí, giác ngộ và Niết Bàn. Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

141. Một hôm, sau khi nhìn thấy Ngài Moggallāna và Ngài Kassapa bị bệnh tật đau khổ, đấng Cứu Tinh đã thuyết Thất Giác Chi.

142. Sau khi hoan hỷ bài thuyết giảng đó; ngay khi ấy, các Ngài đã thoát khỏi bệnh. Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

143. Ekadā Dhammarājāpi,
gelaññenābhipīḷito,
cundattherena taṃ yeva,
bhaṇāpetvāna sādaraṃ.

144. Sammoditvāna ābādhā,
tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso,
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

145. Pahīnā te ca ābādhā,
tiṇṇannampi mahesinaṃ.
maggahatā kilesāva,
pattānuppattidhammataṃ.
etena saccavajjena,
sotthi te hotu sabbadā.

Bojjhaṅgasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

143-144. Vào một dịp khác, khi đấng Pháp Vương đang bị bệnh dày vò, cũng đã bảo Ngài Cunda tụng kinh Thất Giác Chi ấy một cách kính cẩn. Khi hoan hỷ tràn đầy, ngay lập tức, đức Phật đã lành bệnh ấy. Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

145. Những căn bệnh của ba vị Đại Ẩn Sĩ cao thượng đã được dứt khỏi, không còn tái phát lại nữa, giống như các phiền não đã được đoạn tận nhờ Thánh Đạo (đạt đến Niết Bàn). Do nhờ lời chân thật này, mong cho bình an luôn luôn phát sanh đến người.

(Kinh Giác Chi đã được chấm dứt).

Thứ Bảy: (3.3)
11. PUBBAṆHASUTTA

146. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
buddh'ānubhāvena vinassamentu.

147. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
dhamm'ānubhāvena vinassamentu.

148. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
yo c'āmanāpo sakuṇassa saddo,
pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
saṅgh'ānubhāvena vinassamentu.

149. Dukkhappattā ca niddukkhā,
bhayappattā ca nibbhayā,
sokappattā ca nissokā,
hontu sabbepi pāṇino.

Thứ Bảy: (3.3)
11. KINH BUỔI SÁNG

146. Do nhờ oai lực của đức Phật, cầu mong cho những điềm xấu, điều bất hạnh, tiếng điểu thú nào không hài lòng, sự rủi ro, ác mộng và nghịch cảnh hãy đều tiêu tan.

147. Do nhờ oai lực của giáo Pháp, cầu mong cho những điềm xấu, điều bất hạnh, tiếng điểu thú nào không hài lòng, sự rủi ro, ác mộng và nghịch cảnh hãy đều tiêu tan.

148. Do nhờ oai lực của Tăng chúng, cầu mong cho những điềm xấu, điều bất hạnh, tiếng điểu thú nào không hài lòng, sự rủi ro, ác mộng và nghịch cảnh hãy đều tiêu tan.

149. Tất cả chúng sanh đến đau khổ rồi, xin đừng cho có đau khổ; đến sợ hãi rồi, xin đừng cho sợ hãi; và đến sầu muộn rồi, xin đừng cho sầu muộn.

150. Etāvatā ca amhehi,
sambhataṃ puññasampadaṃ,
sabbe dev'ānumodantu,
sabba sampattisiddhiyā.

151. Dānaṃ dadantu saddhāya,
sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
bhāvan'ābhiratā hontu,
gacchantu devat'āgatā.

152. Sabbe Buddhā balappattā,
paccekānañca yaṃ balaṃ,
arahantānañca tejena,
rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

153. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

150. Cầu mong tất cả chư thiên tùy hỷ việc thành tựu phước báu đã được chúng tôi tạo trữ này, cho đặng thành tựu tất cả những hạnh phúc.

151. Cầu mong chư vị bố thí bằng niềm tin, hãy luôn luôn hộ trì giới luật, hãy là những người hoan hỷ việc tu thiền. Chư thiên đã đến rồi, xin thỉnh các ngài hồi quy.

152. Do nhờ oai lực mà tất cả chư Phật đã đạt đến Phật lực, cũng như năng lực của chư Phật Độc Giác, và của các vị A-la-hán, cầu mong cho con kết hợp trọn cả sự hộ trì.

153. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng với Như Lai. Thật vậy, chư Phật là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

154. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

155. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ,
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena hotu.

156. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ,
rakkhantu sabbadevatā,
sabbabuddhānubhāvena,
sadā sukhī bhavantu te.

157. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ,
rakkhantu sabbadevatā,
sabbadhammānubhāvena,
sadā sukhī bhavantu te.

154. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng với Như Lai. Thật vậy, giáo Pháp là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

155. Cho dù kho báu nào ở thế giới này hay ở thế giới khác; hay báu vật cao quý nào ở trên cõi trời. Báu vật đó không sánh bằng với Như Lai. Thật vậy, Tăng chúng là châu báu thù diệu; do lời chân thật này, mong cho được thạnh lợi.

156. Mong cho tất cả hạnh phúc hãy có đến người; cầu mong chư thiên hộ trì cho người. Do nhờ oai lực của tất cả chư Phật, cầu mong cho người luôn luôn được sự an vui.

157. Mong cho tất cả hạnh phúc hãy có đến người; cầu mong chư thiên hộ trì cho người. Do nhờ oai lực của tất cả các Pháp, cầu mong cho người luôn luôn được sự an vui.

158. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ,
rakkhantu sabbadevatā,
sabbasaṅghānubhāvena,
sadā sukhī bhavantu te.

159. Mahākāruṇiko Nātho,
hitāya sabbapāṇinaṃ,
pūretvā pāramī sabbā,
patto sambodhimuttamaṃ.
Etena saccavajjena
sotthi te hotu sabbadā.

160. Jayanto bodhiyā mūle,
sakyānaṃ nandivaḍḍhano,
evameva jayo hotu,
jayassu jayamaṅgale.

161. Aparājitapallaṅke,
sīse pathuvipukkhale,
abhiseke sabbabuddhānaṃ,
aggappatto pamodati.

158. Mong cho tất cả hạnh phúc hãy có đến người; cầu mong chư thiên hộ trì cho người. Do nhờ oai lực của tất cả Tăng chúng, cầu mong cho người luôn luôn được sự an vui.

159. Đấng Cứu Tinh có lòng đại bi, sau khi đã thành tựu tất cả các pháp Ba-la-mật vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, Ngài đã đạt đến Vô Thượng Đẳng[1] Giác. Do lời chân thật này, mong cho hạnh phúc luôn luôn đến người.

160. Sự tăng trưởng niềm hoan hỷ của dòng Sākya, là vị đã chiến thắng dưới cội cây Bồ Đề. Do điều này như vậy, mong cho được thắng lợi. Cầu mong cho người được thắng lợi và hạnh phúc.

161. Đức Phật hoan hỷ, đã đạt đến pháp cao thượng trên Bồ Đoàn bất khả chiến bại, là nơi thù thắng nhất trên mặt đất, là nơi tôn phong của tất cả chư Phật.

162. Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

163. Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ,
padakkhiṇaṃ manokammaṃ,
paṇidhī te padakkhiṇe.

164. Padakkhiṇāni katvāna,
labhantatthe padakkhiṇe,
te atthaladdhā sukhitā,
virūḷhā Buddhasāsane,
arogā sukhitā hotha,
saha sabbehi ñātibhi.

Pubbaṇhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

162. (Những việc thiện đã được làm trong ngày), là ngôi sao tốt lành, là hạnh phúc tốt đẹp, là buổi sáng bình an, là sự thức dậy tỉnh táo, là khoảnh khắc thanh bình, là sát na xán lạn, tích tắc hoàn hảo, và là sự cúng dường đến các vị hành phạm hạnh.

163. Thân nghiệp được phù hợp, khẩu nghiệp được phù hợp, ý nghiệp được phù hợp; đó là những ước nguyện phù hợp.

164. Khi người làm những việc thiện (phù hợp), họ thu hoạch được những quả lành. Những vị ấy đã được sự lợi ích, sự an vui, sự tiến hóa trong giáo Pháp của đức Phật; cầu mong cho người cùng với tất cả thân quyến không bệnh tật, được sự an vui.

Kinh Buổi Sáng đã được chấm dứt.

-----☸-----

PHẦN III

(Hoàn Mãn)

1. PACCAVEKKHAṆA

1. Cīvare:

Paṭisaṅkhā yoniso, cīvaraṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya ḍaṃsamakasavāt'ātapa sarīsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopīnappaṭicchādanatthaṃ.

2. Piṇḍapāte:

Paṭisaṅkhā yoniso, piṇḍapātaṃ paṭisevāmi, neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahma-cariyānuggahāya, iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca.

1. BỐN SỰ QUÁN TƯỞNG

1. Về Y Phục:

Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng y phục này chỉ để ngăn che cái lạnh; chỉ để ngăn che cái nóng; chỉ để ngăn che sự xúc chạm ruồi nhặng, muỗi mòng, gió, sức nóng của mặt trời (nắng), các loài rắn rít; cho việc che đậy sự hổ thẹn của cơ thể (lõa lồ).

2. Về Vật Thực:

Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng đồ ăn khất thực, không phải để vui đùa; không phải để say mê; không phải để trang điểm; không phải để làm đẹp; chỉ để cho thân này được khỏe mạnh; chỉ để duy trì mạng sống; chỉ để chấm dứt tổn thương; chỉ để trợ duyên phạm hạnh. Chính điều này là, tôi diệt trừ cảm thọ củ, không cho phát sanh cảm thọ mới (thọ khổ), sẽ có sức khỏe cho tôi, là người không lỗi lầm, và là người được sống được an lạc.

3. Senāsane:

Paṭisaṅkhā yoniso, senāsanaṃ paṭisevāmi, yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavāt'ātapasarīsapasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utu-parissayavinodanappaṭisallānārāmatthaṃ.

4. Gilānapaccayabhesajje:

Paṭisaṅkhā yoniso, gilānapaccayabhesajjaparikkhāraṃ paṭisevāmi, yāvadeva, uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ, vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjhaparamatāya.

-----❁-----

3. Về Chỗ Ở:

Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng chỗ ở này chỉ để ngăn che cái lạnh; chỉ để ngăn che cái nóng; chỉ để ngăn che sự xúc chạm ruồi nhặng, muỗi mòng, gió, sức nóng của mặt trời (nắng), các loài rắn rít; chỉ để diệt trừ sự hiểm nguy của thời tiết và để hoan hỷ nơi ẩn cư.

4. Về Dược Phẩm:

Sau khi quán tưởng một cách chơn chánh, tôi thọ dụng dược phẩm dành cho người bệnh; chỉ để diệt trừ những cảm thọ áp bức đã khởi sanh; chỉ để cho sức khỏe được tốt nhất.

2. METTĀBHĀVANĀ

1. *Ahaṃ* avero homi, abyāpajjho homi, anīgho homi, sukhī attānaṃ pariharāmi.

2. Imasmiṃ *mahāvijjālaye (vihāre) vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

3. Imasmiṃ *mahāvijjālaye (vihāre) ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

4. Imasmiṃ *nagare vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

5. Imasmiṃ *nagare ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

2. PHÁT TRIỂN TÂM TỪ

1. Cầu mong cho *tôi* không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

2. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh đang sống trong đại học (tự viện)* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

3. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì đại học (tự viện)* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

4. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh đang sống trong thành phố* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

5. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì trong thành phố* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

6. *Amhākaṃ catupaccayadāyakā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

7. *Amhākaṃ veyyāvaccakarā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

8. Imasmiṃ *raṭṭhe vasantā sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

9. Imasmiṃ *raṭṭhe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

10. Imasmiṃ *sāsane ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

6. Cầu mong cho *những người phật tử chu cấp tứ vật dụng của tôi* không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

7. Cầu mong cho *những người kề cận của tôi* không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

8. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh đang sống trong quốc độ* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

9. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì quốc độ* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

10. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì giáo Pháp* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

11. Imasmiṃ *cakkavāḷe sabbe sattā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

12. Imasmiṃ *cakkavāḷe ārakkhadevatā* averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya, uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya, puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya, uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya, heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya, sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā, sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā, sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā, sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā averā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, sukhī attānaṃ pariharantu.

11. Cầu mong cho *tất cả chúng sanh trong ta bà thế giới* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

12. Cầu mong cho *chư thiên đang hộ trì ta bà thế giới* này không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

Cầu mong cho tất cả chúng sanh, tất cả hữu tình, tất cả sanh linh, tất cả cái nhân, tất cả loài có sắc thân, tất cả giống cái, tất cả giống đực, tất cả bậc thánh, tất cả phàm phu, tất cả chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả chúng sanh đọa xứ trong hướng Đông, hướng Tây, hướng Bắc, hướng Nam, hướng Đông Nam, hướng Tây Bắc, hướng Đông Bắc, hướng Tây Nam, hướng dưới, hướng trên, không có oan trái, không có làm hại, không có khổ não, hãy tự giữ mình cho được sự an vui.

3. KĀYAGATĀSATI[1]

Atthi imasmiṃ kāye kesā, lomā, nakhā,
dantā, taco; maṃsaṃ, nhāru, aṭṭhi,
aṭṭhimiñjaṃ, vakkaṃ;
hadayaṃ, yakanaṃ, kilomakaṃ,
pihakaṃ, papphāsaṃ; antaṃ,
antaguṇaṃ, udariyaṃ, karīsaṃ,
matthaluṅgaṃ; pittaṃ, semhaṃ, pubbo,
lohitaṃ, sedo, medo;
assu, vasā, kheḷo, siṅghāṇikā, lasikā,
muttaṃ.

-----☸-----

4. MARAṆASSATI

Sabbe sattā marissanti,
maranti ca mariṃsupi,
tath'ev'āhaṃ marissāmi,
ettha me n'atthi saṃsayo.

-----☸-----

3. NIỆM THÂN

Trong tấm thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, bầy nhầy, bao tử, phổi, ruột già, ruột non, vật thực mới, phẩn (vật thực đã tiêu hóa), óc, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ đặc, nước mắt, mỡ lỏng, nước miếng, nước mũi, nước nhớt, nước tiểu.

-----.☸.-----

4. NIỆM SỰ CHẾT

Tất cả chúng sanh đã chết, (đang) chết và sẽ chết; tôi cũng sẽ chết giống như vậy. Điều đó đối với tôi không có gì nghi ngờ.

-----.☸.-----

5. PATTHANĀ

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavāḷesu, ye sattā pathavīcarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā c'ānupaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavāḷesu, ye sattā udakecarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā c'ānupaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca, adho yāva avīcito, samantā cakkavāḷesu, ye sattā ākāsecarā, abyāpajjhā niverā ca, niddukkhā c'ānupaddavā.

5. ƯỚC NGUYỆN

Cầu mong cho toàn thể chúng sanh đang sống trên mặt đất từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục avīci (A-tỳ) trong toàn bộ ta bà thế giới không có làm hại, không có oan trái, không có đau khổ, và được thoát khỏi hiểm nguy.

Cầu mong cho toàn thể chúng sanh đang sống trong nước từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục avīci (A-tỳ) trong toàn bộ ta bà thế giới không có làm hại, không có oan trái, không có đau khổ, và được thoát khỏi hiểm nguy.

Cầu mong cho toàn thể chúng sanh đang sống trên bầu trời từ những cõi trời cao nhất cho đến thấp nhất là địa ngục avīci (A-tỳ) trong toàn bộ ta bà thế giới không có làm hại, không có oan trái, không có đau khổ, và được thoát khỏi hiểm nguy.

Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa, ānubhāvena pāṇino sabbe Saddhammarājassa ñatvā Dhammaṃ sukhāvahaṃ pāpuṇantu visuddhāya sukhāya paṭipattiyā asokaṃ anupāyāsaṃ Nibbānasukhaṃ uttamaṃ.

Ciraṃ tiṭṭhatu Saddhammo Dhamme hontu sagāravā sabbepi sattā kālena sammā devo pavassatu.

Yathā rakkhiṃsu porāṇā surājāno tath'ev'imaṃ rājā rakkhatu Dhammena attano'va pajaṃ pajaṃ.

Do nhờ oai lực của công đức đó đã được tạo, sau khi đã hiểu giáo Pháp của đấng Pháp Vương, cầu mong cho tất cả chúng sanh đạt được hạnh phúc. Bằng sự thực hành thanh tịnh và thực hành dễ dàng, cầu mong tất cả chúng sanh hãy đạt đến Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng, không sầu muộn, an nhiên.

Cầu mong cho Chánh Pháp được trường tồn. Mong tất cả chúng sanh hãy kính trọng giáo Pháp. Cầu cho mưa thuận gió hòa (vh. mưa đúng thời).

Những vị tiên đế nhân từ đã trị vì như thế nào, cầu mong đức vua này hãy trị vì quốc độ như con cháu của mình một cách đúng pháp như thế ấy.

6. LAKKHAṆATTAYAṂ

"*Sabbe saṅkhārā aniccā*"ti,
yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
esa maggo visuddhiyā.

"*Sabbe saṅkhārā dukkhā*"ti,
yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
esa maggo visuddhiyā.

"*Sabbe dhammā anattā*"ti,
yadā paññāya passati,
Atha nibbindati dukkhe,
esa maggo visuddhiyā.

6. TAM TƯỚNG

Khi người thấy với trí tuệ rằng: "*Tất cả các hành là vô thường*"; ngay khi ấy, người đó thoát khỏi đau khổ. Đó là con đường của sự thanh tịnh.

Khi người thấy với trí tuệ rằng: "*Tất cả các hành là khổ não*"; ngay khi ấy, người đó thoát khỏi đau khổ. Đó là con đường của sự thanh tịnh.

Khi người thấy với trí tuệ rằng: "*Tất cả các pháp là vô ngã*"; ngay khi ấy, người đó thoát khỏi đau khổ. Đó là con đường của sự thanh tịnh.

7. BUDDHASSA BHAGAVATO OVĀDA

Appamādena bhikkhave sampādetha, Buddhuppādo dullabho lokasmiṃ, manussabhāvo dullabho, dullabhā saddhā-sampatti, pabbajitabhāvo dullabho, Saddhammassavaṇaṃ dullabhaṃ. Evaṃ divase divase ovadi.

Handa dāni, bhikkhave, āmantayāmi vo, "Vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha".

-----❁-----

8. PATTIDĀNA

Ettāvatā ca amhehi,
sambhataṃ puññasampadaṃ,

Sabbe devānumodantu,
sabbasampattisiddhiyā.

7. GIÁO HUẤN CỦA ĐỨC PHẬT

Này các Tỳ khưu! Hãy nỗ lực một cách tinh cần! Hy hữu là sự xuất hiện của đức Phật trên thế gian. Khó khăn là được làm người. Hy hữu là có đầy đủ niềm tin. Hy hữu là được xuất gia. Hy hữu là được lắng nghe Chánh Pháp. Đức Thế Tôn đã giáo huấn như vậy mỗi ngày.

Này các Tỳ khưu! Ngay bây giờ đây (lời cuối cùng), Như Lai khuyên bảo các con rằng: "*Các pháp hành đi đến hoại diệt, hãy nỗ lực một cách tinh cần!*".

-----.☸.-----

8. HỒI HƯỚNG PHƯỚC BÁU

Cầu mong tất cả chư thiên tùy hỷ việc thành tựu phước báu đã được chúng tôi tạo trữ này, cho đặng thành tựu tất cả những hạnh phúc.

Dānaṃ dadantu saddhāya,
sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
bhāvan'ābhiratā hontu,
gacchantu devatāgatā.
Sabbe Buddhā balappattā,
Paccekānañca yaṃ balaṃ,
Arahantānañca tejena,
rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

-----❁-----

9. RATANATTAYAPŪJĀ

Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.
Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.
Imāya Dhammānudhammapaṭipattiyā Saṅghaṃ pūjemi.
Addhā imāya paṭipattiyā jarāmaraṇamhā parimucissāmi.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

-----❁-----

Cầu mong chư vị bố thí bằng niềm tin, hãy luôn luôn hộ trì giới luật, hãy là những người hoan hỷ việc tu thiền. Chư thiên đã đến rồi, xin thỉnh các ngài hồi quy.

Do nhờ oai lực mà tất cả chư Phật đã đạt đến Phật lực, cũng như năng lực của chư Phật Độc Giác, và của các vị A-la-hán, cầu mong cho con kết hợp trọn cả sự hộ trì.

-----❀-----

9. CÚNG DƯỜNG TAM BẢO

Con xin thành kính cúng dường đức Phật bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Con xin thành kính cúng dường giáo Pháp bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Con xin thành kính cúng dường Tăng chúng bằng thực hành pháp và tùy pháp này.

Do sự thực hành này, cầu mong cho con thật sự thoát khỏi già và chết (Niết Bàn).

Lành thay! Lành thay! Lành thay!

-----❀-----

BẢNG TIẾNG ANH

(English Section)

GOVERMENT OF THE UNION OF MYANMAR
MINISTRY OF RELIGIOUS AFFAIRS

THE INTERNATIONAL THERAVĀDA BUDDHIST MISSIONARY UNIVERSITY

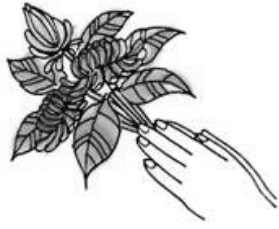

PROTECTIVE VERSES (PARITTAPĀḶI)

A Collection of Eleven Protective Suttas (An English Translation)

EVENING SERVICE

By RECTOR -
SAYADAW U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA
(AGGAMAHĀPAṆḌITA)

S.E. 2554 M.E. 1362
A.D. 2000

THE BIOGRAPHY OF SAYADAW U SĪLĀNANDĀBHIVAṂSA

Venerable Sayadaw U Sīlānanda was nominated by the Most Venerable Mahāsā Sayadaw of Myanmar to carry out the honorable mission of spreading the Dhamma in the West, more than 30 years ago.

Today, the Venerable Sayadaw is the Abbot of Dhammānanda Vihāra in California and the Spiritual Director of the Theravāda Buddhist Society of America, Dhammachakka Meditation Center and the Tathāgata Meditation Center of San Jose. In Myanmar, he is also one of three Spiritual Directors of the Mahāsā Meditation Center in Yangon.

Born to a devout Buddhist family in Mandalay on 16 December, 1927, the Venerable Sayadaw received his early education at an American Baptist Mission School for boys. He was ordained as a novice monk and began formal religious training at th age of 16, receiving full bhikkhu ordination four years later.

The Venerable Sayadaw holds two Dhammācariya degrees and has taught at the Athithokdayone Pāḷi University. He was an External examiner at the Department of Oriental Studies, University of Arts and Sciences in Mandalay, Myanmar.

He was the Chief Compiler of the Tipiṭaka Pāḷi Myanmar Dictionary and was one of the distinguished editors of the Pāḷi Canon and associated Commentaries at the Sixth Buddhist Council held in Yangon from 1954 to 1956.

The Venerable Sayadaw is the author of seven Myanmar Buddhist books and three in English namely, "*The Four Foundations of Mindfulness*", "*Volition - An Introduction to the Law of Kamma*" and "*No Inner Core - An Introduction to the Doctrine of Anatta*".

Well-regarded as a compassionate Teacher with deep insight knowledge, the Venerable Sayadaw teaches Vipassanā meditation,Abhidhamma and other aspects of Theravādian Buddhism in English, Myanmar,

Pāḷi and Sanskrit. He has led meditation retreats throughout the USA, Japan, Europe and Asia.

In 1993, the Venerable Sayadaw was awarded the title of Aggamahāpaṇḍita by the Myanmar relgious authorities. More recently, in 1999 he was conferred the title of Aggamahāsaddhamma Jotikadhaja as well as appointed Rector of the newly created International Theravāda Buddhist Missionary University of Yangon in Myanmar.

In the year 2000, Ven . Sayadaw was con conferred D.Litt. (Honoris Causa) on 26.10.2000 by the University of Yangon.

Half Moon Bay, California (USA) - Venerable Sayadaw U Sīlānanda passed away peacefully on August 13, 2005 at 7:24 AM (Pacific Daylight Time, USA) as a result of a brain tumor. He was 78[5].

5

http://roomdieuphap.blogspot.com/2005/08/no_112420797462216725.html

ACKNOWLEDGEMENT

This work is an outcome of the decisions laid down by the meeting (3/2000) of administration and academic affairs of the International Theravāda Buddhist Missionary University held on 24th February 2000, with the sole purpose of using it as a reference book for the students of ITBMU. The meeting imposed the duty on the Department of Administration and Finance of ITBMU and the staff-members mid to struggle for printing and publishing this work.

As all the Buddhist scholars know that it is very difficult to produce such a kind of work, especially in the field of checking and proof-reading Myanmar Pāḷi words and Romanized Pāḷi words, the crew had to hunt for the most authentic books which had already been published.

The **Rector-Sayadaw U Sīlānanda of ITBMU**, wrote Paritta Pāḷi and Protective

Verses (A Collection of Eleven Protective Suttas, An English Translation) with authentic and reliable special Introduction to Paritta recitation and listening to the chanting of Parittas, and it was published and freely distributed as the second revised edition by INWARD PATH PUBLISHER, Penang, Malaysia, in 1999. With the kind permission of the Most Venerable Rector Sayadaw and the Publisher (The Second Revised Edition-1999) we use their noble efforts to propagate the Buddha Dhamma, and to benefit the ITBMU students and the scholars who would like to study Myanmar Paritta Pāḷi Text and its English translation.

In order to have an authentic Myanmar Pāḷi proof reading, we copy the edition of Sīrimaṅgala Paritta Pāḷi version published by the Department of Religious Affairs, Ministry of Religious Affairs, Yangon, Myanmar in 1975.

We hope this collection may be a

reliable support to the students of ITBMU and Pāḷi scholars who would like to study Myanmar Pāḷi together with Romanized Pāḷi and English translation.

ITBMU

INTRODUCTION

"Uggaṇhātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Pariyāpuṇātha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Dhāretha, bhikkhave, āṭānāṭiyaṃ rakkhaṃ. Atthasaṃhitā, bhikkhave, āṭānāṭiyā rakkhā bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ guttiyā rakkhāya avihiṃsāya phāsuvihārāyā"ti. (Pāthikavaggapāḷi, Sutta No. 9, Myanmar page 173).

"Monks, learn the Āṭānāṭiya protection, study the Āṭānāṭiya protection, hold in your hearts the Āṭānāṭiya protection. Monks, beneficial is the Āṭānāṭiya protection for security, protection, freedom from harm and living in ease for monks, nuns (bhikkhunis) and male and female lay followers".

With these words the Buddha exhorted His monks to learn the Āṭānāṭiya protection for their protection and thus began the

tradition of chanting the Sutta (discourses) for protection and good results. The Sutta chanted for protection, etc., is also known as 'Paritta' which means "*the Sutta that protects those who chant and who listen to it against dangers, calamities, etc., from all around.*" Through the ages other Suttas were added to the list of 'Suttas for chanting'. Thus we find in Milindapañha and the Commentaries by the Venerable Buddhaghosa the following nine Suttas mentioned as Parittas: Ratanasutta, Mettāsutta, Khandhasutta, Morasutta, Dhajaggasutta, Āṭānāṭiyasutta. Aṅgulimālasutta, Bojjhaṅgasutta and Isigilisutta.

The collection presented here includes the first eight Suttas and in addition, Maṅgalasutta, Vaṭṭasutta and Pubbaṇhasutta, thus comprising altogether 11 Suttas, with further addition of introductory verses at the beginning of each Sutta. These are the 11 Suttas chanted everyday in every monastery

and nunnery and in some houses of lay people in all Theravāda Buddhist countries. This collection is known in Myanmar as 'The Great Paritta', not because the Suttas in this collection are long ones, but probably because they have great power, if chanted and listened to in a correct way, could ward off dangers and bring in results.

CHANTING OF AND LISTENING TO THE SUTTAS

Since these Parittas are meant for protection and other good results, it is important that they are chanted and listened to in a correct way. There are some conditions to he fulfilled by both the chanters and the listeners so as to get the full benefits of the Paritta. In fact, there are three conditions for the chanters to fulfill and another three for the listeners:

The three conditions for the chanters are:

1. They must have learnt and chant the Suttas correctly and fully without any omission,

2. They must understand the meaning of the Suttas being chanted, and
3. They must chant with the heart filled with goodwill and loving-kindness.

The three conditions for the listeners are:

1. They must not have committed the five most heinous crimes, namely, killing one's own father, killing one's own mother, killing an Arahant, causing the blood to be congealed in the body of the Buddha by wounding Him, and causing schism in the Saṅgha.
2. They must not have the 'fixed wrong view', the view that rejects kamma and its results.
3. They must listen to the chanting with confidence in the efficacy of the Suttas in warding off the dangers and bringing good results. (When people listen with confidence they do so with respect and attention, so listening with respect and attention is. in my opinion, implied in this condition.)

Only when these conditions are fulfilled do people get full benefits from the Parittas. Therefore, it is important that when the Parittas are being chanted, people should listen to the chanting with confidence, respect and attentiveness. Moreover, the chanting of Parittas for benefits is a two way action. Those who chant are like those who give out something, and those who listen are like those who lake what is given; if they do not take what is given they will not get the thing. In the same way if people do not listen to the chanting, but just let other people chant and themselves do something else, they surely are not taking what is given and so they will not get the benefits of the chanting.

THE PĀḶI TEXT:

When presenting the Pāḷi Text of Parittas here, we did not follow the convention of western editions of Pāḷi books. This book of Paritta is meant for reading and chanting for all who are interested in doing so; and those

who are not familiar with the convention mentioned above will find it difficult to pronounce correctly such readings as *etad avoca, maṅgalam uttamaṃ, sabbe 'p'ime* and others; therefore, such words are printed as *etadavoca, maṅgalamuttamaṃ, sabbe pime*, etc.

REFERENCES:

Except the introductory verses, the Suttas are found in the Piṭakas as follows:

(Reference numbers are page numbers of Sixth Buddhist Council Edition except those of Jātakas which are given by Jātaka numbers).

1. **Preliminary** => composed by compilers
2. **Maṅgalasutta** => Khuddakapāṭha, 3-4; Suttanipāta, 308-9.
3. **Ratatasutta**,
   introductory passage => Dhammapada Aṭṭhakathā, *ii*. 272,

following two verses => composed by compilers
remaining text => Khuddakapāṭha, 4-7, Suttanipāta, 312-5.

4. **Mettāsutta** => Khuddakapāṭha, 10-12.
Suttanipāta, 300-1.

5. **Khandhasutta** => Vinaya. *iv*. 245,
Aṅguttaranikāya, *i*. 384,
Jātaka no. 203.

6. **Morasutta** => Jātaka no. 159.

7. **Vaṭṭasutta** => Cariyapiṭaka, 415.

8. **Dhajaggasutta** => Saṃyuttanikāya, *i*. 220-2.

9. **Āṭānāṭiyasutta**,
verses 104-109 => Dīghanikāya, *iii*. 159.
verses 102,103,110-130 => composed by compilers
verse 131 => Dhammapada, verse 109.

10. **Aṅgulimālasutta** => Majjhimanikāya, *ii*. 306.

11. **Bojjhaṅgasutta**

original Suttas => Saṃyuttanikāya, *iii*. 71, 72, 73.

Verses here => composed by compilers

12. **Pubbaṇhasutta**,

verse 153 => Khuddakapāṭha, 5. Suttanipāta, 312.

verses 162-4 => Aṅguttaranikāya, *i*. 299.

the rest => composed by compilers

THE TRANSLATION

This translation does not contain poetic renderings, but it is a translation made to be as faithful to the original as possible. The relevant ancient Commentaries and the Burmese translations were consulted constantly in the process of translating. and every effort has been made to bring the translation to conform to the explanations given in these time-honored works. (Some English translations were also consulted).

THE USE OF THE PARITTAS

Although the Parittas are for chanting in general, some of the Parittas are to be practiced as well. Only the Ratanasutta, Morasutta, Vaṭṭasutta, Āṭānāṭiyasutta, Aṅgulimālasutta and Pubbaṇhasutta are meant for chanting only; the others are for both chanting and practicing. And there are specific uses for the Parittas although generally they are meant for protection against dangers. The specific uses can be obtained from the introductory verses of each Sutta. They are, in brief, as follows:

1. **Maṅgalasutta** => for blessings and prosperity,
2. **Ratanasutta** => for getting free from dangers caused by disease, evil spirits and famine,
3. **Mettāsutta** => for suffusing all kinds of beings with loving-kindness,

4. **Khandhasutta** => for protecting against snakes and other creatures,

5. **Morasutta** => for protection against snares imprisonment and for safety,

6. **Vaṭṭasutta** => for protection against fire,

7. **Dhajaggasutta** => for protection against fear, trembling and horror,

8. **Āṭanāṭiyasutta** => for protection against evil spirits, and gaining health and happiness,

9. **Aṅgulimālasutta** => for easy delivery for expectant mothers,

10. **Bojjhaṅgasutta** => for protection against and getting free from sickness and disease,

11. **Pubbaṇhasutta** => for protection against bad omens, etc., and gaining happiness.

LOVING-KINDNESS

Never before has the need for loving-kindness been so much felt as in these days. Violence is rampant throughout the world. If we cannot and do not reduce violence, the world will be a living hell for all inhabitants. Therefore it is imperative that we do something to at least reduce violence even if we will not be able to wipe it out from the world altogether. The practice of loving-kindness fortunately for us can help us achieve that aim; we can help reduce violence with the practice of loving-kindness and make things better for all beings. The section 'Loving-kindness' in this book is for that purpose.

SHARING MERITS

'Sharing Merits' is always a pleasant act to do whenever we do meritorious deeds. The verses for this purpose are given after 'Loving-kindness'.

When Parittas are chanted in sonorous tones and listened to with devotional faith, the

immediate benefits they bring are serenity, calm, peacefulness and joy. Generations have enjoyed these benefits and many others of Paritta and Mettā for many many years. These benefits are for us too if we chant, listen to and practice them in a correct way. May I all beings enjoy the benefits of Paritta and Mettā following the instructions given here.

In conclusion I would like to thank Inward Path Publisher and Malaysian devotees, for publishing and defraying the cost of printing this book and distributing it free as a Dhamma gift for the 'benefit and welfare of many'. May the puñña (merit) acquired through this noble act bring them happiness. May this puñña be a firm foundation for their achieving final liberation from suffering.

U Sīlānanda,
Aggamahāpaṇḍita
USA, 1998

Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha:

'Itipi so Bhagavā Arahaṃ Sammāsambuddho Vijjācaraṇasampanno Sugato Lokavidū Anuttaro purisadammasārathi Satthā devamanussānaṃ Buddho Bhagavā'ti. (Dhajaggasutta, verses 89-88)

"Oh monks, when you have gone into a forest, to a foot of a tree or a secluded place, and if fear, trembling or terror should arise in you, just remember me at that time:

"Because of this the Blessed One is called the Worthy One, the Fully Enlightened One. One Fully Endowed with Vision and Conduct, One Who has Gone Rightly, the Knower of the Worlds, the Incomparable Leader of Men to be Tamed, the Teacher of Gods and Men, the Enlightened and the Blessed".

- TIIE BUDDHA - Dhajaggasutta

PART I

(OPENING CEREMONY)

1. NAMOBUDDHĀYA! (RESPECTED TO THE BUDDHA)

Homage to Him, the Blessed One,
The Worthy One and the Perfectly Self-Enlightened One.

-----☸-----

2. TAKING THREE REFUGE (SARAṆAGAMANAṂ)

I take refuge in the Buddha
(I go to the Buddha for refuge).

I take refuge in the Dhamma
(I go to the Dhamma for refuge).

I take refuge in the Saṅgha
(I go to the Saṅgha for refuge).

For the second time, I take refuge in the Buddha,
For the second time, I take refuge in the Dhamma
For the second time, I take refuge in the Saṅgha

For the third time, I take refuge in the Buddha,
For the third time, I take refuge in the Dhamma
For the third time, I take refuge in the Saṅgha

3. NINE SUPREME VIRTUES OF THE BUDDHA (BUDDHAGUṆĀ)

1. The Bhagavā is known as **Arahaṃ** for he is worthy of special veneration by all men, devas and brahmas.
2. The Bhagavā is known as **Sammāsambuddho** for he has fully realized all that should be known by himself.
3. The Bhagavā is known as **Vijjācaraṇasampanno** for he is proficient in supreme knowledge and in the practice of morality.
4. The Bhagavā is known as **Sugato** for he speaks only what is true and beneficial.

5. The Bhagavā is known as **Lokavidū** for he knows all the three lokas, namely, sattaloka (the animate world of living beings), saṅkhāraloka (the world of conditioned things), and okāsaloka (the planes of existences).
6. The Bhagavā is known as **Anuttaro purisadammasārathi** for he is incomparable in taming those who deserve to be tamed.
7. The Bhagavā is known as **Satthā devamanussānaṃ** for he is the guiding teacher of all devas and men.
8. The Bhagavā is known as **Buddho** for he himself is the Enlightened One, and he can enlighten others.
9. The Bhagavā is known as **Bhagavā** for he is the most Exalted One.

4. PAYING HOMAGE TO THE BUDDHAS (BUDDHAVANDANĀ)

- Those Buddhas in the past, those Buddhas in the future, and those Buddhas in the present, to whom all I pay homage.
- For me there is no other refuge, the Buddha is my Noble Refuge; by this truthful saying, may there be victorious blessing for me.
- With the forehead I pay homage to the noble supreme dust on the Buddha's feet; any mistake or fault done to the Buddha, may the Buddha pardon it for me.

-----☸-----

5. SIX SUPREME VIRTUES OF THE DHAMMA (DHAMMAGUṆĀ)

1. The Dhamma comprising the four Maggas, the four Phalas, Nibbāna and the canonical scriptures are well expounded by the Exalted One.

2. It can be seen and realized vividly by oneself if one practices the Dhamma.
3. It yields immediate results to those who practice the Dhamma and the fruition consciousness follows the path-consciousness without delay.
4. It is so distinct and pure that it is worthy of inviting others to come and see it.
5. It is worthy of being perpetually borne in mind.
6. It can be experienced by the wise individually.

-----☸-----

6. PAYING HOMAGE TO THE DHAMMA (DHAMMAVANDANĀ)

- Those Dhammas in the past, those Dhammas in the future, and those Dhammas in the present, to whom all I pay homage.
- For me there is no other refuge, the Dhamma is my Noble Refuge; by this

truthful saying, may there be victorious blessing for me.

- With the forehead I pay homage to the threefold Noble Dhamma; any mistake or fault done to the Dhamma, may the Dhamma pardon it for me.

7. NINE SUPREME VIRTUES OF THE SAṄGHA (SAṄGHAGUṆĀ)

1. The disciples of the Exalted One practice well the threefold training of morality, concentration and wisdom.
2. The disciples of the Exalted One practice righteously the threefold training.
3. The disciples of the Exalted One practice to realize Nibbāna. They are endowed with righteous conduct leading to Nibbāna.
4. The disciples of the Exalted One practice to be worthy of veneration.

5. The disciples of the Exalted One, numbering four pairs of ariyas or eight noble persons are:

Worthy of receiving offerings brought even from afar;

6. Worthy of receiving offerings specially set aside for guests;
7. Worthy of receiving offerings offered with the belief that the offering will bear fruits in future existences;
8. Worthy of receiving reverential salutation of men, devas and brahmas;
9. The incomparable fertile field for all to sow the seeds of merit.

8. PAYING HOMAGE TO THE SAṄGHA (SAṄGHAVANDANĀ)

Those Saṅghas in the past, those Saṅghas in the future, and those Saṅghas in the present, to whom all I pay homage.

- For me there is no other refuge, the Saṅgha is my Noble Refuge; by this truthful saying, may there be victorious blessing for me.
- With the forehead I pay homage to the twofold supreme Saṅgha; any mistake or fault done to the Saṅgha, may the Saṅgha pardon it for me.

-----☸-----

PART II

(MAIN SUTTAS)

Sunday: Parittaparikamma & 1. Maṅgalasutta:

Sunday: (1.2)
PRELIMINARY OF PARITTA (PARITTAPARIKAMMA)

1. Let the deities in every universe around come to this place. Let them listen to the excellent Dhamma of the King of Sages that gives (rebirth in) celestial realms and liberation (from saṃsāra).

2. Oh happy Ones! This is the time for listening to the Dhamma. (Three times)

3. Homage to Him, the Blessed One, the Worthy One, the Fully Enlightened One. (Three times)

4. Those deities who live on the earth, and who live in the skies, in this universe and in other universes, who are good-hearted and

whose minds are peaceful, who have the three Refuges as refuge, and who always make effort to gain a multitude of qualities, the King of deities who live at the top of Mount Meru which is made of gold, and who is a gentle person; let all these deities come to listen to the words of the Excellent Sage, which are the best and are a source of happiness.

5-6. Let all Yakkhas, Deities and Brahmas in all universes rejoice at the merit done by us which brings about prosperity. Let them especially be in unison and devoted to the Sāsana (the Dispensation of the Buddha), and not be heedless in protecting the world.

7. At all times may there be growth of the Sāsana and the world. May the deities always protect the Sāsana and the world.

8. May all beings together with the relatives be in comfort, free from suffering and happy.

9. Let them protect the beings,
from the bad kings, thieves,
human beings, non-human beings,
fire, water, ghost, tree strumps,
thorns, constellations,
epidemics, false teachings, false views, bad people,
from wild elephants, horses, deer, oxen, dogs,
snakes, scorpions, water snakes, leopards,
bears, hyenas, boars, buffaloes,
yakkhas, rakkhasas,
and from various dangers and diseases and calamities.

Sunday: (2.2)
1. MAṄGALASUTTA

10. Men, together with deities, tried to find out for twelve years what blessing was. But they could not find out the blessings which number thirty-eight, that are the cause of happiness.

11. Oh, good people! Let us recite those blessings which were taught by the Deity of the Deities (the Buddha) for the benefit of beings and which destroy all evil.

12. Thus have I heard, at one time the Blessed One was dwelling at the monastery of Anāthapiṇḍka in Jeta's Grove of Sāvatthī. Then a certain deity in the late hours of the night with surpassing splendor, having illuminated the entire Jeta's Grove, came to the Blessed One. Drawing near, the deity respectfully paid homage to the Blessed One,

and stood at a suitable place; standing there, the deity addressed Blessed One in verse:

13. “Many deities and men, desiring what is good, have just what blessings were. Pray tell me what the highest blessing is”.

14. “Not to associate with fools, to associate with the wise and to honor those who are worthy of honor. This is the highest blessing”.

15. “To live in a suitable place, to have done meritorious deeds in the past, and to keep one’s mind and body in a proper way. This is the highest blessing”.

16. “To have much learning, to be skilled in crafts, to be well-trained in moral conduct and to have speech that is well-spoken. This is the highest blessing”.

17. “Caring for one’s mother and father, supporting one’s spouse and children and having work that causes no confusion. This is the highest blessing”.

18. “Giving, practice of what is good; support of one’s relatives and blameless action. This is the highest blessing”.

19. “Abstention from evil in mind, abstention from evil in body and speech, abstention from intoxicants and non-negligence in meritorious acts. This is the highest blessing”.

20. “Respectfulness, humbleness, contentment, gratitude and listening to the Dhamma on suitable occasions. This is the highest blessing”.

21. “Patience, obedience, meeting those who have calmed the mental defilements and discussing the Dhamma on suitable occasions. This is the highest blessing”.

22. Practice that consumes evil states, a noble life, seeing the Noble Truths and realization of Nibbāna. This is the highest blessing.

23. The mind of a person (an Arahant) who is confronted with worldly conditions does not flutter, is sorrowless stainless and secure. This is the highest blessing.

24. Having fulfilled such things as these, beings are invincible everywhere and gain happiness everywhere. That is the highest blessing for them.

End of Maṅgalasutta.

Monday: 2. Ratanasutta:

2. RATANASUTTA

25. Having mind infused with compassion like the Venerable Ānanda, who did protective chanting all through the three watches of the night, walking along the path between the three walls that surrounded the city of Vesālī reflecting upon all these attributes of the Buddha from the time the Buddha-to-be made the aspiration for Buddhahood, His practice of the thirty pāramīs comprising the ten pāramīs (perfection), the ten upapāramīs (the middle grade perfection) and the ten paramatthapāramīs (the highest grade perfection) and the five great givings, the three great practices comprising practice for the world, practice for His relatives and practice for Buddhahood, and in His last birth, taking conception in His mother's womb, His birth, renunciation, the practice of asceticism, victory over Māra when He was seated on the

throne under the Bodhi tree, gaining of omniscience, turning of Wheel of Dhamma (delivering of the First Sermon), and the nine supramundane Dhammas.

26-27. Let us recite, oh good people, that Paritta whose authority is accepted by the deities in the thousand billion universes, and which quickly cause to disappear the three dangers resulting from disease, non-human beings and famine in the city of Vesālī.

28. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, may these beings be happy; moreover, may they attentively listen to my words.

29. Therefore, oh deities, let all listen! Have love for human beings. Day and night they bring offerings to you. Therefore, guard them diligently.

30. Whatever treasure, there be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal to the Accomplished One. In the Buddha is this precious jewel. By this truth, may there be happiness.

31. The serene Sage of the Sakyas realized the Dhamma (Nibbāna) which is the cessation of defilements, which is free from passion and which is deathless and supreme. There is nothing equal to this Dhamma. Also, in the Dhamma is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

32. The supreme Buddha praised the pure concentration (that accompanies Path consciousness) and the Buddha described it as giving result immediately. There is nothing equal to that concentration. Also in the Dhamma is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

33. The eight individuals praised by the virtuous constitute four pairs; they are the disciples of the Buddha and are worthy of offerings; gifts made to them yield abundant fruit. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

34. With a steadfast mind applying themselves thoroughly in the Dispensation of Gotama, they got rid of passions; they have attained that which should be attained. Plunging into the Deathless, they enjoy the peace that is won without expense. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

35. Just as a firm post sunk in the earth cannot be shaken by the four winds (winds from four directions), so, I declare, is a righteous person who thoroughly perceives the Noble Truths. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

36. However exceedingly heedless they may be, those who have comprehended the Noble Truths well taught by Him of deep wisdom, do not take the eighth rebirth. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

37. With the attainment of the First Path, the three states, namely, self-illusion, doubt and belief in wrong habits and practices (as a way to purification), are abandoned in him. Also he abandons some other defilements.

38. He is, totally free from (rebirth in) the four woeful states and is incapable of committing the six major wrong doings. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

39. Although he may do an evil deed, whether by body, or by word or by thought, he is incapable of hiding it. The Buddha has declared this fact that such a person who has

seen Nibbāna with Path Consciousness is not capable of hiding his wrong-doings. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

40. Graceful as the woodland grove with blossoming treetops in the first month of summer is too sublime doctrine that leads to Nibbāna. Such a Dhamma the Buddha taught for the highest good of beings. Also in the Buddha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

41. The Unsurpassed Excellent One (i.e., the Buddha), the knower of the excellent, the bestower of the excellent, the bringer of the excellent, has taught the excellent doctrine. Also in the Buddha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

42. Their past kamma is exhausted; there is no arising of fresh kamma; their minds are not attached to a future birth; they have

extinguished the seed of becoming; their desire for becoming does not grow. These wise ones go out even as this lamp burns out. Also in the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

43. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, all of us pay homage to the accomplished Buddha honored by gods and humans. May there be happiness.

44. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, all of us pay homage to the accomplished Dhamma honored by gods and humans. May there be happiness.

45. Whatsoever beings are here assembled, whether terrestrial or celestial, all of us pay homage to the accomplished Saṅgha honored by gods and humans. May there be happiness.

End of Ratanasutta.

Tuesday: 3. Mettāsutta:

3. METTĀSUTTA

46-47. By the power of this Sutta, the yakkhas do not show fearful visions, and a person who makes effort regarding this Sutta day and night (by reciting and practicing), sleeps comfortably, and when he is asleep, he does not have bad dreams. Oh good people! Let us recite this protective Sutta which is endowed with these qualities and others as well.

48. He who wants to dwell penetrating the state of calm (Nibbāna) and who is skilled in his good, should practice the three kinds of training. He should be able, upright, very upright, obedient, gentle, and not conceited.

49. He should be contented, easy to take care of, have few activities, have light living (have few possessions), and be controlled in his

senses; he should be wise and not impudent and not be greedily attached to the families (devotees).

50. He should not commit any slight wrong, by doing which he might be censured by wise men. May all beings be happy and safe. May their hearts be happy.

51-52. Whatsoever living beings there be, feeble or strong, long or big or medium or short, small or fat (round), seen or unseen, those dwelling far or near, those who have been born and those who are yet to be born — may all beings without exception be happy.

53. Let none deceive another or despise any person in any place. Let him not wish any harm to another with insult or ill will.

54. Just as a mother would protect her only child at the risk of her own life, even so let him cultivate a boundless heart toward all beings.

55. Let his thoughts of boundless love pervade the whole world—above, below and across; making them unrestricted, free of hate and free of enmity.

56. Whether he is standing, walking, sitting or lying down, as long as he is awake he should develop his mindfulness in loving kindness: This is the Noble Living here (in the Dispensation of the Buddha), they say.

57. Not approaching (taking) wrong views, being virtuous and endowed with Vision (the First Path Knowledge), and discarding attachment to sensual objects, he definitely does not come again to lying in a (mother's) womb.

End of Mettāsutta.

Wednesday: 4. Khandhasutta, 5. Morasutta & 6. Vaṭṭasutta:

Wednesday: (1.3)
4. KHANDHASUTTA

58-59. Oh good people! Let us recite this protective Sutta which, like the medicine of a divine mantra, destroys the terrible venom of all poisonous creatures and thoroughly destroys all other dangers to all beings in all places at all times within the sphere of authority (of the Paritta).

60. May there be love between me and the Virūpakkhas. May there be love between me and the Erāpathas. May there be love between me and the Chabyāputtas. May there be love between me and the Kaṇhāgotamakas.

61. May there be love between me and creatures without feet. May there be love between me and creatures with two feet. May there be love between me and creatures with four feet. May there be love between me and creatures with many feet.

62. May creatures without feet not harm me. May creatures with two feet not harm me. May creatures with four feet not harm me. May creatures with many feet not harm me.

63. All creatures, all beings that breathe, and all beings that have been born — may they all without exceptions see what is good. May not any evil (suffering) come to any being.

64. Immeasurable is the Buddha, immeasurable is the Dhamma, immeasurable is the Saṅgha; limited are creeping things: snakes, scorpion centipedes, spiders, lizards, mice.

65. A protection has been made by me; a safeguard has been made by me. Let all the creatures withdraw. "I pay homage to the Buddha; I pay homage to the seven Fully Enlightened Ones.

End of Khandhasutta.

Wednesday: (2.3)
5. MORASUTTA

66-67. Although they tried for a long time, the hunters could not catch the Great Being, who was reborn as a peacock while fulfilling the necessary perfections for Buddhahood and made protection by this Paritta. Oh good people! Let us recite this protective Sutta which is described as a divine mantra.

68. This sun which gives eyes to the creatures to see, which is the supreme king, which is gold in color and which shines all over the earth, rises. I pay respect to that sun, which is gold in color and which shines all over the earth. Being protected by you, we will live safely the whole day.

69. I pay homage to those Buddhas who have understood all Dhammas. And may they protect me. Let there be homage to the Buddhas, let there be homage to Enlightenment, let there be

homage to those who have become free. Let there be homage to the five kinds of deliverance. That peacock made this protection and then went foraging about for food.

70. This sun which gives eyes to the creatures to see, which is the supreme king, which is gold in color and which shines all over the earth, sets. I pay respect to that sun, which is gold in color and which shines all over the earth. Being protected by you, we will live safely the whole night.

71. I pay homage to those Buddhas who have understood all Dhammas. And may they protect me. Let there be homage to the Buddhas, let there be homage to Enlightenment, let there be homage to those who have become free. Let there be homage to the five kinds of deliverance. That peacock made this protection and then went to sleep.

End of Morasutta.

Wednesday: (3.3)
6. VAṬṬASUTTA

72-73. Oh good people! Let us recite this protective Sutta by the power of which the forest fire avoided the Great Being who was reborn as a quail while fulfilling the perfections for Buddhahood, and which was delivered by the Lord of the World to the Venerable Sāriputta, and which lasts for the entire world cycle and which has great power.

74. There are in the world the qualities of morality, truthfulness, purity, loving kindness and compassion. By that saying of Truth, I will make an excellent asseveration.

75. Having reflected upon the power of the Dhamma and having remembered the Victorious Ones of old, I made an asseveration relying on the power of truthfulness:

76-77. “I have wings, but I cannot fly. I have

feet, but I cannot walk. My mother and my father have left me. Oh forest fire! Go back (stop)!" As soon as I have made this asseveration, the great flames of the fire avoided me from sixteen *karīsas*[6], like a fire coming to the water. There is nothing equal to my truthfulness. This is my Perfection of Truthfulness.

End of Vaṭṭasutta.

-----☸-----

[6] A square measure of land (which may be nearly an acre).

Thursday: 7. Dhajaggasutta:

7. DHAJAGGASUTTA

78-79. Oh good people! Let us recite that protective Sutta by just remembering which beings gain a foothold in the skies in all ways even as they have a foothold on the earth and by the power of which there is no number of beings that have gotten free from calamities caused by yakkhas, thieves, etc.

80. Thus have I heard. At one time the Blessed One was dwelling at the monastery of Anāthapiṇḍika in Jeta's Grove near Sāvatthī.

81. There the Blessed One addressed the monks saying, "Monks", and they responded, "Lord", to the Blessed One. The Blessed One spoke as follows: "Monks, long ago, there was an array of a battle between the devas and the asuras. Then Sakka, the King of Devas, addressed the deva of Tāvatiṃsa saying, 'If in you who have joined the battle there should

arise fear, trembling, or terror (hair standing on end), just look at the crest of my banner, and of those who look at the crest of my banner, the fear, trembling or terror that would arise will disappear.

82. If you do not happen to look at the crest of my banner, watch then the crest of the General Pajāpati's banner, and of those who look at the crest of the General Pajāpati's banner, the fear, trembling or terror that would arise will disappear.

83. If you do not happen to look at the crest of the General Pajāpati's banner, watch then the crest of the General Varuṇa's banner, and of those who look at the crest of the General Varuṇa's banner, the fear, trembling or terror that would arise will disappear.

84. If you do not happen to look at the crest of General Varuṇa's banner, watch then the crest of the Īsāna's banner, and of those who look at the crest of the General Īsāna's banner, the

fear, trembling or terror that would arise will disappear.

85. Now, oh monks, in those that look up at the crest of the banner of Sakka, the King of Devas, or the banners of his Generals, Pajāpati, Varuṇa or Īsāna, any fear, trembling or terror that would arise may or may not disappear.

86. Why is that? Because Sakka, the King of Devas, oh monks, is not free from lust, not free from ill-will, and not free from ignorance; he is subject to trembling, subject to terror, and subject to running away.

87. But I say this to you: if, oh monks, when you have gone into a forest, to a foot of a tree or a secluded place, and if fear, trembling or terror should arise in you, remember me at that time (as follows):

88. ‘Because of this the Blessed One is called the Worthy One, the Fully Enlightened One,

One Fully Endowed with Vision and Conduct, One who has Gone Rightly, the Knower of the Worlds, the Incomparable Leader of Men to be Tamed, the Teacher of Gods and Men, the Enlightened and the Blessed'.

89. If you, monks, who remember me, whatever fear, trembling or terror that would arise will disappear.

90. If you do not remember me, then remember the Dhamma (as follows):

91. 'The Dhamma of the Blessed One is well-expounded, to be realized by oneself, gives immediate result, worthy of the invitation "Come and see", fit to be brought to oneself, and to be realized by the wise each in his mind'.

92. If you monks, who remember the Dhamma, whatever fear, trembling or terror that would arise will disappear.

93. If you do not remember the Dhamma, then remember the Saṅgha (as follows):

94. ‘The Order of the disciples of the Blessed One has practiced the true way, the Order of the disciples of the Blessed One has practiced the straight way, the Order of the disciples of the Blessed One has practiced the way to Nibbāna, the Order of the disciples of the Blessed One has practiced the proper way. This Order of the disciples of the Blessed One that has these four pair of persons, the eight kinds of individuals, is worthy of gifts, is worthy of hospitality, is worthy of offerings, is worthy of reverential salutation and is an unsurpassed field for merit for the world.

95. If you, monks, who remember the Saṅgha, whatever fear, trembling or terror that would arise will disappear.

96. Why is that? Because, oh monks, the Tathāgata who is worthy and fully enlightened, is free from lust, free from ill will, free from ignorance; he is without fear, without trembling, without terror and does not run away.

97. This the Blessed One said. The Accomplished One, the Teacher, having said this, furthermore spoke these words:

98. Oh monks, when in a forest or at the foot of a tree or at a secluded place, remember the Enlightened One. No fear will arise in you.

99. If you do not remember the Buddha, the Chief of the World, the Leader of Men, then remember the Dhamma that leads to salvation and is well-taught.

100. If you do not remember the Dhamma that leads to salvation and is well-taught, then remember the Saṅgha, the unsurpassed field for merit.

101. Thus, oh monks, in you who remember the Buddha, the Dhamma, the Saṅgha, fear, trembling or terror will never arise.

End of Dhajaggasutta.

Friday: 8. Āṭānāṭiyasutta:

8. ĀṬĀNĀṬIYASUTTA

102-103. In order that the cruel non-human beings (demons) and others who have no faith in the well-esteemed Dispensation of the Lord and who always do evil, may not injure the four congregations of people and to keep them from danger, the One of Great Courage preached this protective Sutta. Oh good people! Let us recite this Sutta.

104. Homage to the Vipassī Buddha, possessed of the eye of wisdom and splendor; homage to Sikhi Buddha, compassionate toward all beings.

105. Homage to the Vessabhū Buddha who has washed away all the defilements and who possesses good ascetic practices. Homage to Kakusandha Buddha who defeated the army of Māra.

l06. Homage to Koṇāgamana Buddha who had eradicated all evil and lived the holy life. Homage to Kassapa Buddha who had gotten free from all defilements.

107. Gotama the Buddha preached this doctrine which removed all suffering. Homage to this son of Sakyas (Gotama Buddha) from whose body emanated rays of light and who was glorious.

108. In this world, those who have extinguished all the heart of passions and who, through insight, have perceived things as they really are - these persons (Arahants) never slander, and are great and free from fear.

109. They pay homage to the Gotama Buddha who works the benefit of gods and men, who is endowed with wisdom and perfect conduct, who is great and free from fear. [Let my homage be to those persons (Arahants) too].

110. Those seven Buddhas and the other hundreds of crores of Buddhas — all these Buddhas are equal only to those who are unequaled; all these Buddhas have great power.

111. All these Buddhas are endowed with ten kinds of strength (power)[7] and wisdom of

---

[7] **Dasabala-** n. the Lord Buddha, possessor of tenfold powers in physical strength and perception the tenfold power in physical strength refers to being equivalent to the strength often six-tusked king elephants and the following ten powers of perception:-
1. **Ṭhānāṭṭhānañāṇa-** intellectual power to discern right from wrong,
2. **Kammavipākañāṇa-** perceiving the moral or unmoral nature of consequences,
3. **Sabbatthāgāminī paṭipadāñāṇa-** perceiving the cause of being consigned to various kinds of existences,
4. **Anekadhatu nānādhātulokañāṇa-** knowing the infinite and varied entities of the universe,
5. **Nānādhimuttiñāṇa-** knowledge of every wish and want,
6. **Indriya paro pariyañāṇa-** perceiving the degree of maturity of controlling faculties,

fearlessness. All these Buddhas admit that they possess the lofty state of Eminence (i.e. Omniscience).

112. These Buddhas, being fearless among the (eight kinds of) congregations, roar the lion's roar, and they set in motion in the world the Wheel of Dhamma which cannot be turned back.

113. These leaders of the world are endowed with 18 special qualities particular to the

---

7. **Jhānavimokhādi ñāṇa-** knowledge of ultramundane experiences (*jhāna*), nature of emancipation from worldly attachments (*vimokkha*) and the like,
8. **Pubbenivāsānussatiñāṇa-** knowledge of past existences,
9. **Dibbacakkhuñāṇa** - perceptive power of the divine eye (**Sattānaṃ cutūpapātañāṇa** = knowledge of birth and death of all beings).
10. **āsavakkhaya ñāṇa-** cognizance of nirvana as the ultimate dissolution of befuddling taints.

Buddhas. They possess 32 major marks and 80 minor marks of 'a great man'.

114. All these Best of Sages shine with surrounding halos; all these Buddhas are Omniscient. All these Buddhas are those whose defilements are extinguished, and they all are conquerors.

115. These Buddhas possesses a radiant light, mighty power, great wisdom and great strength, great compassion and unshakable concentration. They work for the happiness of all beings.

116. They are, for beings, the islands, the lords, the supporting ground, the protectors, the shelters, the havens, the friends, the comforters, the refuges, and they seek welfare (for all beings).

117. All these Buddhas are the dependable support for the world of gods and men. With

respect, I bow my head at the feet of these Supreme Ones (Unsurpassed Men).

118. I pay homage to these Tathāgatas by words and by thoughts always — while I am lying down or sitting or standing or walking.

119. May the Buddhas who are peacemakers protect you and bring you happiness. Being protected by them, may you be free from all dangers.

120. May you be free from all disease, may all worry and anxieties avoid you. May you overcome all enmity and may you be peaceful.

121. By the power of their truthfulness, virtue, patience and loving-kindness, may those Buddhas protect us by helping us to be free from all disease and to be happy.

122. There are in the eastern direction (of Mount Meru) beings called Gandhabbas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

123. There are in the southern direction (of Mount Meru) divine beings called Kumbhandas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

124. There are in the western direction (of Mount Meru) Nāgas (divine serpents) who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

125. There are in the northern direction (of Mount Meru) the divine beings called Yakkhas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

126. There is Dhataraṭṭha in the east, Virūḷhaka in the south, Virūpakkha in the west, and Kuvera in the north.

127. These four mighty Kings are the protectors of the world and have large retinues. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy!

128. There are deities who live in the sky and who are of mighty power, deities who live on the earth and who are of mighty power, and there are nagas who are of mighty power. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy.

129. There are deities of great power who live in (have faith in) this Dispensation. May they also protect us by helping us to be free from all disease and to be happy.

130. May all calamities avoid you. May sorrow and disease be destroyed! May there be no dangers to you. May you have happiness and a long life!

131. For him who has the habit of paying homage and who always respects the elders, four things increase, namely, life span, beauty, happiness and strength.

End of Āṭānāṭiyasutta.

-----☸-----

Saturday: 9. Aṅgulimālasutta, 10. Bojjhaṅgasutta & 11. Pubbaṇhasutta

Saturday: (1.3)
9. AṄGULIMĀLASUTTA

132. Even the water with which the seat of one who recites this protective Sutta is washed, destroys all calamities.

133. This Sutta also brings about an easy delivery for expectant mothers at the very moment it is recited. Oh good people! Let us recite this protective Sutta delivered by the Lord of the world to the Venerable Aṅgulimāla, which has great power and lasts for the entire world cycle.

134. Oh, sister! Ever since I was reborn in this Noble Birth, I do not remember intentionally taking the life of a being. By this utterance of truth, may there be comfort to you and to the child in your womb.

End of Aṅgulimālasutta.

Saturday: (2.3)
10. BOJJHAṄGASUTTA

135-136. Having known by way of experience the seven kinds of dhamma called Factors of Enlightenment which destroy all sufferings of beings who wander through this Saṃsāra (round of rebirths) and which defeat the army of Māra, the Evil One, these excellent persons were liberated from the three kinds of existence. They have reached (lit. gone to) Nibbāna where there is no rebirth, ageing, disease, death and danger.

l37. Oh good people! Let us recite Bojjhaṅgasutta which is endowed with the aforementioned attributes, which give not a few benefits and which is like a medicine and a mantra.

138-140. These seven Factor of Enlightenment, namely, mindfulness, investigation of dhammas, effort (or energy), zest, tranquility, concentration

and equanimity, which are well- expounded by the All Seeing Sage, promote, when practiced repeatedly, penetration of the Truth, cessation of suffering and knowledge of the Path. By this utterance of truth, may there always be happiness for you.

141. Once when the Lord saw Moggallāna and Kassapa being unwell and suffering, he preached the seven Factors of Enlightenment.

142. They, having rejoiced at the discourse, immediately were freed from the disease. By this utterance of truth, may there always be happiness to you.

143-144. Once when the King of the Dhamma was oppressed by disease, he had the Venerable Cunda recite the discourse respectfully, and having rejoiced at the discourse was immediately cured of the disease. By this utterance of truth, may there always be happiness to you.

145. The diseases of the three Great Sages that were eradicated reached the stage of never occurring again like the mental defilements eradicated by the Path. By this utterance of truth, may there always be happiness for you.

End of Bojjhaṅgasutta.

Saturday: (3.3)
11. PUBBAṆHASUTTA

146. Whatever bad omens, inauspiciousness, undesirable sounds of birds, unlucky planets or unpleasant bad dreams there are, may they go to nothing by the power of the Buddha.

147. Whatever bad omens, inauspiciousness, undesirable sounds of birds, unlucky planets or unpleasant bad dreams there are, may they go to nothing by the power of the Dhamma.

148. Whatever bad omens, inauspiciousness, undesirable sounds of birds, unlucky planets, or, unpleasant bad dreams there are, may they go to nothing by the power of the Saṅgha.

149. May all suffering beings be free from suffering. May all fear-struck beings be free from fear. May all grief-stricken beings be free from grief.

150. For the acquisition of all kinds of happiness, may all deities rejoice in the accomplishment of merit which we have thus acquired.

151. May you all practice charity with faith (in the Triple Gem). May you always keep moral precepts! May you all rejoice in mind-development! May the deities who have come (to the recitation) go back (to their homes).

152. By the power of those Buddhas who possessed great physical and intellectual strength, and of the Pacceka Buddhas and of the Arahants, I create protection for all times.

153. Whatever treasures be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal the Accomplished One. In the Buddha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

154. Whatever treasures there be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal to the Accomplished Dhamma. In the Dhamma is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

155. Whatever treasures there be either here or in the world beyond, or whatever precious jewel is in the world of the deities, there is none equal to the Accomplished Saṅgha. In the Saṅgha is this precious jewel. By this utterance of truth, may there be happiness.

156. May there be all blessing. May all deities give protection. By the power of all Buddhas, may all beings be happy.

157. May there be all blessings. May all deities give protection. By the power of all Dhammas, may all beings be happy.

158. May there be all blessings. May all deities

give protection. By the power of all Saṅghas, may all beings be happy.

159. The Lord who is possessed of Great Compassion fulfilled all the Perfections for the benefit of all beings and reached the highest state as the Fully Enlightened One. By this utterance of truth, may there always be happiness for you.

160. That joy-enhancer of the Sakyas was victorious at the foot of the Tree of Enlightenment. Even so, may there be victory. May you attain joyous victory.

161. That joy-enhancer of the Sakyas rejoices having reached the highest state at the spot which is undefeatable, the best on the earth, and the consecration place of all Buddhas.

162. On the day meritorious deeds are performed, the stars are auspicious, blessings are auspicious, daybreak is auspicious, waking

is auspicious, the moment is auspicious, and the time is auspicious. Offerings made to the holy ones on such a day are well-offered.

163. On such a day all bodily actions are felicitous, all verbal actions are felicitous, and all mental actions are felicitous. These three kinds of action are established in felicity.

164. People do good actions and therefore get good results. Having obtained good results and growth in the Dispensation of the Buddha (Buddhasāsana), may you have bliss, be free from disease and be happy together with all your relatives.

End of Pubbaṇhasutta.

PART III

(CLOSING CEREMONY)

1. FOUR KINDS OF CONTEMPLATION (CATUPACCAVEKKHAṆA)

1. On Robes (Cīvare)

Considering thoughtfully, I use the robes only for protection from cold, heat; from contact with flies, mosquitoes, wind, sun and creeping beings, and only for the purpose of covering the body that cause shame.

2. On Alms-food (Piṇḍapāte)

Considering thoughtfully, I use alms food neither for amusement, nor for intoxication, nor for smartening, nor for beautification, but only for the survival and continuance of this body, for ending its afflictions, and for assisting the holy life, considering: "Thus I will destroy any old feelings (of hunger) and not create new feelings (from overeating), and I will maintain myself blamelessly and live in comfort".

3. On Dwelling Place (Senāsane)

Considering thoughtfully, I use the dwelling place only for protection from cold, heat; for protection from contact with flies, mosquitoes, wind, sun and creeping beings, and only for the purpose of warding off the inclemency of climate and for the enjoyment of seclusion.

4. On Medicine (Gilānapaccayabhesajje)

Considering thoughtfully, I use medicinal requisites for curing sickness, for protection from any pains of illness that have arisen and for the benefit of good health.

2. MEDITATION ON THE LOVING-KINDNESS (METTĀBHĀVANĀ)

1. May *I* be free from animosity, may I be free from ill-will, may I be free from trouble, may I look after myself with ease.

2. May *all beings living in this university* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

3. May *all guardian deities in this university* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

4. May *all beings living in this city* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

5. May *all guardian deities in this city* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

6. May *our supporters of the four requisites* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

7. May *our attendants (service performers)* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

8. May *all beings living in this country* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

9. May *all guardian deities in this country* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

10. May *all guardian deities in this Buddha's Dispensation* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

11. May *all beings in this universe* be free from animosity, be free from ill-will, be free

from trouble, and look after themselves with ease.

12. May *all guardian deities in this universe* be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

In the eastern direction, in the southern direction, in the western direction, in the northern direction, in the south-east direction, in the south-west direction, in the north-west direction, in the north-east direction, in the upper direction and in the lower direction, may all beings, all breathing beings, all living beings, all persons, all who have a personality, all women, all men, all Noble Ones, all worldlings, all deities, all human beings and all beings in the states of deprivation be free from animosity, be free from ill-will, be free from trouble, and look after themselves with ease.

3. CONTEMPLATION OF THE BODY (KĀYAGATĀSATI)

There are in this body:
Head-hair, body-hair, nails, teeth, skin;
Flesh, tendons, bones, bone-marrow, spleen;
Heart, liver, membranes, kidneys, lungs;
Large intestines, small intestines, gorge, faeces, brain;
Gall, phlegm, lymph, blood, sweat, fat;
Tears, grease, saliva, mucus, synovic fluid in the joints, urine.

-----☸-----

4. RECOLLECTION ON DEATH (MARAṆASSATI)

All beings have died, die, and will die;
It is no doubt to me that I will also die.

-----☸-----

5. ASPIRATION (PATTHANĀ)

May beings from the highest celestial plane to the lowest hell Avīci, beings around universes and beings living on earth, be free from ill-will, animosity, suffering and danger.

May beings from the highest celestial plane to the lowest hell Avīci, beings around universes and beings living in water, be free from ill-will, animosity, suffering and danger.

May beings from the highest celestial plane to the lowest hell Avīci, beings around universes and beings living in sky, be free from ill-will, animosity, suffering and danger.

By the power of merit acquired, may all beings, having understood the Dhamma of the King of Supreme Dhamma (the Buddha), attain to happiness. With pure and easy practice, may they attain to the bliss of Nibbāna that is sorrowless, griefless and supreme.

May the True Dhamma long exist; may all beings have respect for the Dhamma, may rain well at the right time.

May the present king (ruler) guard his subjects with righteousness like his own son, as righteous kings had done in the past.

-----๑.๏.๑-----

6. THREEFOLD CHARACTERISTIC OF BODY-AND-MIND (LAKKHAṆATTAYAṂ)

When one sees with wisdom that "all conditioned things are transient", he overcomes unsatisfactoriness – this is the path to purity.

When one sees with wisdom that "all conditioned things are unsatisfactory", he overcomes unsatisfactoriness – this is the path to purity.

When one sees with wisdom that "all phenomena are soulless", he overcomes unsatisfactoriness – this is the path to purity.

-----๑.๏.๑-----

7. ADMONITION OF THE BUDDHA (BUDDHASSA BHAGAVATO OVĀDA)

"Oh Bhikkhus, strive on diligently, rare is the arising of the Buddha in the world, rare is to be a human being, rare is the attainment of faith, rare is to be a monk, rare is the listening to the True Dhamma. Thus, everyday did the Blessed One admonish. Well, Bhikkhus, these are my last words for you: "All conditioned things are of a nature to decay – strive on diligently".

-----.☸.-----

8. SHARING OF MERITS (PATTIDĀNA)

For the acquisition of all kinds of happiness, may all deities rejoice in the accomplishment of merit which we have thus acquired.

May you all practice charity with faith (in the Triple Gem). May you always keep moral precepts. May you all rejoice in mind-development. May the deities who have come (to the recitation) go back (to their homes).

By the power of the Buddhas who possessed great physical and intellectual strength, and of the Pacceka Buddhas and of the Arahants, I create protection for all times.

9. DEDICATION TO THE TRIPLE GEM (RATANATTAYAPŪJĀ)

I pay homage to the Buddha by the practice of charity, morality, and meditation in conformity with the Nine Supramundane Dhammas (four Paths, four Fruitions and Nibbāna).

I pay homage to the Dhamma by the practice of charity, morality, and meditation in conformity with the Nine Supramundane Dhammas.

I pay homage to the Saṅgha by the practice of charity, morality, and meditation in conformity, with the Nine Supramundane Dhammas.

Owing to this moral practice, may I really be free from aging and death!

Well done! Well done! Well done!
(Sādhu! Sādhu! Sādhu!)

CHÚ THÍCH:

Phần I: Khai Kinh

[1] **opanāyiko**

[2] Một số bản dịch khác là: 'không bị chi phối bởi thời gian' hay 'vượt thời gian'. Theo chú giải của Vi Diệu Pháp, tâm đạo sẽ cho quả ngay lập tức, không bị gián đoạn. Do vậy "**akāliko**" được dịch theo nghĩa đó "cho ra kết quả ngay lập tức".

[3] Có những bản kinh khác: **duvidhaṃ**.

[4] Pháp học - **pariyatti**, Pháp hành - **paṭipatti** và Pháp thành - **pativedha**.

Phần II: Chánh Kinh

Chủ nhật (1.2) BỐ CÁO KINH HỘ TRÌ

[1] Một số bản kinh khác thì viết là **brahmuno**.

Chủ nhật (2.2) 1. KINH HẠNH PHÚC

[1] Hạnh phúc số 1 / 38.

[2] Hạnh phúc số 2 / 38.

[3] Hạnh phúc số 3 / 38.

[4] Hạnh phúc số 4 / 38.

[5] Hạnh phúc số 5 / 38.

[6] Hạnh phúc số 6 / 38.

[7] Hạnh phúc số 7 / 38.

[8] Hạnh phúc số 8 / 38.

[9] Hạnh phúc số 9 / 38.

[10] Hạnh phúc số 10 / 38.

[11] Hạnh phúc số 11 / 38.
[12] Hạnh phúc số 12 / 38.
[13] Hạnh phúc số 13 / 38.
[14] Hạnh phúc số 14 / 38.
[15] Hạnh phúc số 15 / 38.
[16] Hạnh phúc số 16 / 38.
[17] Hạnh phúc số 17 / 38.
[18] Hạnh phúc số 18 / 38.
[19] Hạnh phúc số 19 / 38.
[20] Hạnh phúc số 20 / 38.
[21] Hạnh phúc số 21 / 38.
[22] Hạnh phúc số 22 / 38.
[23] Hạnh phúc số 23 / 38.
[24] Hạnh phúc số 24 / 38.
[25] Hạnh phúc số 25 / 38.
[26] Hạnh phúc số 26 / 38.
[27] Hạnh phúc số 27 / 38.
[28] Hạnh phúc số 28 / 38.
[29] Hạnh phúc số 29 / 38.
[30] Hạnh phúc số 30 / 38.
[31] Hạnh phúc số 31 / 38.
[32] Hạnh phúc số 32 / 38.
[33] Hạnh phúc số 33 / 38.
[34] Hạnh phúc số 34 / 38.
[35] Hạnh phúc số 35 / 38.
[36] Hạnh phúc số 36 / 38.
[37] Hạnh phúc số 37 / 38.
[38] Hạnh phúc số 38 / 38.

Thứ Hai: 2. KINH CHÂU BÁU

[1] 1. Sự bố thí về bộ phận của cơ thể (ngoại trừ mắt), 2. Bố thí mắt, 3. Bố thí về vật chất (tiền, vàng, bạc, ...), 4. Bố thí về đất nước (đất đai), 5. Bố thí về vợ và con cái.

[2] 1. **Lokatthacariya** (thực hành về sự lợi ích cho thế gian như bố thí, trì giới, ...), 2. **Ñātatthacariya** (sự thực hành cho sự lợi ích của bà con quyến thuộc) 3. **Budddhatthacariya** (sự thực hành để trở thành bậc Giác Ngộ).

[3] Chín pháp xuất thế gian (**Navalokuttara dhamma**): 1. **Sotapattimagga**, 2. **Sotapattiphala**, 3. **Sakadāgamīmagga**, 4. **Sakadāgamīphala**, 5. **Anāgāmīmagga**, 6. **Anāgāmīphala**, 7. **Arahattamagga**, 8. **Arahattaphala** và 9. **Nibbāna**.

[4] Theo Aṭṭhakathā của Ratanasutta phân tích 108 bậc Thánh Nhân:

1- Thánh Đạo có 4 bậc, mỗi Thánh Đạo nhân với 2 phận sự (2 phận sự *(dhura)*: 1- ***Saddhadhura:*** phận sự của đức tin; 2- ***Paññādhura***: phận sự của trí tuệ). thành 8 bậc Thánh Đạo.

2- Thánh Quả có 4 bậc, mỗi bậc Thánh Quả nhân với 4 *pháp hành* ***(paṭipadā)*** [4 pháp hành: 1- Hành dễ, chứng đắc mau. 2- Hành dễ, chứng đắc chậm. 3- Hành

khó, chứng đắc mau. 4- Hành khó, chứng đắc chậm], nhân với 2 *phận sự (**dhura**)*như sau:

***Bậc Nhập Lưu Thánh Quả*:** Có 3 hạng nhân với 4 pháp hành, nhân với 2 phận sự thành 24 bậc Nhập Lưu Thánh Quả. (3 x 4 x 2 = 24)

***Bậc Nhất Lai Thánh Quả*:** Có 3 hạng nhân với 4 pháp hành, nhân với 2 phận sự thành 24 bậc Nhất Lai Thánh Quả. (3 x 4 x 2 = 24)

Bậc Bất Lai Thánh Quả: Có 5 hạng nhân với 4 cõi Tịnh Cư Thiên bậc thấp rồi cộng với 4 bậc Bất Lai Thánh Quả cõi sắc cứu cánh thiên rồi nhân với 2 phận sự thành 48 bậc Bất Lai Thánh Quả. (5 x 4 + 4) x 2 = 48

***Bậc Arahán Thánh Quả*:** Có 2 hạng nhân với 2 phận sự thành 4 bậc Thánh Arahán Thánh Quả. (2 x 2 = 4)

Tổng cộng 4 bậc Thánh Đạo và 4 bậc Thánh Quả theo cách tính trên gồm có: 8 + 24 + 24 + 48 + 4 = 108 bậc Thánh Nhân.

[5] Bốn đôi: **Sotapatimaggaṭṭha**, **Sotapatiphalaṭṭha** (một cặp), **Sakadagāmimaggaṭṭha**, **Sakadagāmiphalaṭṭha** (cặp thứ 2), **Anāmimaggaṭṭha**, **Anāmiphalaṭṭha**, **Arahattamaggaṭṭha** (cặp thứ 3), **Arahattaphalaṭṭha** (cặp thứ 4).

[6] Không có đời sống thứ 8 kể từ khi vị này đạt đạo và quả của **Sotāpannā** (Tư Đà Hoàn). Vị này chỉ có 6 kiếp sống trong quá trình luân hồi (**saṃsāra**) ở cõi

người, trời hay phạm thiên và sau đó sẽ nhập Niết Bàn (**Parinibbāna**).

[7] Bốn đường ác đạo: **Niraya** (Địa Ngục [**ni** = không + **aya** = hạnh phúc]), 2. **Tiracchāna** (Súc sanh), 3. **Peta** (Ngạ quỷ), và 4. **Asura** (A-tu-la).

[8] Sáu ác hành: 1. **Mātughātaka**: giết mẹ 2. **Pitughātaka**: giết cha, 3. **Arahantaghātaka**: giết bậc A-la-hán, 4. **Lohituppādaka**: làm chảy máu Phật, 5. **Saṅghabhedaka**: chia rẽ Tăng chúng, 6. **Aññasatthāruddesa**: đề nghị một vị thầy khác (không lấy đức Phật làm thầy).

Thứ Ba: 3. Kinh Từ Bi:

[1] Giới, Định, Tuệ.

Thứ Tư (1.3): 4. KINH KHANDHA

[1] Cả 2 đoạn Kinh trên có thể được viết như sau: **He dibbamantāgadaṃ sabbāsīvisajātīnaṃ ghoraṃ visaṃ nāseti viya (tathā) yaṃ parittaṃ sabbattha āṇākkhettamhi sabbapāṇinaṃ ghoraṃ visaṃ ca sesaṃ parissayaṃ ca sabbadā sabbaso'pi nivāreti taṃ parittaṃ (mayaṃ) bhaṇāma.**

[2] Bảy vị Phật: 1. **Vipassī**, 2. **Vessabhū**, 3. **Sikhī**, 4. **Kakusandha**, 5. **Goṇāgamana**, 6. **Kassapa**, 7. **Gotama**.

Thứ Tư (2.3): 5. KINH CON CÔNG

[1] Có 5 loại giải thoát bao gồm: 1. **Tadaṅga Vimutti** (**Kammāvacara Kusala**: các thiện sự ở dục giới); 2. **Vikkhaṅbhana Vimutti** (**Rūpa** và **Arūpakusala**, hay **Jhāna**); 3. **Samuccheda Vimutti** (**Maggañāṇa**: Bốn đạo trí); 4. **Paṭipassaddhi Vimutti** (**Phalañāṇa**: Bốn quả trí); và 5. **Nissaraṇa Vimutti** (Niết Bàn).

Thứ Năm: KINH NGỌN CỜ

[1] Có hai cách viết là: **antaḷikkhepi** hay **antalikkhepi**.

Thứ sáu: 8. KINH ĀṬĀNĀṬIYA

[1] Ngài HT Minh Châu âm là A-sá-nang-chi.

[2] Bốn hội chúng: **Bốn hội chúng *(Parisā)*, đoàn thể hội chúng Phật giáo:**

1. Hội chúng tỳ khưu (**Bhikkhuparisā**), gồm những nam tu sĩ Phật giáo.

2. Hội chúng tỳ khưu ni (**Bhikkhunīparisā**), gồm những nữ tu sĩ Phật giáo.

3. Hội chúng cận sự nam (**Upāsakaparisā**), gồm những người nam cư sĩ đã quy y tam bảo.

4. Hội chúng cận sự nữ (**Upāsakaparisā**), gồm những người nữ cư sĩ đã quy y tam bảo. *A.II.132.* (Tỳ khưu Giác Giới, Kho Tàng Pháp Học, tr. 198)

[3] Chư thiên, Xạ Xoa, Càn Thác Bà, Long Vương.

[4] **Dasabala**: Mười lực (xem trong - Kinh Trung Bộ I - Majjhimanikāya I, Đại Kinh Sư Tử Hống - Mahāsīhanādasutta, Ngài HT Thích Minh Châu dịch).

1. **Ṭhānāṭṭhānañāṇa**- *Thị xứ phi xứ trí lực*: tuệ tri xứ là xứ, phi xứ là phi xứ,

2. **Kammavipākañāṇa**- *Tri nghiệp báo lực*: tuệ tri quả báo tùy thuộc sở do, tùy theo sở nhân của các hành nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại,

3. **Sabbatthāgāminī paṭipadāñāṇa**- *Tri nhứt thiết đạo trí lực*: tuệ tri con đường đưa đến tất cả cảnh giới,

4. **Anekadhatu nānādhātulokañāṇa**- *Tri thế gian chủng chủng tánh lực*: tuệ tri thế giới với mọi cảnh giới, nhiều chủng loại, nhiều sai biệt,

5. **Nānādhimuttiñāṇa**- *Tri tha chúng sanh chưởng chưởng dục lực*: trí biết khuynh hướng sai biệt của các loại hữu tình,

6. **Indriya paro pariyañāṇa**- *Tri tha chúng sanh chư căn thượng hạ lực*: tuệ tri những căn thượng hạ của các loài hữu tình, loài Người,

7. **Jhānavimokhādi ñāṇa**- *Tri chư Thiền tam muội lực*: tuệ tri sự tạp nhiễm, sự thanh tịnh, sự xuất khởi của các Thiền, chứng về Thiền, về giải thoát, về định,

8. **Pubbenivāsānussatiñāṇa**- *Túc mạng trí lực*: Trí lực biết rõ sự sống chết của chúng sanh trong nhiều đời,

9. **Sattānaṃ cutūpapātañāṇa**- *Sanh tử trí lực*: Trí lực

biết rõ sanh tử của chúng sanh, (**dibbacakkhuñāṇa** = bằng thiên nhãn trí).
10. **Āsavakkhaya ñāṇa**- *Lậu tận trí lực*: Trí lực có thể biết rõ sự đoạn tận các lậu hoặc, đã đạt đến Niết Bàn là nơi an vui tuyệt đối.

[5] Tứ vô sở úy (**Catuvesārajja)** hay bốn vô ngại trí (**Vesārajjañāṇa**) của đức Phật:
1. Ngài tự nhận là bậc Chánh Đẳng Giác ***(Sammāsambuddhapatiññā)***, Ngài không sợ ai bắt bẻ buộc tội, vì Ngài đã thật sự chứng đạt quả vị Chánh Đẳng Giác.
2. Ngài tự nhận là bậc đoạn lậu ***(Khīṇāsavapatiññā)***, Ngài không sợ ai bắt bẻ chỉ trích, vì Ngài đã thật sự đoạn trừ các lậu hoặc.
3. Ngài tuyên bố pháp chướng ngại ***(Antarāyikadhammavāda),*** Ngài không sợ ai phản bác lời Ngài nói là sai, vì Ngài đã thật sự biết rõ pháp chướng ngại là chướng ngại.
4. Ngài thuyết pháp hướng thượng ***(Niyyānikadhammadesanā),*** Ngài không sợ ai chỉ trích pháp Ngài thuyết là vô ích, vì thật sự Ngài đã thể nhập các pháp hướng thượng. *M.I.71; A.11.8.*
(Xem thêm bài kinh số 12, Đại Kinh Sư Tử Hống - Mahāsīhanādasutta, Trung Bộ Kinh I).

[5] Tám hội chúng: 1. **Rāja**: hội chúng của vua chúa, 2. **Brāhmaṇa (Manussa)**: hội chúng của Bà-la-môn (loài

người), 3. **Upāsaka** hay **Upāsika**: hội chúng của cận sự nam hay hội chúng của cận sự nữ, 4. **Bhikkhu (Samaṇa)**: Tỳ khưu (Sa-môn), 5. **Catumahārājikadeva**: hội chúng của Bốn Đại Chư Thiên, 6. **Tāvatiṃsadeva**: Hôi chúng của chư thiên Đạo Lợi, 7. **Māradeva**: hội chúng của thiên Ma, 8. **Brāhmaṇa (Deva)**: hội chúng Phạm Thiên (chư thiên).

*** Theo Kho Tàng Pháp Học (NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 2005, tr. 198) của Tỳ khưu Giác Giới thì liệt kê như sau : **Bốn hội chúng *(Parisā),* đoàn thể hội chúng Phật giáo:**

1. Hội chúng tỳ khưu (**Bhikkhuparisā**), gồm những nam tu sĩ Phật giáo.
2. Hội chúng tỳ khưu ni (**Bhikkhunīparisā**), gồm những nữ tu sĩ Phật giáo.
3. Hội chúng cận sự nam (**Upāsakaparisā**), gồm những người nam cư sĩ đã quy y tam bảo.
4. Hội chúng cận sự nữ (**Upāsakaparisā**), gồm những người nữ cư sĩ đã quy y tam bảo. *A.II.132.*

Bốn hội chúng *(Parisā),* cộng đồng xã hội theo bối cảnh thời đức Phật:

1. Hội chúng Sát-đế-ly *(***Khattiyaparisā***),* gồm những người thuộc giai cấp quí tộc, hoàng tộc, vua chúa thời ấy.
2. Hội chúng Bà-la-môn (**Brāhmaṇaparisā***),* gồm những người thuộc giai cấp trí thức tôn giáo của xã hội thời ấy.

3. Hội chúng gia chủ *(***Gahapatiparisā***)*, gồm tất cả người thường dân ngoài hai giới quí tộc và Bà-la-môn.
4. Hội chúng Sa-môn *(***Samaṇaparisā***)*, gồm những hạng tu sĩ, đạo sĩ, là những người xuất gia từ ba hội chúng trên. *A.II.132*.

[7] **Āveṇikaguṇa**: Có 18 phẩm chất sau (**Aṭṭhārasa buddhadhammā**):
1. Vô chướng ngại trí trong quá khứ (**Atītaṃse buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ**),
2. Vô chướng ngại trí trong tương lai (**anāgate buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ**),
3. Vô chướng ngại trí trong hiện tại (**paccuppanne buddhassa bhagavato appaṭihataṃ ñāṇaṃ**),
4. Trí là động lực và hướng đạo trong mọi thân hành (**sabbaṃ kāyakammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti**),
5. Trí là động lực và hướng đạo trong mọi khẩu hành (**sabbaṃ vacīkammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti**),
6. Trí là động lực và hướng đạo trong mọi ý hành (**sabbaṃ manokammaṃ ñāṇapubbaṅgamaṃ ñāṇānuparivatti**),
7. Không có sự suy giảm trong ước nguyện (**natthi chandassa hāni**),
8. Không thối chuyển thuyết Pháp (**natthi dhammadesanāya hāni**).
9. Không thối chuyển tinh tấn (**natthi vīriyassa hāni**),

10. Không thối chuyển định tâm (**natthi samādhissa hāni**),
11. Không thối chuyển trí tuệ (**natthi paññāya hāni**),
12. Không thối chuyển giải thoát (**natthi vimuttiyā hāni**),
13. Không có nô đùa (**natthi davā**),
14. Không có la hét (**natthi ravā**),
15. Có trí tuệ sắc bén trong lập luận (**natthi apphuṭṭhaṃ**),
16. Không có hành động vội vã (**natthi vegāyitattaṃ**),
17. Không có tâm ý lo ngại thối chuyển (**natthi abyāvaṭamano**),
18. Có hành xả trí thối chuyển (**natthi appaṭisaṅkhānupekkhāti**).

Xem trong Chattha Saṅgāyana Tipiṭaka 4.0 (Dīghanikāya Ṭikā, Pāthikavagga, Kinh Sampasādanīyasuttavaṇṇanā, tr. Myanmar 54, PTS 67).

[8] **Ba mươi hai tướng đại nhân (*Mahāpurisalakkhaṇa*):**

Người có 32 đại nhân tướng này chỉ có hai hạng là bậc Chánh Đẳng Giác (*Sammāsambuddho)* và vua Chuyển Luân Vương (*Cakkavattirājā)*:

1. Lòng bàn chân bằng phẳng.
2. Dưới lòng bàn chân có chỉ hiện ra hình bánh xe với đầy đủ các bộ phận, vành xe, đùm xe và 1000 căm xe.

3. Gót chân thon dài.
4. Ngón tay ngón chân suông dài.
5. Tay chân mềm mại.
6. Tay chân có chỉ giăng như màn lưới.
7. Mắt cá chân dáng như vỏ sò.
8. Ống chân thon thả như chân hươu.
9. Cánh tay dài có thể đứng thẳng người mà sờ tới gối.
10. Ngọc hành ẩn kín trong bọc da.
11. Da màu sáng như vàng ròng.
12. Da thật láng mịn, bụi bặm không bám.
13. Mỗi lỗ chân lông mọc chỉ một sợi lông.
14. Lông mọc hướng về phía trên, các lông màu xanh đen và ngọn xoáy tròn theo chiều phải.
15. Thân hình ngay thẳng như thân phạm thiên.
16. Trên thân bảy chỗ thịt đầy đặn không khuyết lõm; bảy chỗ là cổ, 2 lưng bàn tay, 2 lưng bàn chân, 2 vai.
17. Nửa thân trên tựa như mình sư tử hẩu.
18. Lưng bằng phẳng.
19. Thân cân đối như cây bàng, thân cao bằng sải tay và sải tay dài bằng thân.
20. Vị giác nhạy bén, lưỡi dễ dàng hấp thụ hương vị thức ăn.
21. Cần cổ tròn trịa, thẳng đều.
22. Cằm tròn như cằm sư tử.
23. Có 40 cái răng, mỗi hàm 20 cái.
24. Răng mọc đều và bằng, không có cao thấp.
25. Răng mọc khít khao, không hở.
26. Bốn cái răng nhọn thật trắng sạch .

27. Lưỡi rộng và dài.
28. Tiếng nói trong và ấm, rõ ràng như tiếng nói phạm thiên, hay như tiếng chim *Karavika*.
29. Tròng mắt đen huyền.
30. Lông mi dài mịn như mi mắt con bê.
31. Giữa đôi lông mày có chùm lông trắng mềm như bông.
32. Đầu có nhục kế, xương đỉnh đầu nổi vung lên trông như đội mão. *D.III.143. Lakkhaṇasutta.*

Tám mươi phụ tướng (*Anubyañjanā)* nét đẹp của đức Phật:

1. Tóc đen và mượt.
2. Tóc có mùi thơm tự nhiên.
3. Hương tóc luôn thơm tỏa.
4. Tóc xoắn tròn.
5. Tóc luôn luôn xoắn về bên phải.
6. Tóc mịn màng.
7. Tóc mọc không bị rối.
8. Tóc thuần màu đen, không bị hoe hay bạc, dù lúc tuổi già.
9. Tóc lông của Phật luôn luôn mọc ép sát, không dựng lên như người thường.
10. Lông trên thân ngài có màu xanh đen.
11. Các sợi lông đều dài bằng nhau.
12. Lông mọc trật tự không nghiêng ngả.
13. Đôi lông mày của ngài cong hình cánh cung.
14. Đuôi lông mày kéo dài đến tận đuôi mắt.

15. Lông mày lớn và đậm.
16. Lông mày mọc thứ lớp xếp lên nhau.
17. Lông mày rất mịn.
18. Răng sạch sẽ tự nhiên không cáu bợn.
19. Răng trắng bóng như xà cừ.
20. Bốn răng nhọn tròn và sạch.
21. Răng trơn láng, không có dấu hằn khuyết.
22. Da thịt của ngài luôn luôn mát
23. Da thịt của ngài luôn luôn căng đầy, không có nếp nhăn dù ở chạn tuổi nào.
24. Làn da của ngài trơn láng đến mức bụi bặm không bám dính được.
25. Tròng mắt của ngài có năm đồng tử (con ngươi) với năm màu trong suốt (thị lực cực mạnh có thể nhìn thấy một hạt mè ở cách xa 1 do tuần dù trong đêm tối).
26. Hai hố mắt rộng và dài bằng nhau.
27. Lỗ tai trong tròn đều.
28. Vành tai dài và đẹp như cánh sen.
29. Sống mũi cao và thẳng.
30. Cánh mũi kiểu dáng thanh tú.
31. Lưỡi mềm mại và đỏ thắm.
32. Lưỡi có kiểu dáng đẹp nhất.
33. Hơi thở của ngài rất nhẹ nhàng.
34. Đôi môi đều đặn và luôn tươi thắm
35. Đôi môi ngài lúc nào cũng hàm tiếu.
36. Miệng ngài luôn có mùi thơm của hoa sen.
37. Vầng trán ngài rộng cân đối.
38. Trán của ngài là kiểu trán đẹp nhất.

39. Khuôn mặt ngài thon thả một cách cân đối, không mập, không ốm.
40. Lưỡng quyền đầy đặn nhưng khuất kín .
41. Lưỡng quyền của ngài là kiểu lưỡng quyền đẹp nhất.
42. Đầu của ngài trông như chiếc tán lọng bằng ngọc.
43. Nhục kế (đỉnh đầu) phát sáng cả ngày đêm.
44. Ngũ quan của ngài rất thanh khiết.
45. Eo lưng rõ rệt, bụng thót không xệ.
46. Lỗ rún tròn trịa tuyệt đối.
47. Trên da bụng có nếp da xoáy tròn về bên phải.
48. Tay chân ngài đầy đặn tròn trịa.
49. Các ngón tay chân của ngài sáng ánh.
50. Các ngón tay chân thon dài đều đặn.
51. Các ngón tay chân dáng đẹp như được thợ điêu khắc trau chuốt.
52. Các móng tay chân có màu hồng.
53. Các đầu móng tay chân thẳng vút tự nhiên không gãy quặp.
54. Bề mặt móng tay chân nổi tròn bóng láng không bì lằn khuyết.
55. Đầu gối tròn trịa không lộ xương ra dù ở tư thế nào.
56. Bắp chân trông giống như cây chuối vàng, thẳng ngay một cách hoàn chỉnh.
57. Đôi chân bằng nhau tuyệt đối, không chênh lệch lớn nhỏ cao thấp dù chỉ một li.
58. Cánh tay ngài co duỗi uyển chuyển như vòi voi *Erāvaṇa* của Đế Thích cưỡi.

59. Các đường chỉ tay luôn đỏ hồng.
60. Đường chỉ tay sâu đậm.
61. Đường chỉ tay, đường nào ra đường đó, kéo dài không đứt quãng.
62. Đường chỉ tay chạy thẳng, không gẫy chấp.
63. Ngài có thân tướng nam nhân hoàn hảo, không có một bộ phận hay một cử chỉ nào giống nữ giới.
64. Các bộ phận thân thể của ngài đều tuyệt hảo đến mức độ nhìn tưởng đến pho tượng thẩm mỹ.
65. Trên thân ngài, thịt da được phân bố thích hợp từng chỗ, không thiếu không thừa.
66. Toàn thân ngài không hề có một nốt ruồi hay dấu tàn nhang, dù nhỏ.
67. Thân thể ngài hoàn toàn cân đối.
68. Thân lực (sức mạnh của thân) của đức Phật bằng sức 10 con voi *Chaddanta.* Theo chú giải, sức 1 con voi *Chaddanta* bằng 10 con voi *Uposatha,* 1 con voi *Uposatha* bằng 10 con voi *Hema*, 1 con voi *Hema* bằng 10 con voi *Maṅgala*, 1 con voi *Maṅgala* bằng 10 con voi *Gandha*, 1 con voi *Gandha* bằng 10 con voi *Piṅgala*, 1 con voi *Piṅgala* bằng 10 con voi*Tamaba*, 1 con voi *Tamaba* bằng 10 con voi *Paṇḍhara*, 1 con voi *Paṇḍhara* bằng 10 con voi *Gaṅgeyya*, 1 con voi*Gaṅgeyya* bằng 10 con voi *Kālāvaka*, 1 con voi *Kālāvaka* bằng 10 con voi thường.
69. Báu thân của đức Phật luôn luôn có vầng sáng tỏa ra trừ khi ngài muốn giấu kín.

70. Thân ngài tự nhiên có hào quang do phước, không phải do thần thông.
71. Thân ngài luôn luôn sung mãn tươi mát dù ở chạn tuổi già.
72. Thân ngài luôn luôn tinh khiết.
73. Thân ngài có mùi thơm tự nhiên.
74Ṭhân ngài không hề có chỗ thô cứng, chai sượng.
75.Khắp châu thân ngài được phủ kín bởi những lông tơ mịn.
76. Khi ngài bước đi, luôn luôn nhấc chân phải trước.
77. Ngài có dáng đi đường bệ kỳ vĩ như voi chúa.
78. Ngài có dáng đi hiên ngang oai dũng như sư tử chúa.
79. Ngài có dáng đi nhẹ nhàng thanh thoát như con hạc chúa.
80. Ngài có dáng đi uy nghiêm chậm rãi như con bò chúa.
Trích từ Paṭhamabodhikathā. Xem thêm trong Kinh Trường Bộ III (Dīghanikāya III), Lakkhaṇasutta, trang Myanmar 117.

[9] vh. đã được sự hộ trì bởi chư Phật.

[10] Neru.

Thứ Bảy: (2.3) 10. KINH GIÁC CHI

[1] **'ca'** = **'ceva'** được thêm nào để câu thơ được đẹp hơn.

[2] **Tibhava** (Tam Hữu) là: 1. Dục hữu (**kāmabhava**), 2. Sắc hữu (**rūpabhava**), và 3. Vo sắc hữu (**arūpabhava**).

Thứ Bảy: (3.3) 11. KINH BUỔI SÁNG

[1] Chữ Hán 'đẳng' = tự mình, tđn. **sam** = tự mình, ...

Phần III: Hoàn Mãn

[1] ***Dvattimsakara*** (Ba mươi hai phần của cơ thể) Bodhi Vandana, Mahābodhi Mahāvihāra, Bodhagaya, India, NXB Book Hill, New Delhi, 2004, tr. 131

SÁCH THAM KHẢO

♦ Kinh sách tiếng Việt:

- **Kinh Trung Bộ I - Majjhimanikāya I**, *Đại Kinh Sư Tử Hống - Mahāsīhanādasutta*, Ngài HT Thích Minh Châu dịch, Tu thư Đại học Vạn Hạnh, TP. Sài Gòn, Phật Đản 2517 - 1973

- **Tỳ khưu Tăng Định**, *Kinh Nhật Tụng Cư Sĩ,* Nxb Tôn giáo, số 25 Trần Duy Hưng, Hà Nội, 2009

- **Sư Hộ Pháp**, *Tâm Từ*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM, 7-2003

- **A.P Buddhatta Mahāthera**, *Tự Điển Pāli - Việt (thu ngắn)*, soạn dịch Nāga Mahā Thera Bửu Chơn, in tại CTQDI / Văn Hữu - Viễn Đông, Phổ Minh Tự, TP. Hồ Chí Minh, 1977

- **Tỳ khưu Giác Giới**, *Kho Tàng Pháp Học*, NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh, 62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, 2005

- **Tỳ khưu Đức Hiền,** *Dhammapada - Kinh Pháp Cú (Phân tích từ ngữ Pāḷi)*, NXB Tôn Giáo, 53 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam, 2009

- **A.P Buddhadatta**, *Ngữ Pháp Tiếng Pāli*, Tỷ-kheo Thích Minh Châu dịch, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 62

Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam, 2002
- **Tiến Sĩ Lily de Silva**, *Pāḷi Căn Bản*, soạn dịch Tỳ khưu Đức Hiền, NXB Tôn Giáo, 53 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam, 2010
- **Mahā Thông Kham (Medhivongs) biên soạn**, *38 Pháp Hạnh Phúc*, TS Bình An Sơn hiệu đính, NXB Tôn Giáo, nhà số 4, lô 11 - Trần Duy Hưng - Hà Nội, 2008
- **Tỳ khưu Hộ Pháp (Dhammarakkhita Bhikkhu)**, *Bài Pháp Dhāraṇaparittapāḷi - Bài Pháp Hộ Trì Người Trì Pháp*, lưu hành nội bộ, Viên Không.

♦ Kinh sách tiếng Anh:
- **A.P Buddhadatta Thera**, *New Pāli Course Part II*, printed by the Colombo Apothecaries' CO., Ltd. Colombo, Sri Lanka, 1956
- **Mahābodhi Mahāvihāra - Bodhagaya**, *Bodhi Vandana*, Book Hill, New Delhi, India, 2004
- **Prof. A.P Buddhadatta Mahāthera**, *The New Pāli Course, Part I & II*, Buddhist Cultural Center, 125, Anderson Road, Nedimala, Dehiwala, Sri Lanka, 2006
- **Venerable B. Ananda Maitreya Mahānāyaka Thera**, *Pali Made easy*, Buddhist Cultural Center, 125, Anderson Road, Nedimala, Dehiwala, Sri Lanka, 1997

- **T.W. Rhys David William Stede**, *Pāli - English Dictionary*, Motilal Banarsidass Publishers Private Limited, Bungalow Road, Delhi 110 007, 1993

♦ Kinh Sách tiếng Myanmar:

- **Thapyaykan Sayadaw Ashin Vāseṭṭhābhivaṃsa**, *Paritkyinissayathit*, Mikhin Irāwatī book house No.4, Room No. 402, Kyitaw Einyā, Pazontaung, Yangon, Myanmar, 1999

- **Myat Kyaw and San Lwin**, *Pāḷi - Anh - Từ Vựng Phật học*, Publisher Ujishwe, Editor Manager Mgankon, 27 Pyay Road, Yangoon, Myanmar, 2002

♦ Internet:

http://www.budsas.org/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm
http://www.buddhanet.net/budsas/uni/u-palikinh/hocpali-02.htm

http://roomdieuphap.blogspot.com/2005/08/no_112420797462216725.html

♦ CD-ROM:
Chaṭṭhasaṅgāyana Tipiṭaka 4.0 của Ngài Goenkaji.
Chương trình Tự Điển Pāḷi - Việt – Anh, 5 trong 1 của Tống Phước Khải.

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chư Tăng, Ni và Phật tử nào hùn phước ấn tống kinh mà chưa kịp bổ sung vào danh sách thí chủ, xin quý vị lượng tình hoan hỷ. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*

Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống Kinh Hộ Trì (Parittapāḷi):

Ấn Độ	
Sư Bà Khiết Minh	15 cuốn
Sư Cô Đạo Tâm *(Võ Đức Huy, Võ Đức Trí)*	40 cuốn
Sư Cô Hạnh Thiện	40 cuốn
Sư Cô Quãng Nghiêm, Ph.D	20 cuốn
Thủ Đức, Đồng Nai	
Đại Đức Thiện Minh	20 cuốn
Đại Đức Phước Định	10 cuốn
Đại Đức Pháp Tín	5 cuốn
Sadi Viên Tánh	5 cuốn
Sư Huy	2 cuốn
Sư Bà Huệ Hương	20 cuốn
Tu Nữ Quang Hạnh	10 cuốn
Tu Nữ Minh Giới	5 cuốn

Thành phố Vĩnh Long	
Thượng Tọa Giác Giới Thượng Tọa Giác Sơn	5 cuốn 5 cuốn
Thành phố Vũng Tàu	
Thượng Tọa Chánh Minh Thượng Tọa Giác Trí Sư Đắc Pháp	30 cuốn 10 cuốn 1 cuốn
Nhóm Phật Tử Cô Thủy (Vũng Tàu)	
GĐ PT Lương Thị Thanh Thủy GĐ PHậT Tử Lương Hoàng Tùng GĐ PHậT Tử Lương Minh Triết *xin h/h thân mẫu Bà Nguyễn Thị Thanh*	50 cuốn
PT Trần Kim Son PT Trương Thị Hồng Cúc	1 cuốn 1 cuốn
Thành phố Hồ Chí Minh	
Thượng Tọa Tăng Định GĐ Phật tử Cô Văng Thị Nga GĐ Phật tử Hiền Khánh *(Hoa Cúc)* GĐ Phật tử Phạm Thị Túy Vân Chị Nhung GĐ Chú Nam và Cô Vân	10 cuốn 10 cuốn 10 cuốn 20 cuốn 20 cuốn 20 cuốn

Nhóm Phật Tử Sám Hối Hàng Tháng của Chùa Kỳ Viên	
Phật tử Trần Huệ Minh GĐ Phật tử Trần Thị Nhi Phật tử Nguyễn Thị Tĩnh Phật tử Cẩm Tú	1 cuốn 2 cuốn 1 cuốn 1 cuốn
GĐ Hạnh + Hoàng GĐ Hà Thị Nhung, Hà Văn Lội GĐ Hồ Thị Hạnh	5 cuốn
Gia đình Thiện Trí - Như Hạnh GĐ Phật tử Trần Thị Huệ *(Tín Huệ)* Bé Thiện Đăng	5 cuốn 3 cuốn 1 cuốn
Phật tử Lê Xuân Quỳnh *(Điệu Xuân)* Phật tử Nguyễn Thị Mỹ Ngọc *(Diệu Minh)* Phật tử Lê Khải Giang *(Minh Xuân)*	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Kim Qui Phật tử Nguyễn Thị Ngân Phật tử Vưu Viễn Tuấn GĐ Phật tử Nguyễn Danh Nguyễn Phật tử Nguyễn Minh Khôi Phật tử Nguyễn Thị Tịnh Phật tử Lê Ánh Phượng Phật tử Trần Thị Kim Cúc Phật tử Trần Thị Hải Phật tử Trần Thúy Liễn Phật tử Dương Văn Thanh	2 cuốn 2 cuốn 1 cuốn 5 cuốn 3 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 2 cuốn 3 cuốn 3 cuốn 1 cuốn

Phật tử Cô Lành Út Xuân Phật tử Huỳnh Thị Nhơn	1 cuốn 1 cuốn
Phật tử Lê Thị Cẩm Phật tử Huỳnh Thị Ánh Phương	1 cuốn
Phật tử Thái Thị Cập Phật tử Lâm Hữu Phật tử Nguyễn Quốc Hùng GĐ Phật tử Ma Văn Bi Phật tử Lê Thị Tuyết Phật tử Châu Công Sang Nguyễn Kiêm Thành Phật tử Kim Hoàn Phật tử Võ Thị Cẩm Hồng GĐ Phật tử Nguyên Tuệ *(Lê Hoàng Long)* GĐ PT bé Thiện Đăng Phật tử Lê Tấn Hà, Lê Thị Lan Hương Phật tử Niệm Tâm Phật tử Nguyễn Thị Cao Phật tử Huỳnh Mai Thủy Phật tử Oanh Quyên Phật tử Đặng Văn Minh Phật tử Nguyễn Khắc Trường Kỳ Phật tử Nguyễn Thị Loan Phật tử Nguyễn Thị Kim Minh *(54t, cầu mong hết bệnh)* Phật tử Minh Vinh	1 cuốn 2 cuốn 1 cuốn 2 cuốn 2 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 1 cuốn 10 cuốn 20 cuốn

Nhóm Phật Tử Châu Thị Ngọc Sương, Q.6	
GĐ Phật tử Ông Bà Châu Gi Thiện	20 cuốn
Cô Châu Thị Ngọc Sương	20 cuốn
Cô Châu Thị Minh Trang	40 cuốn
Phật tử Châu Thị Thúy Nga	5 cuốn
Phật tử Diệp Kim Liên	5 cuốn
Phật tử Châu Nguyệt Thanh	3 cuốn
Phật tử Châu Thanh Hà	3 cuốn
Phật tử Châu Thanh Thong	5 cuốn
Nhóm Phật tử Nguyên Ngọc	4 cuốn
Nhóm Phật Tử Cô Ba Lang, Q.1	
Phật tử Diệu Chương	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hồng	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Hường, TN Diệu Linh Bác Diệu Hải, Minh Tâm, Mỹ Phượng	5 cuốn
GĐ Phật tử Kim, Hương, Trí Dũng	5 cuốn
Phật tử Lê Thị Huệ *(hồi hướng đến Lê Trung Thành)*	3 cuốn
Phật tử Micheline Trần Thu	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Bạch Liên *(h/h Nguyễn Thành Danh)*	3 cuốn
Phật tử Nguyễn Kim Khuê *(h/h Nguyễn Từ Thiện)*	1 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Vinh	1 cuốn
GĐ Phật tử Hồng Thị Nhơn	5 cuốn

Thành phố Huế	
Đại Đức Tuệ Tâm	5 cuốn
Sư Cô Từ Niệm	2 cuốn
Sư Cô Liễu Nguyên	2 cuốn
Sư cô Đàm Hiền	5 cuốn
Sư cô Huyền Đăng	1 cuốn
Sư cô Huyền Phương	1 cuốn
O Mai	10 cuốn
Thành phố Đà Nẵng	
Đại Đức Pháp Tiến	5 cuốn
GĐ Phật tử Nguyễn Thị Hạnh	3 cuốn
GĐ Phật tử Xuân Ngọc	2 cuốn
GĐ Phật tử Chị Xú	1 cuốn
GĐ Phật tử Yến	1 cuốn
GĐ Phật tử Đức Quãng Đại	2 cuốn
Phật tử Vô Danh	1 cuốn
GĐ Phật tử Hoàng Thị Lựu	4 cuốn
Phật tử Chị Linh, Chị Thủy	3 cuốn
Phật tử Chị Phương	2 cuốn
Phật tử Đặng Thị Hồng	1 cuốn
Phật tử Cô Hựu Huyền	2 cuốn
Tu nữ Viên Thành	1 cuốn
Huyền Vi	1 cuốn
Chị Đình	1 cuốn
Chị Trang	5 cuốn
Chị Nghĩa	5 cuốn

Hiền Anh Bé	1 cuốn 1 cuốn
Thành phố Hà Nội	
Đại Đức Minh Từ Chị Phạm Thị Thủy Phật tử Phạm Ngọc Duyên Cô Nguyễn Thị Hiểu Nghệ Sĩ Ưu Tú Thanh Hằng Nghệ Sĩ Ưu Tú Đinh Thị Lan Hương Cháu Tú *(16 tuổi)*	20 cuốn 400 cuốn 20 cuốn 10 cuốn 30 cuốn 5 cuốn 3 cuốn
Chư Tăng và Phật tử Hải Phòng	
Đại Đức Thích Tục Khang Cô Trần Thị Viền GĐ Phật tử Hoàng Thị Nhiên GĐ Phật tử Nguyễn Thị Minh Hòa Phật tử Nguyễn Thị Cẩm *(bạn Cô Viền)*	50 cuốn 5 cuốn 5 cuốn 10 cuốn 2 cuốn
Nhóm GĐ Phật Tử Chú Sửu và Cô Vượng	
GĐ Phật tử Vũ Đình Sửu Cô Vũ Thị Vượng Con gái: Vũ Thị Ngân Hằng Con gái: Vũ Thị Ngân Hà	20 cuốn
Phật tử Trần Trọng Nghĩa Phật tử Vũ Thị Thư Hiểu	20 cuốn
GĐ Phật tử Vũ Công Tường Phật tử Trần Thị Kim Dung	10 cuốn

GĐ Phật tử Phan Thị Vui GĐ Phật tử Mai Anh Dũng GĐ Phật tử Lưu Hoàng Tân GĐ Phật tử Bùi Quang Huy GĐ Phật tử Đinh Thị Như Ngọc GĐ Phật tử Lê Hồng Đức GĐ Phật tử Bùi Thị Lân GĐ Phật tử Đặng Thị Mai GĐ Phật tử Nguyễn Văn Bách GĐ Phật tử Nguyễn Văn Minh GĐ Phật tử Trần Văn Trường GĐ Phật tử Phạm Văn Hải GĐ Phật tử Trần Vũ Quân GĐ Phật tử Nguyễn Tiên Sơn GĐ Phật tử Vũ Việt Thắng	75 cuốn
GĐ Phật tử Vũ Thành Huy	5 cuốn
GĐ Phật tử Nguyễn Phong Nhã và Nguyễn Thị Nhã Phương	5 cuốn
GĐ Phật tử Vũ Thành Hoan GĐ Phật tử Vũ Thị Tuyết GĐ Phật tử Vũ Đức Hoàng	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thị Kim Hải *(cháu Nguyễn Việt Dũng)* Phật tử Bùi Thị Thu Hà Phật tử Đào Bích Hương Phật tử Phạm Thị Thủy	10 cuốn 5 cuốn 5 cuốn 5 cuốn

Nhóm Phật Tử Hồng Kong (Cô Phạm Thị Thu Hương)	
Phật tử Bùi Thị Yến	10 cuốn
Phật tử Bùi Thị Lội	10 cuốn
Phật tử Bùi Thị Hoài	10 cuốn
Phật tử Đỗ Thị Ngọc Phương	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Minh Phượng	30 cuốn
Phật tử Nguyễn Chí Vĩ	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Thanh Thúy	10 cuốn
Phật tử Nguyễn Elvira Phương	40 cuốn
Phật tử Vô Danh	40 cuốn
Phật tử Lê Thị Thanh Nhàn	10 cuốn
Phật tử Mạc Kim Phượng	10 cuốn
Phật tử Trần Thị Lan Hương	10 cuốn
Hoa Kỳ	
Chị Hiền	20 cuốn
Phật Tử Lê Thị Kim Anh, USA	20 cuốn
Phật Tử Diệu Thư, USA	20 cuốn

ĐỊA CHỈ PHÂN PHỐI

✺ HỒ CHÍ MINH:

1. Tỳ khưu Thiện Minh
   Chùa Bửu Quang, 171/10 QL 1A Tổ 8 Khu phố 3,
   P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
   Điện thoại: 083. 7290248 - DĐ: 0903870370
2. Phật tử Trần Thị Lan (Ba Lan)
   42 Lê Lai, Q1, P. Bến Thành, Tp. Hồ Chí Minh
   Điện thoại: 083. 8298582

✺ ĐÀ NẴNG:

Phật tử Hoàng Thị Lựu
133 Phan Đăng Lưu, P. H a C ường Nam,
Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511. 3699639 - DĐ: 0905702609

✺ HUẾ:

Tỳ khưu Tánh Hiền
Chùa Tăng Quang, 2/3/91 Nguyễn Chí Thanh,
P. Phú Hiệp, Tp. Huế
Điện thoại: 054. 3541597 - DĐ: 01255254888

✺ HÀ NỘI:

Phật tử Đinh Thị Lan Hương
Ph ng 1604, Tầng 16,
T a nhà Điện nước và Xây dựng,
198 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Điện thoại: 04 22249328 - DĐ: 0904053468

PARITTAPĀḶI
Kinh HỘ TRÌ
(Bản Tụng Đọc)

Soạn dịch: Tỳ khưu Đức Hiền

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập:

LÊ HỒNG SƠN

Sửa bản in:

Tỳ khưu ĐỨC HIỀN
Thầy Cư Sĩ NGỘ ĐẠO

Trình bày Bìa & Nội dung:

Tỳ khưu METTĀGUṆA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 04. 37822845 - Fax: 04. 37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

In 1.000 bản, khổ 10 x14 cm tại CTy CP In & DV Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn Đà Nẵng. ĐT: 84.511.3823371. Email: daprico@gmail.com. Số xuất bản 490-2011/CXB/17-81/TG ngày 18/5/2011. In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2011.